

UBND TỈNH PHÚ THỌ
SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

(Kèm theo Văn bản số: *2218* /CBLS-XD-TC, ngày *03* /11/2021,
của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính Phú Thọ)

NĂM 2021

Số: 2218 /CBLS-XD-TC

Phú Thọ, ngày 03 tháng 11 năm 2021

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2021
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau.

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá vật liệu trong bảng công bố này được tham khảo, xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị; một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*).

2. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc không vận dụng. Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: khuôn nhựa lõi

thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khóa và chi phí lắp đặt. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: bản lề, chốt, khóa và sơn, nẹp.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này để chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu đủ tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường; các sản phẩm vật liệu xây dựng cùng loại, có tiêu chuẩn, chất lượng tương đương thì chủ đầu tư lựa chọn giá sản phẩm vật liệu xây dựng mức giá thấp nhất, đáp ứng mục tiêu đầu tư tiết kiệm chi phí và có hiệu quả.

4. Trong trường hợp các loại vật liệu có sự chênh lệch, biến động về giá (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát giá, tổ chức xác định giá vật liệu trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, báo giá của nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo các chủng loại vật liệu được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; chủ đầu tư tự quyết định giá khi lập dự toán, quyết toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình với mục tiêu tiết kiệm chi phí, đảm bảo phù hợp với yêu cầu từng công trình và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực chính xác của việc này. Chủ đầu tư gửi giá các loại vật liệu trên cho Liên Sở Tài chính - Xây dựng để tổng hợp bổ sung vào công bố giá theo quy định.

5. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

6. Giá vật liệu xây dựng được công bố áp dụng từ ngày ký.

(Chi tiết Giá vật liệu xây dựng Quý IV năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng có địa chỉ Website: <http://soxaydung.phutho.gov.vn>).

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của Tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Website: SXD, STC;
- Lưu: KT&VLXD.

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Xuân Chí

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tiến Đức

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố số: 2218/CBLs-XD-TC, ngày 03/11/2021,
của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính Phú Thọ)

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	<u>CÁT CÁC LOẠI</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Giá bán tại bến, bãi trên địa bàn thành phố Việt Trì		
1	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	260.000
2	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
3	Cát xây, trát (cát sông Đà)	đ/m ³	140.000
	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì		
4	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	260.000
5	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
6	Cát đen	đ/m ³	140.000
	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH MTV An Khang - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì		
7	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	260.000
8	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
9	Cát đen	đ/m ³	140.000
	Giá tại kho Công ty TNHH Cao Lâm Phú Thọ - tổ 8b, phố Bạch Hạc, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì		
10	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	245.000
11	Cát xây, trát	đ/m ³	100.000
	Thị xã Phú Thọ (giá trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
12	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	295.000
13	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	285.000
	Huyện Đoan Hùng		
14	Cát bê tông sông Lô (giá tại cảng thị trấn)	đ/m ³	270.000
15	Cát xây, trát sông Lô (giá tại cảng thị trấn)	đ/m ³	250.000
	Huyện Phù Ninh (giá tại mỏ cát thuộc xã Trị Quận, Hạ Giáp, Tiên Du, huyện Phù Ninh)		
16	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	275.000
17	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
	Huyện Thanh Ba (giá trung bình trên địa bàn huyện)		
18	Cát bê tông	đ/m ³	285.000
19	Cát xây, trát	đ/m ³	250.000
20	Cát đen	đ/m ³	100.000
	Huyện Hạ Hòa		
21	Cát bê tông (giá trung bình trên địa bàn thị trấn Hạ Hòa)	đ/m ³	300.000
22	Cát xây, trát (sản phẩm của Công ty TNHH Thái Hưng Anh; Công ty TNHH Đại Minh, giá bán tại bến ở xã Vĩnh Chân)	đ/m ³	100.000
23	Cát đen san lấp (sản phẩm của Công ty TNHH Thái Hưng Anh; Công ty TNHH Đại Minh, giá bán tại bến ở xã Vĩnh Chân)	đ/m ³	90.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Huyện Yên Lập (giá trên địa bàn thị trấn)		
24	Cát bê tông	đ/m ³	320.000
25	Cát xây trát	đ/m ³	220.000
26	Cát đen	đ/m ³	120.000
	Huyện Cẩm Khê (giá tại kho Công ty TNHH Cường Linh - thị trấn Sông Thao, tại trung tâm huyện)		
27	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	320.000
28	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	320.000
	Huyện Tam Nông		
29	Cát bê tông (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645) - Cát sông Búra	đ/m ³	200.000
30	Cát xây, trát (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645) - Cát sông Búra	đ/m ³	200.000
31	Cát xây, trát sông Đà (giá tại Công ty TNHH Tiến Nga - khu 13, xã Dân Quyền; Tel: 0986.863.161)	đ/m ³	100.000
	Huyện Thanh Sơn		
32	Cát bê tông (giá tại bến bãi Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thịnh Đạt Phú Thọ - xã Sơn Hùng) - Cát sông Búra	đ/m ³	200.000
	Huyện Thanh Thủy		
33	Cát bê tông Sông Lô (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m ³	330.000
34	Cát xây, trát Sông Lô (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m ³	250.000
35	Cát xây, trát (cát sông Đà), (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m ³	100.000
	Huyện Tân Sơn (giá tại Mỏ Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sông Biển - xã Văn Lung, huyện Tân Sơn)		
36	Cát bê tông (cát sông Búra)	đ/m ³	170.000
37	Cát xây, trát (cát sông Búra)	đ/m ³	130.000
	SỎI		
	Thành phố Việt Trì	đ/m ³	
38	Sỏi 1x2cm - Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH Thương Xuyên - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì	đ/m ³	240.000
39	Sỏi 1x2cm - Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH MTV An Khang - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì (sỏi 1x2 cm)	đ/m ³	200.000
40	Sỏi 1x2 cm - Công ty TNHH Cao Lâm Phú Thọ - giá tại bến của Công ty - tổ 8b, phố Bạch Hạc, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì	đ/m ³	160.000
	Huyện Thanh Ba (giá bán trên địa bàn huyện)		
41	Sỏi xô	đ/m ³	280.000
	Thị xã Phú Thọ		
42	Sỏi 1x2cm (giá bán trên địa bàn thị xã)	đ/m ³	250.000
	Huyện Đoan Hùng (giá bán trên địa bàn thị trấn)		
43	Sỏi xô	đ/m ³	180.000
44	Sỏi chọn (đã sàng, rửa)	đ/m ³	200.000
	Huyện Hạ Hòa		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
45	Sỏi xô	đ/m ³	270.000
46	Sỏi chọn (đã sàng, rửa)	đ/m ³	290.000
	Huyện Tam Nông (giá bán tại Cơ sở SXKD Dũng Thủy - khu 1, thị trấn Hưng Hóa)		
47	Sỏi 1x2		280.000
	Huyện Cẩm Khê (giá bán trên địa bàn thị trấn Cẩm Khê)		
48	Sỏi xô	đ/m ³	290.000
49	Sỏi chọn (đã sàng, rửa)	đ/m ³	305.000
	Huyện Thanh Thủy (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)		
50	Sỏi sông Lô	đ/m ³	300.000
51	Sỏi chọn sông Đà	đ/m ³	230.000
	Huyện Tân Sơn (giá tại cửa hàng VLXD Thành Vinh (khu Mìn 1, xã Mỹ Thuận)		
52	Sỏi chọn	đ/m ³	150.000
	<u>ĐÁ XÂY DỰNG</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Công ty TNHH Thường Xuyên - giá tại bãi tập kết - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
53	Đá 1x2	đ/m ³	240.000
54	Đá 2x4	đ/m ³	230.000
55	Đá 4x6	đ/m ³	230.000
56	Đá hộc	đ/m ³	220.000
57	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	230.000
58	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	190.000
	Công ty TNHH MTV An Khang - giá tại bãi tập kết - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì		
59	Đá 1x2	đ/m ³	240.000
60	Đá 2x4	đ/m ³	230.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty cổ phần Núi Hùng Mỏ xóm Lèo, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn ĐT: 984.569.899 (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
61	Đá 0,5x1	đ/m ³	122.727
62	Đá 1x2	đ/m ³	122.727
63	Đá 2x4	đ/m ³	109.091
64	Đá 4x6	đ/m ³	109.091
65	Đá hộc	đ/m ³	81.818
66	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	109.091
67	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	70.000
	Công ty TNHH Xây dựng Liên Hợp Mỏ đá dốc Kẹm Hem xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn. ĐT: 0984.569.899 (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
68	Đá 0,5x1	đ/m ³	131.818
69	Đá 1x2	đ/m ³	131.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
70	Đá 2x4	đ/m ³	118.182
71	Đá 4x6	đ/m ³	118.182
72	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	90.909
73	Đá hộc	đ/m ³	90.909
74	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.182
75	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	81.818
	Huyện Tân Sơn		
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú Mỏ đá dốc Dải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn <i>(giá tại mỏ, trên phương tiện)</i>		
76	Đá 0,5x1	đ/m ³	130.000
77	Đá 1x2	đ/m ³	160.000
78	Đá 2x4	đ/m ³	150.000
79	Đá 4x6	đ/m ³	130.000
80	Đá hộc	đ/m ³	120.000
81	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	130.000
82	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	90.000
	Huyện Yên Lập		
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập ĐT: 0976.914.766; 0975 114 988 <i>(giá tại mỏ, trên phương tiện)</i>		
83	Đá 0,5x1	đ/m ³	155.000
84	Đá 1x2	đ/m ³	155.000
85	Đá 2x4	đ/m ³	136.000
86	Đá 4x6	đ/m ³	118.000
87	Đá hộc	đ/m ³	109.000
88	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.000
89	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	100.000
90	Bột đá	đ/m ³	118.000
	Công ty TNHH Thắng Lợi Mỏ đá Mèo Gù xã Phúc Khánh - H. Yên Lập <i>(giá tại mỏ, trên phương tiện)</i>		
91	Bột đá	đ/m ³	90.909
92	Đá 0,5x1	đ/m ³	109.091
93	Đá 1x2	đ/m ³	145.455
94	Đá 2x4	đ/m ³	136.364
95	Đá 4x6	đ/m ³	90.909
96	Đá hộc	đ/m ³	90.909
97	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.182
98	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	81.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Trung Anh Mỏ đá Tây Hang Chuột - xã Phúc Khánh - H. Yên Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện). Liên hệ: Ông Đệ 0913 090 522		
99	Đá 0x5	đ/m ³	135.000
100	Đá 1x2	đ/m ³	125.000
101	Đá 2x4	đ/m ³	125.000
102	Đá 4x6	đ/m ³	100.000
103	Đá hộc	đ/m ³	115.000
104	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	116.000
105	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	98.000
	Công ty TNHH Thu Hải Mỏ đá Hang Đùng 1- xã Ngọc Lập - H. Yên Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
106	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	100.000
107	Đá 0,5x1	đ/m ³	118.000
108	Đá 1x2	đ/m ³	155.000
109	Đá 2x4	đ/m ³	145.000
110	Đá 4x6	đ/m ³	105.000
111	Đá hộc	đ/m ³	100.000
112	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.000
113	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	82.000
	Sản phẩm đá ốp, lát - giá bán tại kho Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại UNOCONS. ĐC: tổ 60, khu Hợp Phương, phường Minh Phương, tp Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Đá granite		
114	Tím hoa cà (ngắn)	đ/m ²	190.000
115	Tím hoa cà dài (dài)	đ/m ²	220.000
116	Trắng suối lau (ngắn)	đ/m ²	180.000
117	Trắng đặc lắc (dài)	đ/m ²	200.000
118	Trắng mắt rồng (ngắn)	đ/m ²	310.000
119	Trắng mắt rồng (dài)	đ/m ²	330.000
120	Vàng nhạt	đ/m ²	280.000
121	Vàng đậm	đ/m ²	470.000
122	Hồng Gia Lai	đ/m ²	280.000
123	Đỏ nhuộm hoa trung	đ/m ²	310.000
124	Đỏ nhuộm hoa to	đ/m ²	330.000
125	Đỏ rubi Trung Quốc (ngắn)	đ/m ²	860.000
126	Đỏ rubi Trung Quốc (dài)	đ/m ²	1.200.000
127	Đỏ rubi Ấn Độ (ngắn)	đ/m ²	670.000
128	Đỏ rubi Ấn Độ (dài)	đ/m ²	900.000
129	Đỏ hoa phượng (ngắn)	đ/m ²	300.000
130	Đỏ hoa phượng (dài)	đ/m ²	340.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
131	Đen Phú Yên Trung Quốc	đ/m ²	260.000
132	Đen Phú Yên Việt Nam (ngắn)	đ/m ²	490.000
133	Đen Phú Yên Việt Nam (dài)	đ/m ²	550.000
134	Đen Camphuchia (ngắn)	đ/m ²	450.000
135	Đen Camphuchia (dài)	đ/m ²	570.000
136	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (ngắn)	đ/m ²	680.000
137	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (dài)	đ/m ²	850.000
138	Đen Kim sa Ấn Độ dày (ngắn)	đ/m ²	580.000
139	Đen Kim sa Ấn Độ dày (dài)	đ/m ²	870.000
140	Đen indo (ngắn)	đ/m ²	470.000
141	Đen indo (dài)	đ/m ²	530.000
142	Xà cừ xanh mắt mèo	đ/m ²	1.310.000
143	Xà cừ đen mắt mèo	đ/m ²	1.250.000
144	Xà cừ trắng mắt mèo	đ/m ²	970.000
145	Xanh brasin	đ/m ²	620.000
	Đá granite cao cấp		
146	Vàng hoàng gia Havana slap lớn 2p	đ/m ²	2.700.000
147	Vàng hoàng gia Hoa nhỏ	đ/m ²	1.865.000
148	Vàng Brazil vân ngang da hổ	đ/m ²	1.970.000
149	Solarius slap 2p	đ/m ²	2.250.000
150	Kim sa khổ lớn (Black Garaxy 2p)	đ/m ²	1.620.000
151	Onyx tự nhiên vàng đậm	đ/m ²	1.570.000
152	Onyx tự nhiên nâu ngọc	đ/m ²	1.200.000
153	Vàng Brazil vân ngang khổ 60 khổ 80	đ/m ²	1.300.000
154	Vàng Anh Quốc	đ/m ²	1.265.000
	Đá MARBLE nhập khẩu Châu Âu		
155	Trắng ý	đ/m ²	1.800.000
156	Trắng hylap	đ/m ²	1.300.000
157	Kem oman	đ/m ²	1.050.000
158	Nâu Phần Lan	đ/m ²	860.000
159	Trắng tay ban nha	đ/m ²	840.000
160	Opstoman	đ/m ²	1.010.000
161	Rosalia màu kem	đ/m ²	1.100.000
162	Rosalia vân rối	đ/m ²	960.000
163	Vàng Iran	đ/m ²	1.200.000
164	Vàng Rơm	đ/m ²	870.000
165	Crema NoVa	đ/m ²	940.000
166	Crema Eva	đ/m ²	940.000
167	Onxyx Vàng Iran	đ/m ²	1.080.000
168	Nâu nhạt tây ban nha	đ/m ²	715.000
169	Nâu Đậm tây ban nha	đ/m ²	810.000
170	Vàng pháp dày 1.8cm	đ/m ²	535.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
171	Vàng tằm	đ/m ²	515.000
	Đá nhân tạo nhập khẩu		
172	Trắng tuyết	đ/m ²	330.000
173	Trắng sứ (NAMI) A1	đ/m ²	1.350.000
174	Trắng sứ A2	đ/m ²	380.000
175	Trắng ý 3D dày 1.4cm	đ/m ²	580.000
176	Trắng ý 3D dày 1.6cm	đ/m ²	650.000
177	Trắng ý 3D dày 1.8cm	đ/m ²	720.000
178	Trắng Poca xám vân gỗ	đ/m ²	610.000
179	Vàng Tùng Hương	đ/m ²	450.000
180	Onyx nhân tạo loại 1 các màu	đ/m ²	1.230.000
	<u>GẠCH ĐÁT SÉT NUNG</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch tuynel - Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển nhà Phú Thọ (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: khu Trung Phương, phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0915.556.555)		
181	Gạch rỗng 2 lỗ - A1	đ/viên	800
182	Gạch rỗng 2 lỗ - A2	đ/viên	660
183	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
184	Gạch A3 các loại	đ/viên	500
185	Gạch phòng nổ các loại	đ/viên	318
186	Gạch vỡ	đ/m ³	27.300
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch tuynel - Công ty CP Hà Thạch (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - ĐC: xã Hà Thạch, Tx. Phú Thọ)		
187	Gạch rỗng 2 lỗ A1	đ/viên	800
188	Gạch đặc A1	đ/viên	950
	Huyện Phù Ninh		
	Gạch tuynel - Công ty CP gốm xây dựng Phong Châu (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - ĐC: khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh - Tel: 0982.088.638)		
189	Gạch đặc	đ/viên	1.091
190	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Huyện Tam Nông		
	Gạch tuynel - Công ty CP VLXD Vĩnh Thịnh (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: khu 5 xã Thượng Nông - Tel: 0985.890.758)		
191	Gạch đặc A	đ/viên	770
192	Gạch đặc B	đ/viên	580
193	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	700
194	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	470
	Gạch tuynel - Công ty CP Tài Chính (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: xã Quang Húc - Tel: 0975.699.688)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
195	Gạch đặc A	đ/viên	800
196	Gạch đặc B	đ/viên	600
197	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	770
198	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	500
	Huyện Thanh Ba		
	Gạch tuynel - Công ty Gạch Hoàng Gia (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Yễn Khê)		
199	Gạch rỗng R10 A1	đ/viên	800
200	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.050
201	Gạch rỗng R08 A1	đ/viên	700
202	Gạch đặc Đ08 A1	đ/viên	950
203	Gạch rỗng đất sét nung 10 lỗ A1	đ/viên	1.800
	Gạch tuynel - Gạch Haceco (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Vũ Yễn)		
204	Gạch rỗng R10A1S	đ/viên	755
205	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	964
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Chí Hưng (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Lương Lỗ)		
206	Gạch rỗng R10A1S	đ/viên	850
207	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	950
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang (giá bán trên địa bàn huyện Đoan Hùng - Địa chỉ nhà máy: xã Tiêu Sơn, huyện Đoan Hùng)		
208	Gạch chỉ 2 lỗ rỗng KT220x100x60mm - loại 1	đ/viên	850
209	Gạch đặc KT200x95x55mm - loại 1	đ/viên	1.150
	Huyện Lâm Thao		
210	Gạch đặc (Kính Kệ)	đ/viên	1.045
211	Gạch rỗng 2 lỗ A (CNN Hợp Hải)	đ/viên	864
	Huyện Cẩm Khê		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - khu 5, xã Yên Tập, huyện Cẩm Khê)		
212	Gạch đặc A	đ/viên	900
213	Gạch đặc B	đ/viên	700
214	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	841
215	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	620
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Vân Trang (Khu 2, xã Hiền Đa, huyện Cẩm Khê)		
216	Gạch đặc A	đ/viên	900
217	Gạch đặc B	đ/viên	700
218	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	800
219	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	600
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Hoàng Việt (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - xóm Chanh, Sơn Hùng, Thanh Sơn)		
220	Gạch đặc	đ/viên	860

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
221	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	640
	Gạch tuynel - Công ty TNHH gạch ngói Việt Tiến (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - xã Định Quả, Thanh Sơn)		
222	Gạch đặc	đ/viên	830
223	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	680
	Gạch tuynel - Công ty CP Bảo Sơn (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - Khu Bãi San, xã Yên Lãng)		
224	Gạch đặc	đ/viên	800
225	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch tuynel - Công ty CP Phúc Hưng (khu 9, xã Hoàng Xá, thị trấn Thanh Thủy - Tel: 0965.615.769)		
226	Gạch đặc loại A	đ/viên	850
227	Gạch rỗng 2 lỗ loại A	đ/viên	800
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch tuynel Tân Phương (xã Tân Phương - Tel: 0914387987)		
228	Gạch đặc loại A	đ/viên	900
229	Gạch đặc loại B	đ/viên	700
230	Gạch rỗng 2 lỗ loại A	đ/viên	850
231	Gạch rỗng 2 lỗ loại B	đ/viên	600
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch tuynel - giá bán tại cửa hàng VLXD Tâm Thắng (khu 5, xã Tân Phú, Tân Sơn)		
232	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
233	Gạch rỗng 2 lỗ A1	đ/viên	850
234	Gạch đặc A2	đ/viên	750
235	Gạch rỗng 2 lỗ A2	đ/viên	650
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch coric-Bê tông giả đá (gạch bê tông lát vỉa hè) - SP của: Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tam Đa - ĐC: tổ 9A, khu 1B, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì - Sản xuất tại Khu 5, P. Vân Phú, Tp. Việt Trì - Tel: 0210 3840 983; DD: 0912 243 858 - Giá chưa thuế VAT; đã bao gồm chi phí bốc, xếp; vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tại Tp. Việt Trì)		
236	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 400x400x40(mm)	đ/m ²	130.000
237	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 400x400x40(mm)	đ/m ²	140.000
238	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 400x400x33(mm)	đ/m ²	110.000
239	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 400x400x33(mm)	đ/m ²	120.000
240	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 300x300x50(mm)	đ/m ²	135.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
241	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 300x300x50(mm)	đ/m ²	145.000
242	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 300x300x33(mm)	đ/m ²	115.000
243	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 300x300x33(mm)	đ/m ²	125.000
244	Bó vỉa bê tông mác 200; KT: 200x220x1000 (mm)	đ/viên	90.000
245	Bó vỉa bê tông mác 200; KT: 200x220x500 (mm)	đ/viên	60.000
246	Tấm đón nước Coric- bê tông giả đá mác 200 KT: 600x300x50(mm)	đ/viên	60.000
247	Tấm đón nước Coric- bê tông giả đá mác 300 KT: 600x300x50(mm)	đ/viên	65.000
	SẢN PHẨM CỦA TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA - Đ/c: Tầng 2, toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Phụ trách KD: Cao Thị Ngọc Bích - ĐT: 0963.358.111 - Giá chưa VAT tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Gạch Bê tông khí trung áp - Cấp cường độ nén B3; B4 theo TCVN 7959:2011		
248	Bê tông khí Viglacera AAC B3 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	đ/m ³	1.297.707
249	Bê tông khí Viglacera AAC B4 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	đ/m ³	1.411.968
	Tấm tường Bê tông khí chưng áp cốt thép theo Tiêu chuẩn TCVN12867:2020		
250	Tấm Panel ALC hai lớp lưới thép – Có xử lý cốt thép dày 100mm ÷ 200mm (có chiều dài < 5.000mm)	đ/m ³	3.070.125
251	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày 1.200x600x100 (150,200)mm	đ/m ³	2.056.404
	Huyện Hạ Hòa		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Đức Trung Hạ Hòa (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chính Công, huyện Hạ Hòa)		
252	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	đ/viên	1.050
253	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	đ/viên	1.000
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)		
254	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	đ/viên	1.050
255	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	đ/viên	1.000
	Huyện Lâm Thao		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch bê tông - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại địa bàn thành phố Việt Trì và các huyện lân cận - ĐC: xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)		
256	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
257	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
258	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
259	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
260	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
261	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
262	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
263	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
264	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
265	Gạch ba banh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	Huyện Yên Lập		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH thương mại sản xuất A&T (xóm Mè, xã Hưng Long)		
266	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
267	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
268	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	đ/viên	1.600
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương		
269	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
270	Gạch đặc KT(15x10x25) cm	đ/viên	1.600
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (thị trấn Thanh Sơn)		
271	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.150
272	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.250
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (giá bán tại nhà máy - ĐC: khu 2, Tân Phú, Tân Sơn)		
273	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,0) cm	đ/viên	1.150
274	Gạch đặc KT(22x10,5x6,0) cm	đ/viên	1.450
	<u>GẠCH ỐP LÁT</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC - Cơ sở 1: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 2: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá bán tại kho nhà máy, trên phương tiện người mua		
	Gạch lát sân vườn ceramic KT 500x500 (Hộp =04 viên = 1m²)		
275	Các mẫu men matt (chày phẳng)	đ/m ²	80.000
276	Các mẫu men matt (chày định hình)	đ/m ²	81.000
277	Các mẫu men sugar (phẳng + định hình)	đ/m ²	83.000
	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (Hộp =11 viên= 0,99m²)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
278	Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	đ/m ²	78.000
279	Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	đ/m ²	81.000
280	Các mẫu men sugar (chày phẳng + định hình)	đ/m ²	84.000
281	Các mẫu ốp lát bề bơi màu xanh	đ/m ²	88.000
282	Các mẫu gạch bông xương trắng	đ/m ²	93.000
	Gạch lát sân vườn ceramic KT 600x600 (Hộp =04viên=1,44m²)		
283	Gạch lát sân vườn ceramic KT600x600 (men matt)	đ/m ²	92.000
284	Gạch lát sân vườn ceramic KT600x600 (men sugar)	đ/m ²	95.000
	Gạch lát granite KT600x600 (Hộp= 4 viên = 1,44m²)		
285	Các mẫu KT600x600 nano màu sáng	đ/m ²	115.000
286	Các mẫu KT600x600 nano màu đậm	đ/m ²	122.000
287	Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	đ/m ²	128.000
288	Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	đ/m ²	138.000
289	Các mẫu KT600x600 men kim cương đen trơn (đậm)	đ/m ²	142.000
290	Các mẫu KT600x600 men matt (phẳng + ĐH)	đ/m ²	122.000
	Gạch lát granite KT800x800 (Hộp= 3 viên = 1,92m²)		
291	Các mẫu KT800x800 nano màu sáng	đ/m ²	142.000
292	Các mẫu KT800x800 nano màu đậm	đ/m ²	148.000
293	Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	đ/m ²	175.000
294	Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	đ/m ²	198.000
295	Các mẫu KT800x800 men sugar matt (đậm+nhật)	đ/m ²	172.000
	Gạch ốp ceramic KT300x600 (Hộp = 06 viên = 1,08m²)		
296	Gạch ốp ceramic KT300x600 (phẳng + vát)	đ/m ²	85.000
297	Gạch ốp ceramic KT300x600 đầu viên (phẳng + vát)	đ/m ²	88.000
298	Gạch ốp ceramic KT300x600 (định hình)	đ/m ²	88.000
299	Gạch ốp ceramic KT300x600 đầu viên (định hình)	đ/m ²	92.000
300	Gạch ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	đ/m ²	116.000
	Gạch ốp ceramic KT400x800 (Hộp = 04viên = 1,28m²)		
301	Gạch ốp ceramic KT400x800 (phẳng + vát)	đ/m ²	122.000
302	Gạch ốp ceramic KT400x800 điểm TT	đ/m ²	142.000
	Gạch thẻ trang trí xương ceramic KT240x480 (Hộp = 08 viên =0,92m²)		
303	Gạch thẻ tt ceramic KT240x480 men matt	đ/m ²	84.000
304	Gạch thẻ tt ceramic KT240x480 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí xương ceramic KT200x400 (Hộp =12 viên =0,96m²)		
305	Gạch thẻ tt ceramic KT200x400 men matt	đ/m ²	84.000
306	Gạch thẻ tt ceramic KT200x400 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí ceramic KT150x400 (Hộp =16 viên =0,96m²)		
307	Gạch thẻ tt ceramic KT150x400 men matt	đ/m ²	85.000
308	Gạch thẻ tt ceramic KT150x400 men sugar	đ/m ²	88.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch thẻ trang trí granic KT100x330 (Hộp =30 viên =0,99m²)		
309	Gạch thẻ KT100x330 men matt	đ/m ²	142.000
310	Gạch thẻ KT100x330 men sugar	đ/m ²	142.000
311	Gạch thẻ KT100x330 ĐH mặt sóng	đ/m ²	142.000
312	Gạch thẻ KT100x330 ĐH kẻ sọc	đ/m ²	162.000
313	Gạch thẻ KT100x330 ĐH răng cưa	đ/m ²	162.000
	Gạch thanh KT150x800 xương ceramic (Hộp=08 viên=0,96m²)		
314	Gạch thanh gỗ KT150x800KG1 (matt)	đ/m ²	130.000
315	Gạch thanh gỗ KT150x800KG2 (sugar)	đ/m ²	136.000
	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (Hộp=08 viên=1,08m²)		
316	Gạch thanh gỗ KT150x900KG1 (matt)	đ/m ²	136.000
317	Gạch thanh gỗ KT150x900KG2 (sugar)	đ/m ²	142.000
	Gạch ốp chân tường KT130x600 (Hộp=10 viên=0,78m²)		
318	Gạch ốp CT KT130x600 (chày phẳng+ định hình)	đ/m ²	112.000
	Gạch ốp chân tường KT135x800 (Hộp=10 viên=1,08m²)		
319	Gạch ốp CT KT135x800 (chày phẳng+ định hình)	đ/m ²	112.000
320	Gạch lát granite KT800x800 men vi tính kim cương (Hộp=03 viên = 1,92m²)	đ/m ²	275.000
321	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1,92m²)	đ/m ²	298.000
322	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan (Hộp=02 viên =1.44m²)	đ/m ²	350.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		
323	Gạch lát Ceramic sần theo bộ 30x60, KT 30x30cm	đ/m ²	213.950
324	Gạch lát Ceramic theo bộ 40x80 KTS mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	288.500
325	Gạch lát Ceramic men Sugar, KT 60x60cm	đ/m ²	185.000
326	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	145.000
327	Gạch lát Poreelain Sáng, KT 60x60cm	đ/m ²	229.900
328	Gạch lát Poreelain Đậm, KT 60x60cm	đ/m ²	242.000
329	Gạch lát Poreelain Trắng, KT 60x60cm	đ/m ²	266.200
330	Gạch lát Poreelain Đen, KT 60x60cm	đ/m ²	266.200
331	Gạch lát Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	322.250
332	Gạch lát vi tính, KT 80x80cm	đ/m ²	420.000
333	Gạch lát carving, KT 80x80cm	đ/m ²	480.000
334	Gạch lát carving gold, KT 80x80cm	đ/m ²	550.000
335	Gạch ốp Ceramic viền điểm, KT 30x60cm	đ/m ²	263.950
336	Gạch ốp Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	213.950
337	Gạch ốp mài mặt Poreelain, KT 30x60cm	đ/m ²	270.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
338	Gạch ốp Ceramic viền điểm, KT 40x80cm	đ/m ²	338.500
339	Gạch ốp Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	288.500
340	Gạch ốp mài mặt Porelain viền điểm, KT 30x60cm	đ/m ²	370.000
341	Gạch lát Porelain, KT 100x100cm	đ/m ²	800.000
342	Gạch ốp mài mặt Porelain, KT 40x80cm	đ/m ²	320.000
343	Gạch lát Porelain, KT 15x60cm	đ/m ²	280.000
344	Gạch lát Porelain, KT 15x80cm	đ/m ²	350.000
345	Gạch lát Porelain, KT 19,6x100cm	đ/m ²	800.000
	SẢN PHẨM CỦA TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA - Đ/c: Tầng 2, toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Phụ trách KD: Cao Thị Ngọc Bích - ĐT: 0963.358.111 - Giá chưa VAT tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
346	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x60cm: VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL, G01,02...,05,.... PVOC, PSAT, PTHD, PTHK, PLTH, PPHS, PANN, PLUS, PMOL G01,02...,05,....	đ/m ²	346.364
347	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x60cm: HOD, NGC G01,02,03,04..., PHOD, PNGC G01,02,03,04...,	đ/m ²	380.909
348	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 60x60cm: THD, SAT, THK, VOC, DOD, BIY, DAV, NIV, ANC, LUS H01,02,03,.... PTHD, PSAT, PTHK, PVOC, PDOD, PBIY, PDAV, PNIV, PANC, PLUS H01,02,03,....	đ/m ²	366.364
349	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 60x60cm: NGC G01,02,03,04..., PNGC G01,02,03,04...,	đ/m ²	393.636
350	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 15x90cm: MOL, MMI M01,02,03,04 PMOL, PMMI M01,02,03,04	đ/m ²	434.545
351	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x90cm: DAV D01,02,03,04, LTH D01,02,03,04, DAS D01,02, NGC D01,02,03,04, HOD D01,02,03,04 PDAV D01,02,03,04, PLTH D01,02,03,04, PDAS D01,02, PNGC D01,02,03,04, PHOD D01,02,03,04	đ/m ²	345.455
352	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x90cm HOD, NGC, DAS, LTH, DAV, D01,02,03,04 PHOD, PNGC, PDAS, PLTH, PDAV D01,02,03,04	đ/m ²	436.364
353	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 45x90cm: MOL, THT, PHS, NGC, I01,02,03,.... PMOL, PTHT, PPHS, PNGC, I01,02,03,....	đ/m ²	436.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
354	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 15x90cm: MDK 15901, 02,..... PMDK 15901, 02,.....	đ/m ²	374.300
355	Sản phẩm gạch Eurotile men matt kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,...,362001,02.. MDP363001, 002,.... PMDK 36001,02,...,362001,02.. PMDP363001, 002,....	đ/m ²	281.200
356	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 60x60cm: MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,....666001,02 PMDK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02	đ/m ²	300.200
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
357	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm ECO-S6, ECO-M6 màu 01, 02..., 20, 21, 22... PE-S6, PE-M6 màu 01,02,...,20,21,.....	đ/m ²	334.100
358	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm ECO48501, 02....; ECO-M48501,02... PE48501, 02....; PE-M48501,02...	đ/m ²	340.100
359	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm ECO, ECO-M, ECO-S-601, 02..., 20, 21,... PE-601,02,....,20,21,...	đ/m ²	296.100
360	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm ECO-801, 02..., 20, 21 PE-801,02...20,21 Sản phẩm gạch Granite đồng chất Full Body kích thước 80x80cm PG6-8801,02,...	đ/m ²	384.300
361	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm ECO-D61201, 02, PECO-D61201, 02,...	đ/m ²	604.200
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn		
362	Dòng sản phẩm granite kích thước 60x60cm TS1, TS2: 14, 24 TS2,TS5: 00, 06, 10, 36 PG1,PG2: 14, 24 PG2,PG5: 00, 06, 10, 36 TS1, TS2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71 PG1, PG2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71 TS3, TS4, TS5, TS6: 00, 02, 11, 12, 15, 17,18 PG3, PG4, PG5, PG6: 00, 02, 11, 12, 15, 17,18	đ/m ²	305.100
363	Dòng sản phẩm granite kích thước 60x60cm TS5: 01, 02, 03, 04 PG5: 01, 02, 03, 04	đ/m ²	214.200
364	Dòng sản phẩm granite kích thước 80x80cm TS2- 10, 24 TS1,TS2, TS3, TS4, TS5- 00, 02, 10, 11, 12, 15, 17, 18.. PG1,PG2, PG3, PG4, PG5 -00,02,10,11,12,15,15,18...	đ/m ²	358.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long		
365	Gạch ốp tường xương bán sứ KT 30x60cm BS3601, 3602,3642....., 3648,... PBS3601, 3602, 3642,...3648,...	đ/m ²	198.000
366	Gạch ốp tường xương bán sứ KT 30x30cm BS3601, 3602,3642....., 3648,... PBS3601, 3602, 3642,...3648,...	đ/m ²	236.000
367	Gạch ốp tường ceramic KT, 30x60cm KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642....., 3648,... F3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626 PF3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626	đ/m ²	189.000
368	Gạch ốp tường kích thước 30x45 cm BQ, B4500, 4501, 4502, 4503,... PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	đ/m ²	131.400
369	Gạch Ceramic KT 25x40cm Q, C -2500, 03,...,76... PQ, PC-2500, 03, 76....	đ/m ²	112.100
370	Ngói S03,06,....	đ/m ²	324.900
	Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà nội		
371	Gạch lát chống trơn KT 30x30 cm UM, KS, NQ301, 04,3642, 3648 PUM, PKS, PNQ301,04,...3462, 3648 NP, FN, NQ, SP301, 302, 303..... PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.....	đ/m ²	135.000
372	Gạch Cotto KT 40x40cm D401, 402.410, 411 PD401, 402, 410,... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, ... PK, PM, PSP, PV, PR401...	đ/m ²	99.000
373	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50cm GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...	đ/m ²	110.700
374	Gạch lát nền xương bán sứ KT 60x60 cm M, G, B6001, 6002... PM, PG, PB 6001, 6002...	đ/m ²	202.500
	Sản phẩm gạch ốp lát Outdoor (20mm)		
375	Kích thước 30x60cm và 60x60cm PT20-601, 02, 03,...07...	đ/m ²	1.347.273
376	Kích thước 45x90cm	đ/m ²	1.450.909
	Sản phẩm gạch ốp lát Color body		
377	Kích thước 30x60cm và 60x60cm CB-P02, 03, CB-M01,....	đ/m ²	621.818
378	Kích thước 30x60cm và 60x60cm CB-P01, CB-L00, 36,....	đ/m ²	777.273
379	Kích thước 20x120cm, 30x120cm và 60x120cm	đ/m ²	1.191.818
380	Kích thước 80x80cm	đ/m ²	1.001.818
	Sản phẩm Thăng Long		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
381	Xương trắng kích thước 30x60cm PL3601,02....	đ/m ²	308.455
382	Gạch gỗ kích thước 20x80cm, PL2801,02,...	đ/m ²	338.000
	Sản phẩm Hà Nội		
383	Kích thước 30x60cm (PH364-1, 364-2,...)	đ/m ²	247.000
384	Kích thước 30x60cm và 60x60cm CB-P01, CB-L00, 36,....	đ/m ²	247.000
385	Gạch bông kích thước 20x20cm (PH22....)	đ/m ²	452.636
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN - Đ/c: thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương - Giá chưa VAT trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
386	Gạch lát nền Granite – Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 800x800 mm; Loại 1; 1 hộp = 3 viên = 1,92 m ² .	đ/m ²	299.000
387	Gạch lát nền Granite– Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 600x600 mm; Loại 1; 1 hộp = 4 viên = 1,44 m ²	đ/m ²	219.000
388	Gạch lát nền, ốp tường Granite– Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 298x600 mm; Loại 1; 1 hộp = 8 viên = 1,44 m ²	đ/m ²	239.000
389	Gạch lát nền, ốp tường Granite– Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 400x800 mm; Loại 1; 1 hộp = 4 viên = 1,28 m ²	đ/m ²	329.000
390	Gạch lát nền Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 500x500 mm; Loại 1; 1 hộp = 4 viên = 1 m ²	đ/m ²	125.000
391	Gạch Trang trí Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 250x500 mm; Loại 1; 1 hộp = 10 viên = 1,25 m ²	đ/m ²	165.000
392	Gạch lát nền Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 300x300 mm; Loại A1; 1 hộp = 11viên = 0,99 m ²	đ/m ²	119.000
393	Gạch ốp tường Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 300x600mm; Loại A1; 1 hộp = 1,08 m ²	đ/m ²	119.000
	<u>XI MĂNG</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ - Đc: khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ		
	Giá bán tại Nhà máy		
394	Clanhke lò quay	đ/kg	691
395	Xi măng đen bao giấy PCB 30	đ/kg	895
396	Xi măng đen bao giấy PCB 40	đ/kg	941
397	Xi măng đen bao giấy tái sinh PCB 30	đ/kg	877
398	Xi măng đen bao giấy tái sinh PCB 40	đ/kg	923
399	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	725
400	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	764
	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
401	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.131
402	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.071
403	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.088
404	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.077
405	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.117
406	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.117
407	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.120
408	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.131
409	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.198

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
410	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.198
411	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.198
412	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.169
413	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.229
	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
414	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.177
415	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.117
416	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.134
417	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.123
418	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.162
419	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.162
420	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.166
421	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.177
422	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.244
423	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.244
424	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.244
425	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.215
426	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.275
	Xi Măng đen bột PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
427	Thành phố Việt Trì	đ/kg	934
428	Huyện Thanh Ba	đ/kg	874
429	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	891
430	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	880
431	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	919
432	Huyện Lâm Thao	đ/kg	919
433	Huyện Phù Ninh	đ/kg	923
434	Huyện Tam Nông	đ/kg	934
435	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	987
436	Huyện Yên Lập	đ/kg	987
437	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	987
438	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	972
439	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.032
	Xi Măng đen bột PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
440	Thành phố Việt Trì	đ/kg	979
441	Huyện Thanh Ba	đ/kg	920
442	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	936
443	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	926
444	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	965
445	Huyện Lâm Thao	đ/kg	965
446	Huyện Phù Ninh	đ/kg	968
447	Huyện Tam Nông	đ/kg	979
448	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.032
449	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.032
450	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.032
451	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.018

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
452	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.078
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Giá bán trên phương tiện người mua tại Nhà máy		
	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
453	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.030
454	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.070
455	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.110
456	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.070
457	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.110
458	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.063
459	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.070
460	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.110
461	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.110
462	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.150
463	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.150
464	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.145
465	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.217
	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
466	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.150
467	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.190
468	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.230
469	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.190
470	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.230
471	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.183
472	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.190
473	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.230
474	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.230
475	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.270
476	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.270
477	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.265
478	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.337
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - Đc: Trảng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng - Giá bán tại các địa bàn của tỉnh Phú Thọ		
479	Xi măng PCB 30 bao	đ/kg	1.264
480	Xi măng PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG (GIA CÔNG SẢN XUẤT TẠI XÃ NINH DÂN PHÚ THỌ - CTCPXM Sông Thao) - Đc: Xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mức giá cho các nhà phân phối tiêu thụ xi măng bao gia tại Sông Thao cho địa bàn thành phố Việt Trì, huyện Thanh Ba, Thị xã Phú Thọ, huyện Đoan Hùng, Tam Nông, Lâm Thao, Phù Ninh, Cẩm Khê, Hạ Hòa và huyện Yên Lập		
481	Xi măng bao PCB 30 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.065
482	Xi măng bao PCB 40 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.125
	Mức giá cho các nhà phân phối tiêu thụ xi măng bao gia tại Sông Thao cho địa bàn huyện Thanh Thủy, huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn		
483	Xi măng bao PCB 30 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.035
484	Xi măng bao PCB 40 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.095
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG & KHOÁNG SƠN YÊN BÁI - Đc: Đường Hương Lý, Tổ 12, Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái - Giá bán tại các địa bàn của tỉnh Phú Thọ		
	Xi măng đen bao PCB 30 YBC - giá bán tại các địa bàn:		
485	Việt Trì	đ/kg	1.060
486	Thanh Ba	đ/kg	1.000
487	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
488	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
489	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
490	Lâm Thao	đ/kg	1.050
491	Phù Ninh	đ/kg	1.050
492	Tam Nông	đ/kg	1.060
493	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
494	Yên Lập	đ/kg	1.115
495	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
496	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
497	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi măng đen bao PCB 40 YBC - giá bán tại các địa bàn:		
498	Việt Trì	đ/kg	1.110
499	Thanh Ba	đ/kg	1.050
500	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
501	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
502	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
503	Lâm Thao	đ/kg	1.095
504	Phù Ninh	đ/kg	1.100
505	Tam Nông	đ/kg	1.110
506	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
507	Yên Lập	đ/kg	1.160
508	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
509	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
510	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	Xi măng đen bao PCB 30 Nhất Sơn-giá bán tại các địa bàn:		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
511	Việt Trì	đ/kg	1.090
512	Thanh Ba	đ/kg	1.035
513	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
514	TX Phú Thọ	đ/kg	1.035
515	Đoan Hùng	đ/kg	1.020
516	Lâm Thao	đ/kg	1.035
517	Phù Ninh	đ/kg	1.075
518	Tam Nông	đ/kg	1.100
519	Cẩm Khê	đ/kg	1.025
520	Yên Lập	đ/kg	1.045
521	Thanh Sơn	đ/kg	1.090
522	Thanh Thủy	đ/kg	1.110
523	Tân Sơn	đ/kg	1.130
	Xi măng đen bao PCB 40 Nhất Sơn-giá bán tại các địa bàn:		
524	Việt Trì	đ/kg	1.160
525	Thanh Ba	đ/kg	1.105
526	Hạ Hòa	đ/kg	1.090
527	TX Phú Thọ	đ/kg	1.105
528	Đoan Hùng	đ/kg	1.090
529	Lâm Thao	đ/kg	1.105
530	Phù Ninh	đ/kg	1.145
531	Tam Nông	đ/kg	1.170
532	Cẩm Khê	đ/kg	1.095
533	Yên Lập	đ/kg	1.115
534	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
535	Thanh Thủy	đ/kg	1.180
536	Tân Sơn	đ/kg	1.200
	Xi măng đen bao PCB 32.5N Cây Trúc-giá bán tại các địa bàn:		
537	Việt Trì	đ/kg	1.090
538	Thanh Ba	đ/kg	1.035
539	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
540	TX Phú Thọ	đ/kg	1.035
541	Đoan Hùng	đ/kg	1.020
542	Lâm Thao	đ/kg	1.035
543	Phù Ninh	đ/kg	1.075
544	Tam Nông	đ/kg	1.100
545	Cẩm Khê	đ/kg	1.025
546	Yên Lập	đ/kg	1.045
547	Thanh Sơn	đ/kg	1.090
548	Thanh Thủy	đ/kg	1.110
549	Tân Sơn	đ/kg	1.130
	Xi măng đen bao PCB-42.5N Cây Trúc-giá bán tại các địa bàn:		
550	Việt Trì	đ/kg	1.160

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
551	Thanh Ba	đ/kg	1.105
552	Hạ Hòa	đ/kg	1.090
553	TX Phú Thọ	đ/kg	1.105
554	Đoan Hùng	đ/kg	1.090
555	Lâm Thao	đ/kg	1.105
556	Phù Ninh	đ/kg	1.145
557	Tam Nông	đ/kg	1.170
558	Cẩm Khê	đ/kg	1.095
559	Yên Lập	đ/kg	1.115
560	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
561	Thanh Thủy	đ/kg	1.180
562	Tân Sơn	đ/kg	1.200
	<u>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG LONG - BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG - ĐC: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919360138; Hotline: 0912609760 - Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
563	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
564	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
565	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
566	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
567	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
568	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
569	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
570	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
571	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM - Địa chỉ: + Trạm trộn 1: Khu 7, phường Vân Phú, TP. Việt Trì + Trạm trộn 2: Thị trấn Cẩm Khê, H. Cẩm Khê + Trạm trộn 3: KCN Phú Hà, thị xã Phú Thọ - Tel: 0989.643.999; 0986356629 - Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
572	Bê tông Mác 100, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	663.636
573	Bê tông Mác 150, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	704.545
574	Bê tông Mác 200, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	745.455
575	Bê tông Mác 250, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	781.818
576	Bê tông Mác 300, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	834.545
577	Bê tông Mác 350, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	881.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
578	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	945.455
579	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	1.009.091
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI T&Q - Địa chỉ văn phòng: Khu Tiến Thịnh - thị trấn Hưng Hóa - huyện Tam Nông - tỉnh Phú Thọ - Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình - Phụ trách KD: Đỗ Thị Oanh - Tel: 0919.540.389		
	Sản phẩm tại Trạm Tân Sơn. Địa chỉ: xã Mỹ Thuận - huyện Tân Sơn - tỉnh Phú Thọ		
580	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	750.000
581	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	790.000
582	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	830.000
583	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	870.000
584	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	910.000
585	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	950.000
586	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	990.000
	Sản phẩm tại Trạm Thanh Thủy. Địa chỉ: xã La Phù - huyện Thanh Thủy - tỉnh Phú Thọ		
587	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	730.000
588	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	770.000
589	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	810.000
590	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	850.000
591	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	890.000
592	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	930.000
593	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	970.000
	Sản phẩm tại Trạm Phù Ninh. Địa chỉ: xã Phú Nham - huyện Phù Ninh - tỉnh Phú Thọ		
594	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	730.000
595	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	770.000
596	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	810.000
597	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	850.000
598	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	890.000
599	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	930.000
600	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	970.000
	<u>THÉP XÂY DỰNG</u>		
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN - Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên		
	Thép dây và thép cây		
601	Thép trơn CT3, CB240-T d6 - T, d8 - T cuộn	đ/kg	17.300
602	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	17.300
603	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	đ/kg	17.600
604	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	17.350
605	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400-V D10 L=11,7m	đ/kg	17.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
606	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	đ/kg	17.350
607	Thép vằn CT5, SD295A,Gr400,CB300-V D14 ÷ 40 L=11,7m	đ/kg	17.300
608	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D10 L = 11,7m	đ/kg	17.500
609	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D12 L = 11,7m	đ/kg	17.350
610	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D14 ÷ 40 L = 11,7m	đ/kg	17.300
	Thép hình		
611	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.900
612	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.700
613	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.700
614	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.650
615	Thép góc L70÷75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.750
616	Thép góc L80÷90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.850
617	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.950
618	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18.450
619	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	19.450
620	Thép góc L80÷90 SS540 L=6m;9m;12m	đ/kg	18.500
621	Thép góc L100 SS540 L=6m;9m;12m	đ/kg	19.000
622	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	19.000
623	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	20.300
624	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	17.950
625	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	17.750
626	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	17.950
627	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	đ/kg	17.950
628	Thép C18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	18.100
629	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	18.350
630	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	18.300
631	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	18.850
	Thép ngắn dài (L40 - L75) các loại, độ dài:		
632	9m < L < 12 m	đ/kg	16.670
633	6m < L < 9 m	đ/kg	16.320
634	4m < L < 6 m	đ/kg	15.960
635	2m < L < 4 m	đ/kg	15.610
	Thép ngắn dài (L80 - L150, C, I) các loại, độ dài:		
636	9m < L < 12 m	đ/kg	16.750
637	6m < L < 9 m	đ/kg	16.380
638	4m < L < 6 m	đ/kg	16.070
639	2m < L < 4 m	đ/kg	15.760
	S.P CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC - ĐC: Khu CN Bình Xuyên, H. Bình Xuyên, T. Vĩnh Phúc - Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912 - Giá bán đến chân công trình trong phạm vi tỉnh Phú Thọ		
640	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	đ/kg	16.600
641	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	16.600
642	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	16.450
643	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	16.400
644	Thép thanh vằn D10(SD390, CB400,CB500, Gr60)	đ/kg	16.800
645	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400,CB500, Gr60)	đ/kg	16.650
646	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD390, CB400,CB500, Gr60)	đ/kg	16.600

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
647	Thép thanh vằn D36 - D40 (SD390, CB400,CB500, Gr60)	đ/kg	16.900
648	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	26.500
649	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	27.500
650	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm (độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	30.000
651	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm (độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	31.000
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP NGHI SƠN - ĐC Nhà máy: phường Thượng Hải, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa - Tel: (0237)361 3990 - ĐD: 0977104527 - Giá trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất		
652	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	đ/kg	17.750
653	Thép cuộn D8 CB300-V	đ/kg	17.850
654	Thép thanh vằn D10 (Gr40)	đ/kg	17.700
655	Thép thanh vằn D12 (CB300)	đ/kg	17.550
656	Thép thanh vằn D14 - D20 (CB300/Gr40)	đ/kg	17.500
657	Thép thanh vằn D10 (CB400)	đ/kg	17.900
658	Thép thanh vằn D12 (CB400)	đ/kg	17.750
659	Thép thanh vằn D14 - D32 (CB400)	đ/kg	17.700
660	Thép thanh vằn D10 (CB500)	đ/kg	17.900
661	Thép thanh vằn D12 (CB500)	đ/kg	17.750
662	Thép thanh vằn D14 - D32 (CB500)	đ/kg	17.700
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM - Giá bán tại các đại lý tại Phú Thọ (Đại lý tiêu biểu): + Chính Hà: tổ 21, khu 11, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì ĐT: 0912403677. + Ngọc Tuệ: khu 4, phường Vân Phú, Tp. Việt Trì ĐT: 02103863926. + Phúc Thọ Đông Nam: tổ 8C, phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì ĐT: 0210 3863926		
	TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550		
663	AC11 - 0,45mm	đ/m ²	201.818
664	AC11 - 0,47mm	đ/m ²	205.455
665	ATEK1000 - 0,45mm	đ/m ²	202.727
666	ATEK1000 - 0,47mm	đ/m ²	206.364
667	ATEK1088 - 0,45mm	đ/m ²	198.182
668	ATEK1088 - 0,47mm	đ/m ²	202.727
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550		
669	AD11 - 0,42mm	đ/m ²	189.091
670	AD11 - 0,45mm	đ/m ²	197.273
671	AD06 - 0,42mm	đ/m ²	190.000
672	AD06 - 0,45mm	đ/m ²	198.182
673	AD05 - 0,42mm	đ/m ²	186.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
674	AD05 - 0,45mm	đ/m ²	194.545
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340		
675	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	đ/m ²	198.182
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340		
676	Alok 420 - 0,45mm	đ/m ²	259.091
677	Alok 420 - 0,47mm	đ/m ²	264.545
678	ASEAM 480 - 0,45mm	đ/m ²	238.182
679	ASEAM 480 - 0,47mm	đ/m ²	242.727
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340 - G550		
680	AR - EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	372.727
681	AR - EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	388.182
682	AR - EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	385.455
683	AR - EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	398.182
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
684	AP - EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	327.273
685	AP - EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	338.182
686	AP - EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	348.182
687	AP - EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	360.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
688	APU1 - 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	292.727
689	APU1 - 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	296.364
690	APU1 - 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	289.091
691	APU1 - 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	293.636
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
692	ADPU1 - 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	273.636
693	ADPU1 - 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	280.000
694	ADPU1 - 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	270.000
695	ADPU1 - 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	276.364
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		
696	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	55.000
697	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	71.818
698	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	104.091
699	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	59.545
700	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	77.727
701	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	113.182
702	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	60.455
703	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	79.545
704	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	115.909
	Vật tư phụ		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
705	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	11.000
706	Vít 65mm	đ/chiếc	2.300
707	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
708	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
	Keo Silicone	đ/hộp	-
	TẮM LỘP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE,G550/G340		
709	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	134.545
710	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	146.364
711	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	135.455
712	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	147.273
713	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	132.727
714	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	144.545
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE		
715	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²	208.182
716	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	196.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
717	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m3	đ/m ²	228.182
718	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m3	đ/m ²	240.000
719	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m3	đ/m ²	227.273
720	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m3	đ/m ²	239.091
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
721	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m	43.182
722	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m	55.909
723	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m	78.636
724	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m	46.818
725	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m	60.455
726	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m	86.818
	Vật tư phụ		
727	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	11.000
728	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.300
729	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.700
730	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
731	Vít bắt đai	đ/chiếc	700
	Keo silicone	đ/hộp	-
	SẢN PHẨM NHÔM, CỬA VÁCH NHÔM, CỬA NHỰA CÁC LOẠI		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM SÔNG HỒNG - ĐC: Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, Tp. Việt Trì, T. Phú Thọ - Tel: 0912 56 00 79 (Mr. Giang - Trưởng phòng KD)		
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH-ONE - <i>Giá chưa thuế; chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.</i>		
732	Nhôm thô (nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng: T5	đ/kg	92.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
733	Nhôm Anod thường- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	đ/kg	103.100
734	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	đ/kg	111.500
735	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	đ/kg	116.500
736	Nhôm AED vàng- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	đ/kg	111.500
737	Nhôm sơn tĩnh điện F90, đen sần, cà phê, ghi sần- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	đ/kg	101.300
738	Nhôm vân gỗ- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	đ/kg	124.200
	CỬA HỆ SHALUMI VÀ SH-ONE - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Nhôm thường hệ 1000		
739	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính 6.38ly)	đ/m ²	1.900.000
740	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính 6.38ly)	đ/m ²	1.700.000
741	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính tối 8ly)	đ/m ²	2.100.000
742	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính tối 8ly)	đ/m ²	1.900.000
743	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính thường 5ly)	đ/m ²	1.750.000
744	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính thường 5ly)	đ/m ²	1.600.000
	Nhôm hệ Việt Pháp SH-ONE	đ/m ²	
745	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) hệ 450 sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m ²	đ/m ²	2.210.000
746	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 2m ²	đ/m ²	2.210.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
747	Cửa sổ 1 đến 4 cánh (KT 2400x1400) cánh mở hoặc hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.820.000
748	Cửa sổ lùa 2 đến 4 cánh (KT 2400x1400) hệ 2600, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.820.000
749	Cửa sổ lùa (KT 2400x1400) hệ 48, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.820.000
750	Vách nhôm hệ 4400 (KT 2000x2400) độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.430.000
751	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) hệ 450 sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	2.470.000
752	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	2.470.000
753	Cửa sổ 1 đến 4 cánh (KT 2400x1400) cánh mở hoặc hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.950.000
754	Cửa sổ lùa 2 đến 4 cánh (KT 2400x1400) hệ 2600, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.950.000
755	Cửa sổ lùa (KT 2400x1400) hệ 48, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.950.000
756	Vách nhôm hệ 4400 (KT 2000x2400) độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.690.000
757	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) hệ 450 sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	2.080.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
758	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	2.080.000
759	Cửa sổ 1 đến 4 cánh (KT 2400x1400) cánh mở hoặc hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.690.000
760	Cửa sổ lùa 2 đến 4 cánh (KT 2400x1400) hệ 2600, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.690.000
761	Cửa sổ lùa (KT 2400x1400) hệ 48, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.690.000
762	Vách nhôm hệ 4400 (KT 2000x2400) độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.300.000
	Nhôm hệ XINGFA SH-ONE		
763	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 1,6m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	3.250.000
764	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 1,8m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	2.730.000
765	Cửa đi lùa (KT 2400x2200) lùa nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	3.250.000
766	Cửa sổ lùa (KT 2400x1400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE , độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	2.210.000
767	Cửa sổ mở hất (KT 700x1400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	2.535.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
768	Vách kính cố định (KT 2000x2400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	1.820.000
769	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 1,6m2 ; Dùng kính tối	đ/m2	3.510.000
770	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 1,8m2 ; Dùng kính tối	đ/m2	2.990.000
771	Cửa đi lùa (KT 2400x2200) lùa nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính tối	đ/m2	3.510.000
772	Cửa sổ lùa (KT 2400x1400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE , độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính tối	đ/m2	2.470.000
773	Cửa sổ mở hất (KT 700x1400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính tối	đ/m2	2.795.000
774	Vách kính cố định (KT 2000x2400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính tối	đ/m2	2.080.000
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG - ĐC: Tổ 5, khu Bảo Đà, P. Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: (0210)3.942.669 - fax: (0210)3.943.638 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA ROYAL WINDOW		
775	Vách kính cố định, KT(1000x1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.093.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GỖ, KÍNH TRẮNG 5MM		
776	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m ²	1.895.000
777	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m ²	2.147.000
778	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m ²	2.043.000
779	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m ²	1.729.000
780	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m ²	2.204.000
781	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.346.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
782	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	2.519.000
783	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	1.995.000
784	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	2.946.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
785	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m ²	2.661.000
786	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m ²	2.734.000
787	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m ²	2.917.000
788	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m ²	2.119.000
789	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m ²	3.107.000
790	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.841.000
791	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	3.002.000
792	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	2.261.000
793	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	3.867.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
794	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	460.000
795	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	150.000
796	Giá chênh kính dán 8,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	220.000
797	Giá chênh kính dán 10,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	320.000
798	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.000
799	Thanh chuyên góc vô cấp TP60	đ/m	472.000
800	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
801	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.000
802	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	358.000
803	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	358.000
804	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
805	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
806	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
807	Hao phí uốn vòm + lóc	đ/m ²	235.000
808	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
809	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	đ/m	80.000
	CỬA NHÔM HỆ		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
810	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT(2400x2200)	đ/m ²	2.803.000
811	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT(1200X2200)	đ/m ²	2.736.000
812	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT(900X2200)	đ/m ²	2.670.000
813	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400X2200)	đ/m ²	2.518.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
814	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x2200)	đ/m ²	2.423.000
815	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.546.000
816	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.404.000
817	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.328.000
818	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.100.000
819	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.028.000
820	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.410.000
821	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m ²	1.796.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
822	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x2200)	đ/m ²	3.209.000
823	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x2200)	đ/m ²	3.093.000
824	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT(900x2200)	đ/m ²	3.035.000
825	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT(2400x2200)	đ/m ²	2.898.000
826	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT(1200x2200)	đ/m ²	2.836.000
827	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.855.000
828	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.845.000
829	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT(700x1400)	đ/m ²	2.841.000
830	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.670.000
831	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400)	đ/m ²	2.584.000
832	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400)	đ/m ²	2.932.000
833	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400)	đ/m ²	2.993.000
834	Vách kính, KT (2000x2400)	đ/m ²	1.860.000
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH CỬA KHÁNH PHƯƠNG - ĐC: Tổ 15- Phố Minh Hà- P. Tiên Cát - TP. Việt Trì - Tel: 0914091666 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG 5MM		
835	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT(2400x2200)	đ/m ²	2.900.000
836	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT(1200X2200)	đ/m ²	2.700.000
837	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT(900X2200)	đ/m ²	2.700.000
838	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400X2200)	đ/m ²	2.700.000
839	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x2200)	đ/m ²	2.700.000
840	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.300.000
841	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.300.000
842	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.300.000
843	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.300.000
844	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.300.000
845	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.300.000
846	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m ²	2.300.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG 5MM		
847	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x2200)	đ/m ²	3.500.000
848	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x2200)	đ/m ²	3.500.000
849	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT(900x2200)	đ/m ²	3.200.000
850	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT(2400x2200)	đ/m ²	3.500.000
851	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT(1200x2200)	đ/m ²	3.500.000
852	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x1400)	đ/m ²	3.000.000
853	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x1400)	đ/m ²	3.000.000
854	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT(700x1400)	đ/m ²	3.000.000
855	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT(2400x1400)	đ/m ²	3.000.000
856	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400)	đ/m ²	3.000.000
857	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400)	đ/m ²	3.000.000
858	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400)	đ/m ²	3.000.000
859	Vách kính, KT (2000x2400)	đ/m ²	2.500.000
	SẢN PHẨM: CỬA, VÁCH NHỰA		
860	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.500.000
	Thanh profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm		
861	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.300.000
862	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.300.000
863	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.500.000
864	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.400.000
865	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.300.000
866	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200), khóa đơn điểm	đ/m ²	2.300.000
867	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200), khóa đa điểm	đ/m ²	2.300.000
868	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200), khóa đa điểm	đ/m ²	2.300.000
869	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600), khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	2.900.000
	Thanh profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm		
870	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.800.000
871	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.800.000
872	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.800.000
873	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.500.000
874	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.500.000
875	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200), khóa đơn điểm	đ/m ²	2.500.000
876	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200), khóa đa điểm	đ/m ²	2.500.000
877	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200), khóa đa điểm	đ/m ²	2.500.000
878	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600), khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	3.800.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.		
879	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	đ/m ²	500.000
880	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m ²	300.000
881	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m ²	400.000
882	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m ²	600.000
	SẢN PHẨM CỦA CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VIỆT ANH - ĐC: Khu 6, xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
883	Cửa sổ hai cánh trượt, rộng 1000-1800mm, cao 800-1800mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	1.500.000
884	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	2.000.000
885	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	1.800.000
886	Cửa sổ 1 cánh hất A, rộng 600-1000mm, cao 800-1800mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	2.150.000
887	Cửa sổ mở quay và lật 1 cánh, rộng 500-1000mm, cao 800-1800mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	2.000.000
888	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750-1000mm, cao 2000-2500mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	2.250.000
889	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1000-1800mm, cao 2000-2500mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	1.850.000
890	Cửa đi 4 cánh mở quay, rộng 1600-3200mm, cao 2000-2500mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	2.700.000
891	Vách kính cố định rộng 700-1500mm, cao 1000-1500mm, kính 5mm phôi Việt Nhật.	đ/m ²	1.100.000
892	Vách kính cường lực 12mm màu trắng (phôi Việt Nhật) khung bao nhôm hệ Đông Anh, keo chịu lực, ke liên kết rộng 1000-1200mm, cao 1800-2000mm.	đ/m ²	1.900.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ sử dụng loại kính khác thì đơn giá được bổ sung thêm như sau		
893	Giá chênh kính dán an toàn 6,38mm so với kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	200.000
894	Giá chênh kính dán an toàn 8,38mm so với kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	290.000
895	Giá chênh kính dán an toàn 10,38mm so với kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	380.000
896	Giá chênh kính cường lực 12mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	420.000
	CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI		
	THỊ XÃ PHÚ THỌ - giá bán trên địa bàn thị xã		
	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÀY 4CM		
897	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	1.830.000
898	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.628.000
899	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	1.830.000
900	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.526.000
901	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	1.830.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM		
902	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	1.424.000
903	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.322.000
904	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	1.424.000
905	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.322.000
906	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	1.424.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM		
907	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	960.000
908	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	840.000
909	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	960.000
910	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	840.000
911	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	960.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
912	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	465.000
913	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	345.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		
914	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	370.000
915	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	240.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
916	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	280.000
917	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	180.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện		
918	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	đ/m ²	2.400.000
919	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
920	Khuôn đơn nhóm II (lim)	đ/m	450.000
921	Khuôn kép nhóm II (lim)	đ/m	750.000
	HUYỆN TAM NÔNG - giá bán tại Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hưởng - Khu 4 xã Hùng Đô (SĐT 0986903832).		
922	Cửa đi pano gỗ xoan	đ/m ²	1.400.000
923	Cửa đi pano kính trắng 5 mm	đ/m ²	1.200.000
924	Cửa sổ chớp gỗ xoan	đ/m ²	1.300.000
925	Cửa sổ kính trắng 5 mm	đ/m ²	1.400.000
926	Khuôn đơn (gỗ xoan)	đ/m ²	400.000
927	Khuôn kép (gỗ xoan)	đ/m ²	700.000
928	Khuôn đơn (gỗ lim)	đ/m	400.000
929	Khuôn kép (gỗ lim)	đ/m	800.000
	HUYỆN THANH SƠN - giá bán tại Công ty TNHH Quý Yên (khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
930	Cửa đi pano	đ/m ²	1.050.000
931	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.000.000
932	Cửa sổ pano	đ/m ²	1.050.000
933	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.200.000
934	Cửa sổ kính	đ/m ²	1.000.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
935	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	650.000
936	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	470.000
	HUYỆN HẠ HÒA - giá bán của các Hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện.		
937	Cửa đi pano đặc nhóm II	đ/m ²	3.200.000
938	Cửa đi pano đặc nhóm III	đ/m ²	2.800.000
939	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.350.000
940	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.100.000
941	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.100.000
942	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.200.000
943	Cửa sổ kính	đ/m	900.000
944	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	480.000
945	Khuôn kép nhóm II	đ/m	750.000
	<u>VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG</u>		
946	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại trung tâm thành phố Việt Trì)	đ/m ³	2.700.000
	Ván khuôn (gỗ cốp pha)-giá bán tại HKD N.V. Hường - Khu 4 xã Hùng Đô, Tam Nông (SĐT0986903832)		
947	Ván cốp pha bản ngang từ 8 - 11 cm	đ/m ³	2.450.000
948	Ván cốp pha bản ngang từ 12 - 17 cm	đ/m ³	2.600.000
949	Ván cốp pha bản ngang từ 18 cm trở lên	đ/m ³	2.800.000
950	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại trung tâm thị trấn huyện Hạ Hòa)	đ/m ³	2.700.000
951	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá tại trung tâm thị trấn Thanh Sơn)	đ/m ³	2.700.000
952	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại trung tâm thành phố Việt Trì	đ/m	8.000
	<u>SƠN, BÓT BÀ</u>		
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - ĐC: KĐT Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội - E - mail: Jymec.vn@gmail.com - website: sonjymec.com Tel: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
953	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/lít	85.657
954	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lít	104.091
955	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/lít	100.909
956	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	đ/lít	155.909
957	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/lít	121.818
958	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lít	136.364
959	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/lít	132.323

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
960	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lít	146.545
961	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lít	212.727
962	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/lít	183.838
963	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lít	190.909
964	Jymec - sơn đẹp ngoại thất nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lít	177.273
965	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/lít	82.828
966	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lít	95.455
967	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/lít	61.717
968	Jymec-sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lít	78.409
969	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/lít	213.636
970	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lít	222.727
971	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lít	222.545
972	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lít	52.727
973	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lít	244.364
974	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/lít	89.697
975	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lít	107.273
976	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/lít	140.909
977	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lít	162.727
978	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/kg	8.182
979	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/kg	9.864
980	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/kg	12.045
	CÔNG TY CP DEUXO VIỆT NAM - Địa chỉ VP: Tổ 60, KĐT Minh Phương, phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0968.138.568 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Các sản phẩm sơn ngoại thất		
981	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu ngoại thất - DX86	đ/lít	289.000
982	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu ngoại thất - DX86	đ/lít	264.600

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
983	Sơn DEUXO 9 in 1 - Sơn bóng men sứ tự làm sạch ngoại thất - DX26	đ/lít	252.000
984	Sơn DEUXO 9 in 1 - Sơn bóng men sứ tự làm sạch ngoại thất - DX26	đ/lít	231.000
985	Sơn DEUXO - Sơn mịn cao cấp ngoại thất - DX23	đ/lít	110.800
986	Sơn DEUXO - Sơn mịn cao cấp ngoại thất - DX23	đ/lít	99.167
987	Các sản phẩm sơn nội thất	đ/lít	0
988	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu nội thất-DX82	đ/lít	45.000
989	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu nội thất-DX82	đ/lít	227.800
990	Sơn DEUXO 8 in 1 - Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/lít	217.000
991	Sơn DEUXO 8 in 1 - Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/lít	194.400
992	Sơn DEUXO 8 in 1 - Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/lít	173.833
993	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả - DX32	đ/lít	157.800
994	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả - DX32	đ/lít	138.833
995	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai - DX31	đ/lít	68.200
996	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai - DX31	đ/lít	60.667
997	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất - DX38	đ/lít	68.200
998	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất - DX38	đ/lít	60.667
999	Sơn DEUXO - Sơn kinh tế nội thất - DX40	đ/lít	34.000
1000	Sơn DEUXO - Sơn kinh tế nội thất - DX40	đ/lít	30.333
	Các sản phẩm sơn lót kiềm ngoại thất	đ/lít	
1001	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất - DX21	đ/lít	154.400
1002	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất - DX21	đ/lít	138.111
1003	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - DX36	đ/lít	114.200
1004	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - DX36	đ/lít	102.056
	Các sản phẩm sơn lót kiềm nội thất		
1005	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm co giãn nội thất - DX28	đ/lít	116.800
1006	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm co giãn nội thất - DX28	đ/lít	104.167
1007	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất - DX 35	đ/lít	91.400
1008	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất - DX 35	đ/lít	81.667
	Sản phẩm chống thấm	đ/lít	
1009	DEUXO CT - 11A - Sơn chống thấm tường đứng - DX25	đ/lít	110.800
1010	DEUXO CT - 11A - Sơn chống thấm tường đứng - DX25	đ/lít	98.444
1011	DEUXO CT - MÀU - Sơn chống thấm màu - DX62	đ/lít	179.600
1012	DEUXO CT - MÀU - Sơn chống thấm màu - DX62	đ/lít	160.444
1013	DEUXO CT - 12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất - DX66	đ/lít	156.400
1014	DEUXO CT - 12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất - DX66	đ/lít	139.944
1015	DEUXO CT - BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/lít	116.000
1016	DEUXO CT - BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/lít	106.800
1017	DEUXO CT - BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/lít	42.111
	Các sản phẩm bột chết		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1018	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp nội thất và ngoại thất - DX72	đ/kg	7.100
1019	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp ngoại thất - DX77	đ/kg	18.400
	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SƠN SAITO NHẬT BẢN - Địa chỉ nhà máy: KCN Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Tp. Hà Nội - Tel: 02439341111; Fax: 02432127761 - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển). Sản phẩm sơn Saito Nhật Bản do Công ty TNHH sản xuất thương mại Hải Anh phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Thọ - Địa chỉ: số 200, Hồng Hà 2, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì - Số điện thoại: 02103685666 - 0968130358		
	Bột Bả (Saito)		
1020	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp	đ/kg	11.725
	Chống thấm pha xi măng (Saito)		
1021	Sơn siêu chống thấm đa năng	đ/kg	171.300
1022	Sơn siêu chống thấm đa năng	đ/kg	185.300
	Sơn chuyên dụng cho công trình và nhà ở cao cấp(Saito)		
1023	Sơn chống kiềm nội thất	đ/kg	79.000
1024	Sơn chống kiềm nội thất	đ/kg	93.000
1025	Sơn bóng nội thất	đ/kg	217.750
1026	Sơn bóng nội thất	đ/kg	231.800
1027	Sơn bóng nội thất dễ lau chùi	đ/kg	98.200
1028	Sơn bóng nội thất dễ lau chùi	đ/kg	112.200
1029	Sơn trắng nội thất	đ/kg	59.500
1030	Sơn trắng nội thất	đ/kg	74.000
1031	Sơn nước nội thất	đ/kg	40.333
1032	Sơn nước nội thất	đ/kg	62.400
1033	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/kg	112.500
1034	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/kg	126.600
1035	Sơn siêu bóng ngoại thất nano	đ/kg	337.000
1036	Sơn nước mịn ngoại thất	đ/kg	76.583
1037	Sơn nước mịn ngoại thất	đ/kg	90.600
1038	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	đ/kg	142.500
1039	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	đ/kg	156.600
1040	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	130.000
1041	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	144.000
	Sơn dành riêng cho biệt thự và khách sạn siêu cao cấp (Saito)		
1042	Sơn siêu chống kiềm nội thất nano	đ/kg	127.850
1043	Sơn siêu chống kiềm nội thất nano	đ/kg	142.000
1044	Sơn siêu bóng nội thất nano	đ/kg	303.400
1045	Sơn siêu trắng nội thất nano	đ/kg	81.600
1046	Sơn siêu trắng nội thất nano	đ/kg	95.600
1047	Sơn siêu chống kiềm ngoại thất nano	đ/kg	182.600
1048	Sơn siêu chống kiềm ngoại thất nano	đ/kg	196.600
1049	Sơn bóng chống nóng ngoại thất	đ/kg	353.000
1050	Sơn men sứ siêu cứng ngoại thất	đ/kg	382.600
	Bột Bả (Toshi)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1051	Bột bả nội thất	đ/kg	10.825
	Sơn nội - ngoại thất (Toshi)		
1052	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	đ/kg	67.800
1053	Sơn nội thất	đ/kg	37.800
1054	Sơn nội thất cao cấp	đ/kg	55.550
1055	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	85.850
1056	Sơn ngoại thất	đ/kg	85.850
1057	Sơn ngoại thất cao cấp	đ/kg	100.750
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SƠN VIỆT MỸ - VP giao dịch: số 46, X2A Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội - Tel: 0973.151.575 - Hotline: 18001093 - Email: sonfoxit@gmail.com - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
1058	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/lít	82.000
1059	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/lít	70.333
1060	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/lít	71.400
1061	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/lít	62.333
1062	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/lít	155.200
1063	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/lít	129.500
1064	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/lít	330.000
1065	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/lít	241.400
1066	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/lít	200.389
1067	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/lít	369.000
1068	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/lít	280.000
1069	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/lít	111.000
1070	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/lít	96.111

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1071	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/lít	351.000
1072	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/lít	281.600
1073	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/lít	215.778
1074	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/lít	390.000
1075	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/lít	311.800
1076	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/lít	105.600
1077	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/lít	81.056
1078	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/lít	119.400
1079	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/lít	108.500
1080	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/lít	130.200
1081	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/lít	112.556
1082	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/lít	140.000
1083	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/lít	142.389
1084	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi - măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/lít	175.800
1085	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi - măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/lít	162.667
1086	Bột bả ngoại thất, chống kiềm, tạo kết dính, kháng ẩm (PUTTY EXTERIOR F9000)	đ/kg	11.250
	CÔNG TY CP CƯỜNG PHÁT GROUP - VP giao dịch: N16 - LK13 Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, TP Hà Nội. - Tel: 02473031199 - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
	Các sản phẩm sơn lót		
1087	Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp	đ/lít	57.727
1088	Sơn lót ngoại thất chống kiềm K2	đ/lít	44.066
1089	Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp	đ/lít	68.818
	Các sản phẩm sơn trong nhà		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1090	Sơn nội thất mịn	đ/lít	21.364
1091	Sơn nội thất mịn cao cấp	đ/lít	36.182
1092	Sơn nội thất bóng cao cấp	đ/lít	122.727
1093	Sơn bóng nội thất nano công nghệ xanh	đ/lít	126.818
	Các sản phẩm sơn ngoài trời		
1094	Sơn ngoại thất mịn K2	đ/lít	36.869
1095	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	đ/lít	131.818
	SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN JAPAN PAINT QUỐC TẾ Văn phòng giao dịch: Tòa nhà 96 - Ba La - Phú Lâm - Hà Đông - Hà Nội Nhà máy Hà Nam: QL1A-Dốc Bói - Thanh Phong - Thanh Liêm - Hà Nam Nhà máy Đà Nẵng: 23/91 KĐT Phước Lý- Q.Liên Chiểu- Đà Nẵng Nhà máy Sài Gòn: Số 51 - Đường TX31- P. Thanh Xuân - Quận 12 - TPHCM - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển) - Phụ trách khu vực tỉnh Phú Thọ: Nguyễn Thị Kim Dung - Điện thoại: 0944358665		
	NHÃN HIỆU KOVAR		
1096	KOVAR - Sơn nội thất cao cấp	đ/lít	21.083
1097	KOVAR - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần	đ/lít	49.806
1098	KOVAR - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp	đ/lít	56.833
1099	KOVAR - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	đ/lít	78.833
1100	KOVAR - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít	111.528
1101	KOVAR - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano	đ/lít	130.167
1102	KOVAR - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	đ/lít	59.583
1103	KOVAR - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	120.694
1104	KOVAR - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano	đ/lít	141.167
1105	KOVAR - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà	đ/lít	39.722
1106	KOVAR - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano	đ/lít	65.694
1107	KOVAR - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano	đ/lít	84.028
1108	KOVAR- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	đ/lít	87.389
1109	Chống thấm màu đặc biệt KOVAR - CT09	đ/lít	108.472
1110	KOVAR - BB: Bột bả nội thất	đ/kg	6.050
1111	KOVAR - BB: Bột bả ngoại thất	đ/kg	6.806
	NHÃN HIỆU KOVA (CAO CẤP)		
	Sơn nước trong nhà		
1112	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà MS: K109 - GOLD	đ/kg	46.875
1113	Sơn không bóng trong nhà MS: K771 - GOLD	đ/kg	26.200
1114	Sơn không bóng trong nhà MS: K260 - GOLD	đ/kg	31.625
1115	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà MS: K5500 - GOLD	đ/kg	68.375
1116	Sơn bóng cao cấp trong nhà MS: K871 - GOLD	đ/kg	92.375
1117	Sơn trắng trần trong nhà MS: K10 - GOLD	đ/kg	48.700

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sơn nước ngoài trời		
1118	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời MS: K209 - GOLD	đ/kg	77.025
1119	Sơn không bóng ngoài trời MS: K261 - GOLD	đ/kg	41.125
1120	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời MS: K5501 - GOLD	đ/kg	64.450
1121	Sơn bóng cao cấp ngoài trời MS: K360 - GOLD	đ/kg	125.725
1122	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời MS: CT041 - GOLD	đ/kg	98.625
	Sơn màu pha sẵn trong & ngoài nhà		
1123	Sơn màu pha sẵn trong nhà MS: K180 - GOLD	đ/kg	25.875
1124	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt MS: K280 - GOLD	đ/kg	38.000
1125	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm MS: K280 - GOLD	đ/kg	49.575
	Sơn sàn thể thao sân công nghiệp		
1126	Sơn sân tennis, sân thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ (theo catalogue sân tennis, sân thể thao) MS: CT08 - GOLD	đ/kg	129.000
1127	Sơn sân tennis, sân thể thao đa năng màu (theo catalogue sơn trang trí) MS: CT08 - GOLD	đ/kg	148.475
1128	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn MS: KL5T - GOLD	đ/kg	121.500
1129	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn MS: KL5T - GOLD	đ/kg	139.900
1130	Sơn lót chịu mài mòn MS: KL5T Aqua - GOLD	đ/kg	70.225
1131	Matit KL5T Aqua Gold MS: MT KL5T Aqua - GOLD	đ/kg	55.775
	Matít		
1132	Matit trong nhà MS: MTT - GOLD	đ/kg	9.200
1133	Bột bả trong nhà MS: MB - T	đ/kg	6.400
1134	Matit ngoài trời MS: MTN - GOLD	đ/kg	11.560
1135	Bột bả ngoài trời MS: MB - N	đ/kg	7.520
1136	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn) MS: MT KL5T - GOLD mịn	đ/kg	38.960
1137	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn) MS: MT KL5T - GOLD mịn	đ/kg	51.200
1138	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô) MS: MT KL5T - GOLD thô	đ/kg	36.240
1139	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô) MS: MT KL5T - GOLD thô	đ/kg	9.500
1140	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis MS: TNA - GOLD	đ/kg	25.100
1141	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường MS: SK - 6	đ/kg	31.250
1142	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường MS: SK - 6	đ/kg	35.125
	Chống thấm sàn, mái, tường đứng, toilet, bể nước		
1143	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	đ/kg	85.550
1144	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	đ/kg	90.625
1145	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	đ/kg	107.500
1146	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông MS: CT - 11B GOLD	đ/kg	53.474
1147	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông MS: CT - 11B GOLD	đ/kg	60.263
1148	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông MS: CT - 14	đ/kg	77.375
1149	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông MS: CT - 14	đ/kg	80.875
	Sơn chống nóng		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1150	Sơn chống nóng hệ nước MS: CN - 05	đ/kg	73.900
1151	Sơn chống nóng hệ nước MS: CN - 05	đ/kg	73.750
	Sơn phủ bóng không màu trong suốt		
1152	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	đ/kg	114.750
1153	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	đ/kg	109.850
1154	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	đ/kg	125.000
1155	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn MS: Clear KL5 - GOLD	đ/kg	219.500
1156	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn MS: Clear KL5 - GOLD	đ/kg	215.250
	Sơn đặc biệt		
1157	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue) MS: KSP - GOLD	đ/kg	55.750
1158	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue) MS: KSP - GOLD	đ/kg	52.725
1159	Sơn giả đá vảy trung (Mã GĐ GOLD - 05, 06, 08, 12, 18,19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46 ,47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57) MS: KSP - GOLD	đ/kg	97.000
1160	Sơn giả đá vảy trung (Mã GĐ GOLD - 05, 06, 08, 12, 18,19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46 ,47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57) MS: KSP - GOLD	đ/kg	93.325
1161	Sơn giả đá vảy nhỏ (Mã GĐ GOLD - 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60) MS: KSP - GOLD	đ/kg	70.625
1162	Sơn giả đá vảy nhỏ (Mã GĐ GOLD - 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60) MS: KSP - GOLD	đ/kg	66.650
1163	Sơn ngoại thất tự làm sạch Nanopro Self - cleaning (loại bóng)	đ/kg	151.250
1164	Sơn ngoại thất tự làm sạch Nanopro Self - cleaning (loại bán bóng)	đ/kg	140.250
1165	Sơn viết bảng KOVA Nano WhiteBoard	đ/kg	316.250
1166	Sơn kẻ đường cho bê tông nhựa, bê tông xi măng, sơn tẩm chắn con lươn MS: K462	đ/kg	49.500
	Sơn Nhũ		
1167	Sơn nhũ vàng chùa Thái Lan (gồm sơn nhũ, không bao gồm lót) MS: NT26	đ/kg	235.000
1168	Sơn nhũ ánh kim KOVA	đ/kg	255.000
1169	Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic	đ/kg	255.000
	NHÃN HIỆU Sơn WINPEX		
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ		
1170	WINPEX - Sơn nội thất cao cấp MS: IP10.1	đ/lít	20.833
1171	WINPEX - Sơn nội thất cao cấp MS: IP10.1	đ/lít	27.000
1172	WINPEX - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MS: IP10.2	đ/lít	45.278
1173	WINPEX - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MS: IP10.2	đ/lít	70.000
1174	WINPEX - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MS: IP10.28	đ/lít	51.667
1175	WINPEX - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MS: IP10.28	đ/lít	62.000
1176	WINPEX - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MS: IP10.3	đ/lít	71.667
1177	WINPEX - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MS: IP10.3	đ/lít	91.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1178	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	đ/lít	101.389
1179	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	đ/lít	108.000
1180	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	đ/lít	130.000
1181	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	đ/lít	118.333
1182	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	đ/lít	155.000
1183	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	đ/lít	180.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI		
1184	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	đ/lít	61.667
1185	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	đ/lít	81.000
1186	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	đ/lít	115.000
1187	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	đ/lít	109.722
1188	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	đ/lít	145.000
1189	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	đ/lít	135.000
1190	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	đ/lít	128.333
1191	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	đ/lít	165.000
1192	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	đ/lít	195.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT		
1193	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MS: IP10.76	đ/lít	43.056
1194	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MS: IP10.76	đ/lít	46.000
1195	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano MS: IP10.77	đ/lít	59.722
1196	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano MS: IP10.77	đ/lít	67.000
1197	WINPEX - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano MS: IP10.79	đ/lít	76.389
1198	WINPEX - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano MS: IP10.79	đ/lít	90.000
	CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẨM		
1199	WINPEX- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng MS: IP10.8	đ/lít	79.444
1200	WINPEX- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng MS: IP10.8	đ/lít	86.000
1201	Chống thấm màu đặc biệt WINPEX - CT09 MS: IP10.09	đ/lít	98.611

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1202	Chống thấm màu đặc biệt WINPEX - CT09 MS: IP10.09	đ/lít	103.000
	SẢN PHẨM BÓNG CLEAR		
1203	Sản phẩm bóng CLEAR MS: IPCL	đ/lít	116.000
1204	Sản phẩm bóng CLEAR MS: IPCL	đ/lít	155.000
	CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ		
1205	WINPEX - BB: Bột bả nội thất MS: VGO.1	đ/kg	5.500
1206	WINPEX - BB: Bột bả ngoại thất MS: VGO.2	đ/kg	6.188
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SƠN HÀ NỘI Văn phòng: LK4-3, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội Nhà máy: Điểm Công Nghiệp Đồng Đẽ, xã Trường Yên, huyện Trương Mỹ, thành phố Hà Nội Điện thoại: 0242.2603579, hotline: 0975 032 768 Email: fujicolorpaint@gmail.com Website: www.fujicolor.com.vn - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển) - Phụ trách khu vực tỉnh Phú Thọ: Mr. Anh (0356812226)		
1207	Bột bả trong nhà làm tăng độ mịn, đóng gói 40kg/bao FUJI PUTTY INTERIOR	đ/kg	7.880
1208	Bột bả ngoại thất tăng độ mịn của bề mặt tường 40kg/bao FUJI PUTTY EXTERIOR	đ/kg	8.840
1209	Sơn lót nội thất Nano đóng gói 23kg FUJI SEALER - F606	đ/kg	65.090
1210	Sơn lót nội thất cao cấp Nano đóng gói 23.5kg FUJI SEALER - F607	đ/kg	89.372
1211	Sơn lót nội thất cao cấp Nano đóng gói 5.3kg FUJI SEALER - F607	đ/kg	123.000
1212	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp đóng gói 21kg FUJI SEALER - F609	đ/kg	131.300
1213	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp đóng gói 5.3kg FUJI SEALER - F609	đ/kg	159.000
1214	Sơn nội thất thông dụng đóng gói 23.5kg FUJI ECO - J806	đ/kg	38.904
1215	Sơn nội thất thông dụng đóng gói 4.3kg FUJI ECO - J806	đ/kg	47.636
1216	Sơn nội thất mịn cao cấp đóng gói 22.5kg FUJI SILKY - J807	đ/kg	77.511
1217	Sơn nội thất mịn cao cấp đóng gói 5.3kg FUJI SILKY - J807	đ/kg	83.000
1218	Sơn nội thất Nano bóng cao cấp đóng gói 19kg FUJI NANO CLEAN - J809	đ/kg	201.000
1219	Sơn nội thất Nano bóng cao cấp đóng gói 5.3kg FUJI NANO CLEAN - J809	đ/kg	234.000
1220	Sơn nội thất Nano siêu bóng đặc biệt 5.3kg FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	đ/kg	258.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1221	Sơn nội thất Nano siêu bóng đặc biệt 1.1kg FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	đ/kg	286.000
1222	Sơn nội thất siêu trắng trần, đóng gói 23kg FUJI SUPERWHITE	đ/kg	67.590
1223	Sơn nội thất siêu trắng trần đóng gói 5.3kg FUJI SUPERWHITE	đ/kg	100.400
1224	Sơn phủ ngoại thất mịn đóng gói 23kg FUJI SILKY - FJ807	đ/kg	100.090
1225	Sơn phủ ngoại thất mịn đóng gói 5.3kg FUJI SILKY - FJ807	đ/kg	137.000
1226	Sơn Nano ngoại thất bóng 19.5kg FUJI SHIELD 8 IN 1 -FJ808	đ/kg	214.297
1227	Sơn Nano ngoại thất bóng đóng gói 5.3kg FUJI SHIELD 8 IN 1 -FJ808	đ/kg	262.000
1228	Chống thấm đa năng trộn xi măng đóng gói 20kg FUJI EATHERSHIELD-C906	đ/kg	143.631
1229	Chống thấm đa năng trộn xi măng đóng gói 4.3kg FUJI EATHERSHIELD-C906	đ/kg	169.750
	<u>TƯỜNG VÀ TRẦN</u> <u>BẢNG TẤM THẠCH CAO/ TẤM XI MĂNG SƠI</u>		
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VĨNH TUỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ: Xã Vĩnh Khúc, H. Văn Giang, Hưng Yên - Nhà phân phối tại Tp. Việt Trì: CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ TM QUỐC TẾ IGS Địa chỉ: 114 đường Nguyệt Cư, P. Minh Phương Điện thoại : 0982247588- 02103952294 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIA BẢO Địa chỉ : Nhà 04 , ngõ 61, Nguyệt Cơ, P. Nông Trang Điện thoại : 0966925656 - 0984133669 Đơn giá trên đã bao gồm vật tư, vật tư phụ kèm theo, chưa bao gồm chi phí vận chuyển bàn giao tại công trình trên địa		
	HỆ THỐNG TRẦN		
1230	Hệ trần chìm thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) và phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	152.500
1231	Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiết kiệm Khung trần chìm VTC-EKO 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	139.100

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1232	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm bằng tấm xi măng sợi Duraflex Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm Duraflex (1220x2440x6mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Durafiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	247.200
1233	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm- tấm Vĩnh Tường Gyproc chịu ẩm 9mm Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	189.800
1234	Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiêu âm - tấm thạch cao tiêu âm Gyptone. NRC = 0.6 Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	189.800
1235	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm tấm 12.5mm Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	199.900
1236	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu nước + chống nấm mốc. Sử dụng khu vực chịu ẩm thường xuyên : phòng tắm, ban công... Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Glasroc H Ocean (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : bột xử lý mối nối Gypfill™ SUPERJOINT, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	428.500
1237	Hệ trần chìm Vĩnh Tường lọc không khí. Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Active Air (1200x2400x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	165.200
1238	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu chuẩn Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	148.400
1239	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiết kiệm Khung xương trần nổi VTC-FineLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm	đ/m ²	144.200
1240	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương khe đen thẩm mỹ Smartline cao cấp. Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao phủ PVC Vĩnh Tường Gyproc 8mm (VT4)	đ/m ²	174.700
1241	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC	đ/m ²	170.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1242	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu âm, chống ẩm mốc vi khuẩn + khung Smartline cao cấp khe đen thẩm mỹ Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A15, tiêu âm NRC=0.9.	đ/m ²	309.000
1243	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	đ/m ²	204.000
1244	Hệ trần nổi Vĩnh Tường, chống ẩm mốc vi khuẩn. Sử dụng tấm diệt khuẩn Vĩnh Tường Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A12.	đ/m ²	267.800
1245	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	đ/m ²	204.000
HỆ THỐNG TƯỜNG			
1246	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 101mm (chống cháy 30', cách âm 42dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	329.600
1247	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 126mm (chống cháy 60', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 2 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	494.400
1248	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 101mm (chống cháy 30', cách âm 42dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	356.400
1249	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 126mm(chống cháy 60', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm + 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	518.100
1250	Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước (chống cháy 60', chịu nước) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 51/ 52, mỗi bên 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm + 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 8mm và phụ kiện	đ/m ²	848.800
1251	Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước (chống cháy 150', chịu nước) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 63/ 64, mỗi bên 02 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm và phụ kiện	đ/m ²	933.200
1252	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm(chống cháy 120', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	597.100

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1253	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm (chống cháy 150', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 15mm và phụ kiện	đ/m ²	642.600
	<u>VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI - Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM - Giá bán một số sản phẩm tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Do số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm của đơn vị đa dạng nên khi có nhu cầu có thể tham khảo trên website: http://www.cadivi.vn - Thông tin liên hệ : A Hải Khối Kinh Doanh Tiếp Thị 0913.854.809		
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V		
1254	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V - TCVN 6610-3	đ/m	2.450
1255	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V - TCVN 6610-3	đ/m	4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)		
1256	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	4.660
1257	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	6.570
1258	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	8.430
1259	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	12.000
1260	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)		
1261	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V - TCVN 6610-5	đ/m	9.680
1262	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V - TCVN 6610-5	đ/m	13.640
1263	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V - TCVN 6610-5	đ/m	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)		
1264	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	6.240
1265	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	10.180
1266	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	37.460
1267	CV-50-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	169.310
1268	CV-240-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	850.730
1269	CV-300-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1270	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	6.990
1271	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	9.010
1272	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	26.550
1273	CVV-25 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	95.400
1274	CVV-50– 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	176.740
1275	CVV-95 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	345.150
1276	CVV-150 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	533.930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1277	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	20.040
1278	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	42.530

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1279	CVV-2x10 (2x7/1.35) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	94.840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1280	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	26.440
1281	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	39.150
1282	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	81.680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1283	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	33.640
1284	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 Kv - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1285	CVV-2x16 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	147.040
1286	CVV-2x25 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	213.190
1287	CVV-2x150 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.116.000
1288	CVV-2x185 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1289	CVV-3x16 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	203.510
1290	CVV-3x50 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	548.330
1291	CVV-3x95 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.065.710
1292	CVV-3x120 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.379.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1293	CVV-4x16 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	261.230
1294	CVV-4x25 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	395.210
1295	CVV-4x50 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	722.480
1296	CVV-4x120 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.827.790
1297	CVV-4x185 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1298	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV - TCVN 5935-1	đ/m	245.590
1299	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	361.690
1300	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	642.940
1301	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.240.200
1302	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
1303	CVV/DATA-25-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	130.840
1304	CVV/DATA-50-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	219.260
1305	CVV/DATA-95-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	392.180
1306	CVV/DATA-240-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1307	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	67.390
1308	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	118.010
1309	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	409.610
1310	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.207.800

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1311	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	110.700
1312	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	227.480
1313	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	583.540
1314	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1315	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	97.880
1316	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	273.710
1317	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	686.480
1318	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)		
1319	C-10 - TCVN - 5064	đ/m	34.860
1320	C-50 - TCVN - 5064	đ/m	173.840
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1321	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	57.260
1322	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	115.090
1323	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1324	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	21.160
1325	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	114.410
1326	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	327.600
1327	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1328	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	40.050
1329	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	112.280
1330	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	355.280
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
1331	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV - TCVN 5935-2	đ/m	411.750
1332	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV - TCVN 5935-2	đ/m	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)		
1333	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 60502	đ/m	1.028.590
1334	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 6050	đ/m	5.222.030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV		
1335	AV-16-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	7.330
1336	AV-35-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	13.450
1337	AV-120-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	42.000
1338	AV-500-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	166.800

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Dây nhôm lõi thép		
1339	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) - TCVN 5064	đ/m	17.640
1340	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) - TCVN 5064	đ/m	34.170
1341	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) - TCVN 5064	đ/m	85.070
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
1342	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) - TCVN 6447/AS 3560	đ/m	41.000
	Ống luồn dây điện		
1343	Ống luồn cứng tròn F16 - BSEN 61386-21; TCVN 7417-21	đ/m	7.041
1344	Ống luồn cứng tròn F16-1250N - CA16H - TCVN 7417-21	đ/m	8.172
1345	Ống luồn đàn hồi CAF-16 - BSEN 61386-22; TCVN 7417-22	đ/m	3.818
1346	Ống luồn đàn hồi CAF-20 - BSEN 61386-22; TCVN 7417-22	đ/m	5.302
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		
1347	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1/IEC 60331-21	đ/m	102.490
1348	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1/IEC 60331-21	đ/m	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC		
1349	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC - BS EN 50618	đ/m	22.700
1350	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC - TUV Pfg 1990/05.12	đ/m	32.400
1351	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC - IEC 60754-1	đ/m	1.246.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH - ĐC Nhà máy: thôn Tân Sơn - xã Hòa Sơn - huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình - Website: truongthinhcable.com hoặc liên hệ Tel: 0903456288; 0912.311.468 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Dây dân dụng Cu/PVC/PVC		
1352	Dây đơn Cu/PVC 1x1mm ²	đ/m	6.536
1353	Dây đơn Cu/PVC 1x2,5mm ²	đ/m	10.613
1354	Dây đơn Cu/PVC 1x4mm ²	đ/m	16.812
1355	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm ²	đ/m	10.637
1356	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm ²	đ/m	14.691
1357	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm ²	đ/m	23.663
1358	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm ²	đ/m	37.156
	Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1Kv)		
1359	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm ²	đ/m	48.335
1360	Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm ²	đ/m	74.731
1361	Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm ²	đ/m	104.212
1362	Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm ²	đ/m	143.367
1363	Cáp treo 1 lớp PVC 1x70 mm ²	đ/m	203.160
1364	Cáp treo 1 lớp PVC 1x95 mm ²	đ/m	283.497
1365	Cáp treo 1 lớp PVC 1x120 mm ²	đ/m	354.849
1366	Cáp treo 1 lớp PVC 1x150 mm ²	đ/m	442.270
1367	Cáp treo 1 lớp PVC 1x185 mm ²	đ/m	550.606
1368	Cáp treo 1 lớp PVC 1x240 mm ²	đ/m	725.071
1369	Cáp treo 1 lớp PVC 1x300 mm ²	đ/m	906.930

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1370	Cáp treo 1 lớp PVC 1x400 mm ²	đ/m	1.174.593
1371	Cáp treo 1 lớp PVC 1x500 mm ²	đ/m	1.475.167
1372	Cáp treo 1 lớp PVC 1x630 mm ²	đ/m	1.862.030
1373	Cáp treo 1 lớp PVC 1x800 mm ²	đ/m	2.374.111
	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)		
1374	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x6 mm ²	đ/m	26.261
1375	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x10 mm ²	đ/m	41.563
1376	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x16 mm ²	đ/m	64.429
1377	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x25 mm ²	đ/m	98.871
1378	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x35 mm ²	đ/m	137.283
1379	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm ²	đ/m	188.009
1380	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm ²	đ/m	266.189
1381	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm ²	đ/m	370.067
1382	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm ²	đ/m	463.754
1383	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm ²	đ/m	577.292
1384	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm ²	đ/m	717.976
1385	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm ²	đ/m	944.959
1386	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x300 mm ²	đ/m	1.181.036
1387	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x400 mm ²	đ/m	1.528.851
1388	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x500 mm ²	đ/m	1.919.678
1389	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x630 mm ²	đ/m	2.426.565
1390	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x800 mm ²	đ/m	3.095.421
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)		
1391	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x2,5 mm ²	đ/m	26.840
1392	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm ²	đ/m	39.387
1393	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm ²	đ/m	56.799
1394	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm ²	đ/m	87.967
1395	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm ²	đ/m	134.754
1396	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm ²	đ/m	207.088
1397	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x35 mm ²	đ/m	285.765
1398	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x50 mm ²	đ/m	389.840
1399	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x70 mm ²	đ/m	551.672
1400	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x95 mm ²	đ/m	764.197
1401	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x120 mm ²	đ/m	947.911
1402	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x150 mm ²	đ/m	1.179.570
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1403	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5 mm ²	đ/m	39.603
1404	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4 mm ²	đ/m	58.118
1405	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6 mm ²	đ/m	82.808
1406	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10 mm ²	đ/m	129.828
1407	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16 mm ²	đ/m	198.115
1408	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25 mm ²	đ/m	305.793
1409	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35 mm ²	đ/m	422.348

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1410	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50 mm ²	đ/m	577.512
1411	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70 mm ²	đ/m	818.111
1412	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95 mm ²	đ/m	1.135.361
1413	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120 mm ²	đ/m	1.408.763
1414	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150 mm ²	đ/m	1.753.357
1415	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185 mm ²	đ/m	2.178.941
1416	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240 mm ²	đ/m	2.866.334
1417	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300 mm ²	đ/m	3.581.359
1418	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x400 mm ²	đ/m	4.633.505
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tinh nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1419	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5+1x1,5 mm ²	đ/m	46.909
1420	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4+1x2,5 mm ²	đ/m	69.779
1421	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4 mm ²	đ/m	100.174
1422	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6 mm ²	đ/m	154.808
1423	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10 mm ²	đ/m	240.307
1424	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16 mm ²	đ/m	368.893
1425	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x16 mm ²	đ/m	485.059
1426	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x25 mm ²	đ/m	521.097
1427	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50+1x25 mm ²	đ/m	676.188
1428	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x35 mm ²	đ/m	954.654
1429	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x50 mm ²	đ/m	1.005.878
1430	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x50 mm ²	đ/m	1.310.247
1431	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x70 mm ²	đ/m	1.389.963
1432	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x70 mm ²	đ/m	1.673.874
1433	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x95 mm ²	đ/m	1.778.107
1434	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x70 mm ²	đ/m	2.016.722
1435	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x95 mm ²	đ/m	2.121.143
1436	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x120 mm ²	đ/m	2.217.111
1437	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x95 mm ²	đ/m	2.547.493
1438	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x120 mm ²	đ/m	2.643.169
1439	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x150 mm ²	đ/m	2.758.031
1440	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x120 mm ²	đ/m	3.327.178
1441	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x150 mm ²	đ/m	3.441.375
1442	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x185 mm ²	đ/m	3.583.446
1443	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x150 mm ²	đ/m	4.153.752
1444	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x185 mm ²	đ/m	4.296.991
1445	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x240 mm ²	đ/m	4.525.491
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1446	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x1,5	đ/m	34.267
1447	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x2,5	đ/m	51.336
1448	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x4	đ/m	75.275
1449	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x6	đ/m	108.399
1450	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	đ/m	170.468
1451	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16	đ/m	261.135

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1452	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x25	đ/m	404.592
1453	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x35	đ/m	559.629
1454	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x50	đ/m	768.370
1455	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x70	đ/m	1.088.985
1456	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x95	đ/m	1.497.761
1457	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x120	đ/m	1.875.859
1458	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x150	đ/m	2.335.636
1459	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x185	đ/m	2.903.894
1460	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x240	đ/m	3.817.115
1461	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300	đ/m	4.769.298
1462	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x400	đ/m	6.173.673
	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC		
1463	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x4	đ/m	50.098
1464	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x6	đ/m	67.670
1465	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x10	đ/m	99.110
1466	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x16	đ/m	147.568
1467	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x25	đ/m	222.434
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1468	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x1,5	đ/m	29.195
1469	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x2,5	đ/m	38.875
1470	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x4	đ/m	52.243
1471	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x6	đ/m	69.481
1472	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x10	đ/m	102.299
1473	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x16	đ/m	151.481
1474	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x25	đ/m	225.287
1475	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x35	đ/m	305.509
1476	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x50	đ/m	412.820
1477	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x70	đ/m	579.811
1478	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x95	đ/m	805.011
1479	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x120	đ/m	999.986
1480	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x150	đ/m	1.242.578
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1481	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x1,5	đ/m	38.237
1482	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x2,5	đ/m	52.105
1483	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x4	đ/m	70.701
1484	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x6	đ/m	95.537
1485	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x10	đ/m	143.523
1486	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x16	đ/m	215.651
1487	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x25	đ/m	323.590
1488	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x35	đ/m	442.028
1489	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x50	đ/m	600.549
1490	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x70	đ/m	847.798
1491	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x95	đ/m	1.173.834

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1492	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x120	đ/m	1.462.069
1493	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x150	đ/m	1.817.500
1494	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x185	đ/m	2.250.126
1495	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x240	đ/m	2.948.864
1496	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x300	đ/m	3.671.255
1497	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x400	đ/m	4.745.851
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1498	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x2,5+1x1,5	đ/m	58.804
1499	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x4+1x2,5	đ/m	82.937
1500	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x6+1x4	đ/m	113.106
1501	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x10+1x6	đ/m	169.336
1502	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10	đ/m	256.539
1503	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16	đ/m	387.190
1504	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x16	đ/m	504.973
1505	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x25	đ/m	542.708
1506	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x25	đ/m	700.303
1507	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x35	đ/m	742.177
1508	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x35	đ/m	996.539
1509	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x50	đ/m	1.049.398
1510	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x50	đ/m	1.359.259
1511	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x70	đ/m	1.442.052
1512	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x70	đ/m	1.732.307
1513	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x95	đ/m	1.845.849
1514	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x70	đ/m	2.091.181
1515	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x95	đ/m	2.182.282
1516	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x120	đ/m	2.278.827
1517	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x95	đ/m	2.612.934
1518	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x120	đ/m	2.713.914
1519	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x150	đ/m	2.830.608
1520	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x120	đ/m	3.404.762
1521	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x150	đ/m	3.520.802
1522	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x185	đ/m	3.664.626
1523	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x150 mm2	đ/m	4.239.563
1524	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x185 mm2	đ/m	4.387.650
1525	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240 mm2	đ/m	4.618.717
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1526	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x1,5 mm2	đ/m	45.911
1527	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x2,5 mm2	đ/m	63.815
1528	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x4 mm2	đ/m	88.115
1529	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x6 mm2	đ/m	121.954
1530	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10	đ/m	185.712
1531	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x16 mm2	đ/m	280.865
1532	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x25 mm2	đ/m	423.985

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1533	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x35 mm2	đ/m	582.261
1534	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x50 mm2	đ/m	793.860
1535	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x70 mm2	đ/m	1.130.480
1536	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x95 mm2	đ/m	1.542.211
1537	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120 mm2	đ/m	1.927.987
1538	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x150 mm2	đ/m	2.394.822
1539	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x185 mm2	đ/m	2.973.132
1540	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240 mm2	đ/m	3.893.886
1541	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300 mm2	đ/m	4.859.844
1542	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x400 mm2	đ/m	6.312.242
	Cáp nhôm trần		
1543	A 10	đ/Kg	129.777
1544	A 16	đ/Kg	123.813
1545	A 25	đ/Kg	120.477
1546	A 35	đ/Kg	117.081
1547	A 50	đ/Kg	115.800
1548	A 70	đ/Kg	115.128
1549	A 95	đ/Kg	114.728
1550	A 120	đ/Kg	115.267
1551	A 150	đ/Kg	115.091
1552	A 185	đ/Kg	115.538
1553	A 240	đ/Kg	114.739
1554	A 300	đ/Kg	114.818
1555	A 400	đ/Kg	114.765
	Cáp nhôm lõi thép		
1556	As 10/1.8	đ/Kg	101.660
1557	As 16/2.7	đ/Kg	98.436
1558	As 25/4.2	đ/Kg	96.336
1559	As 35/6.2	đ/Kg	92.526
1560	As 50/8.0	đ/Kg	91.924
1561	As 70/11	đ/Kg	91.589
1562	As 70/72	đ/Kg	70.434
1563	As 95/16	đ/Kg	91.496
1564	As 95/141	đ/Kg	69.136
1565	As 120/19	đ/Kg	95.885
1566	As 120/27	đ/Kg	89.919
1567	As 150/19	đ/Kg	98.753
1568	As 150/24	đ/Kg	94.892
1569	As 150/34	đ/Kg	87.471
1570	As 185/24	đ/Kg	97.447
1571	As 185/29	đ/Kg	95.048
1572	As 185/43	đ/Kg	88.817
1573	As 185/128	đ/Kg	73.670
1574	As 240/32	đ/Kg	97.147
1575	As 240/39	đ/Kg	92.305
1576	As 240/56	đ/Kg	88.318

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1577	As 300/39	đ/Kg	95.459
1578	As 300/48	đ/Kg	96.871
1579	As 300/66	đ/Kg	90.228
1580	As 300/67	đ/Kg	87.840
1581	As 300/204	đ/Kg	69.874
1582	As 330/30	đ/Kg	103.856
1583	As 330/43	đ/Kg	98.561
1584	As 400/18	đ/Kg	108.620
1585	As 400/51	đ/Kg	96.612
1586	As 400/64	đ/Kg	93.662
1587	As 400/93	đ/Kg	90.553
	Cáp nhôm bọc AV		
1588	AV 1x16 (V-75)	đ/m	7.255
1589	AV 1x25 (V-75)	đ/m	10.706
1590	AV 1x35 (V-75)	đ/m	14.096
1591	AV 1x50 (V-75)	đ/m	19.253
1592	AV 1x70 (V-75)	đ/m	26.647
1593	AV 1x95 (V-75)	đ/m	36.376
1594	AV 1x120 (V-75)	đ/m	45.132
1595	AV 1x150 (V-75)	đ/m	55.781
1596	AV 1x185 (V-75)	đ/m	69.020
1597	AV 1x240 (V-75)	đ/m	88.812
1598	AV 1x300 (V-75)	đ/m	109.426
1599	AV 1x400 (V-75)	đ/m	145.157
1600	AV 1x500 (V-75)	đ/m	178.367
1601	AV 1x630 (V-75)	đ/m	222.018
	Cáp nhôm vặn xoắn 2x		
1602	ABC 2x16	đ/m	15.715
1603	ABC 2x25	đ/m	21.741
1604	ABC 2x35	đ/m	27.944
1605	ABC 2x50	đ/m	38.027
1606	ABC 2x70	đ/m	52.497
1607	ABC 2x95	đ/m	71.427
1608	ABC 2x120	đ/m	88.394
1609	ABC 2x150	đ/m	107.792
1610	ABC 2x185	đ/m	134.115
1611	ABC 2x240	đ/m	171.639
	Cáp nhôm vặn xoắn 4x		
1612	ABC 4x16	đ/m	30.250
1613	ABC 4x25	đ/m	42.554
1614	ABC 4x35	đ/m	55.109
1615	ABC 4x50	đ/m	75.468
1616	ABC 4x70	đ/m	104.145
1617	ABC 4x95	đ/m	141.903
1618	ABC 4x120	đ/m	175.040
1619	ABC 4x150	đ/m	214.029

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1620	ABC 4x185	đ/m	266.070
1621	ABC 4x240	đ/m	339.645
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM - ĐC: phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội - Tel: 02433838181; 02438269966 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	APTOMAT KIỂU 2P1E		
1622	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	đ/cái	36.000
	APTOMAT KIỂU A63		
1623	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	đ/cái	50.000
1624	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	đ/cái	55.300
1625	Aptomat A63-MT C50/C63	đ/cái	60.500
1626	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	đ/cái	115.600
1627	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	đ/cái	115.600
1628	Aptomat A63-2MT C50/C63	đ/cái	125.600
1629	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	đ/cái	185.200
1630	Aptomat A63-3MT C50/C63	đ/cái	185.200
	APTOMAT KIỂU G63		
1631	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	đ/cái	93.500
1632	Aptomat G63-MT C32/C40	đ/cái	93.500
1633	Aptomat G63-MT C50/C63	đ/cái	93.500
1634	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	đ/cái	130.900
1635	Aptomat G63-2MT C32/C40	đ/cái	130.900
1636	Aptomat G63-2MT C50/C63	đ/cái	130.900
1637	Aptomat G63-3MT C20/C25	đ/cái	190.200
1638	Aptomat G63-3MT C32/C40	đ/cái	190.200
1639	Aptomat G63-3MT C50/C63	đ/cái	190.200
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE		
1640	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	đ/cái	514.250
1641	Aptomat VKE 103b 75A/100A	đ/cái	621.775
1642	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	đ/cái	1.215.500
1643	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	đ/cái	3.179.000
1644	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	đ/cái	6.778.750
	DÂY ĐƠN CỨNG 1 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1645	Dây đơn cứng VC 1.0	đ/m	2.129
1646	Dây đơn cứng VC 1.5	đ/m	3.119
1647	Dây đơn cứng VC 2.0	đ/m	4.152
1648	Dây đơn cứng VC 2.5	đ/m	5.191
1649	Dây đơn cứng VC 4.0	đ/m	8.036
1650	Dây đơn cứng VC 6.0	đ/m	11.935
	DÂY ĐƠN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1651	Dây đơn mềm VCm 0.3	đ/m	1.500
1652	Dây đơn mềm VCm 0.5	đ/m	1.900
1653	Dây đơn mềm VCm 0.7	đ/m	2.500
1654	Dây đơn mềm VCm 0.75	đ/m	2.700
1655	Dây đơn mềm VCm 1.0	đ/m	3.500
1656	Dây đơn mềm VCm 1.5 - 450/750V	đ/m	5.200
1657	Dây đơn mềm VCm 2.0 - 450/750V	đ/m	7.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1658	Dây đơn mềm VCm 2.5 - 450/750V	đ/m	8.400
1659	Dây đơn mềm VCm 4.0 - 450/750V	đ/m	12.900
1660	Dây đơn mềm VCm 6.0 - 450/750V	đ/m	19.100
1661	Dây đơn mềm VCm 10 - 450/750V	đ/m	31.800
1662	Dây đơn mềm VCm 16 - 450/750V	đ/m	47.800
1663	Dây đơn mềm VCm 25 - 450/750V	đ/m	73.000
1664	Dây đơn mềm VCm 35 - 450/750V	đ/m	103.600
1665	Dây đơn mềm VCm 50 - 450/750V	đ/m	148.800
1666	Dây đơn mềm VCm 70 - 450/750V	đ/m	207.100
	DÂY ĐƠN TRÒN 7 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1667	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	đ/m	5.200
1668	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	đ/m	8.200
1669	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	đ/m	12.700
1670	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	đ/m	18.700
1671	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	đ/m	31.400
1672	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	đ/m	53.100
	DÂY ĐÔI OVAL MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1673	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5	đ/m	4.700
1674	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7	đ/m	6.000
1675	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	đ/m	6.400
1676	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	đ/m	8.000
1677	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	đ/m	11.000
1678	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	đ/m	14.500
1679	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	đ/m	18.100
1680	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	đ/m	27.100
1681	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	đ/m	40.000
	DÂY ĐÔI TRÒN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1682	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.5	đ/m	5.600
1683	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.7	đ/m	6.900
1684	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	đ/m	7.300
1685	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	đ/m	9.200
1686	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	đ/m	12.300
1687	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	đ/m	14.700
1688	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	đ/m	20.200
1689	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	đ/m	29.700
1690	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	đ/m	44.000
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1691	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	4.600
1692	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	5.900
1693	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	8.600
1694	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	12.500
1695	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	17.600
1696	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	27.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1697	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	41.100
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1698	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	64.100
1699	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	88.300
1700	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	125.100
1701	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	170.100
1702	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	234.700
1703	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	301.700
1704	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	366.600
1705	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	457.300
1706	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	598.400
1707	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	750.600
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 2 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC		
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 300/500V ≤ 16mm²		
1708	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5 - 300/500V	đ/m	12.500
1709	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.0 - 300/500V	đ/m	14.900
1710	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5 - 300/500V	đ/m	18.900
1711	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0 - 300/500V	đ/m	28.800
1712	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0 - 300/500V	đ/m	34.000
1713	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0 - 300/500V	đ/m	39.600
1714	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0 - 300/500V	đ/m	48.200
1715	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10 - 300/500V	đ/m	71.400
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1716	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	14.700
1717	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	20.800
1718	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	30.600
1719	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	43.000
1720	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0 - 0,6/1kV	đ/m	51.900
1721	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	68.300
1722	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	103.500
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1723	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	136.200
1724	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	187.600
1725	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	249.900
1726	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	349.200
1727	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	477.700
1728	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	622.100
1729	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	737.100
1730	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	917.500
1731	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	1.197.000
1732	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	1.501.000
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 3 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 300/500V ≤ 16mm²		
1733	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 1.5 - 300/500V	đ/m	17.300
1734	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 2.5 - 300/500V	đ/m	25.500
1735	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 4.0 - 300/500V	đ/m	37.400
1736	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 6.0 - 300/500V	đ/m	53.200
1737	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 10 - 300/500V	đ/m	85.900
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1738	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	28.400
1739	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	55.300
1740	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	132.700
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1741	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	201.000
1742	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	268.200
1743	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	388.700
1744	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	518.600
1745	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	700.800
1746	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	899.300
1747	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	1.068.300
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 4 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC		
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 300/500V ≤ 16mm²		
1748	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 1.5 - 300/500V	đ/m	21.900
1749	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 2.5 - 300/500V	đ/m	32.500
1750	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 4.0 - 300/500V	đ/m	48.800
1751	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 6.0 - 300/500V	đ/m	70.000
1752	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 10 - 300/500V	đ/m	111.900
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1753	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	134.200
1754	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	170.300
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1755	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	265.200
1756	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	354.700
1757	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	515.900
1758	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	774.100
1759	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	932.200
1760	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	1.191.400
	CÁP ĐIỆN LỰC 3 LỖI PHA + 1 LỖI ĐẤT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1761	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x2.5 + 1x1.5 - 0,6/1kV	đ/m	34.100
1762	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x4 + 1x2.5 - 0,6/1kV	đ/m	51.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1763	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x6 + 1x4 - 0,6/1kV	đ/m	71.200
1764	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x10 + 1x6 - 0,6/1kV	đ/m	109.000
1765	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x16 + 1x10 - 0,6/1kV	đ/m	164.900
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1766	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x25 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	242.800
1767	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x35 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	312.800
1768	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x35 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	335.400
1769	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x50 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	431.600
1770	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x50 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	454.900
1771	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x70 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	605.100
1772	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x70 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	635.300
1773	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x95 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	832.600
1774	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x95 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	882.400
1775	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x120 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.098.200
1776	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x120 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.164.500
1777	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x150 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.308.500
1778	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x150 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.373.800
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1779	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	4.300
1780	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	5.500
1781	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	8.300
1782	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	12.400
1783	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	17.500
1784	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	27.600
1785	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	41.500
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1786	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	64.200
1787	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	88.000
1788	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	127.500
1789	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	176.600
1790	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	238.900
1791	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	303.700
1792	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	372.900
1793	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	461.900
1794	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	590.400
1795	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	769.000
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 2 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1796	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	13.200
1797	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	13.300
1798	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	20.700

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1799	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	26.400
1800	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	39.600
1801	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	60.700
1802	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	94.432
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1803	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	136.100
1804	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	182.600
1805	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	243.200
1806	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	339.900
1807	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	463.800
1808	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	605.300
1809	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	718.500
1810	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	892.900
1811	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	1.165.900
1812	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	1.461.600
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 3 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1813	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	15.400
1814	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	19.000
1815	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	27.500
1816	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	43.700
1817	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	55.300
1818	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	86.400
1819	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	130.500
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1820	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	198.300
1821	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	268.100
1822	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	359.900
1823	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	507.200
1824	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	697.400
1825	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	900.400
1826	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	1.079.000
1827	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	1.348.800
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 4 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1828	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	19.000
1829	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	24.300
1830	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	38.200
1831	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	50.900
1832	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	78.800
1833	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	123.800
1834	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	169.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1835	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	291.700
1836	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	395.100
1837	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	474.500
1838	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	688.900
1839	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	923.600
1840	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	1.200.900
1841	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	1.439.600
	CÁP ĐIỆN LỰC 3 LỖI PHA + 1 LỖI ĐẤT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1842	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x2.5 + 1x1.5 - 0,6/1kV	đ/m	35.200
1843	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x4 + 1x2.5 - 0,6/1kV	đ/m	51.800
1844	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x6 + 1x4 - 0,6/1kV	đ/m	74.100
1845	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x10 + 1x6 - 0,6/1kV	đ/m	113.100
1846	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x16 + 1x10 - 0,6/1kV	đ/m	175.800
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1847	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x25 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	265.100
1848	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x35 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	337.300
1849	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x35 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	380.000
1850	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x50 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	475.000
1851	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x50 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	522.500
1852	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x70 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	665.000
1853	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x70 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	712.500
1854	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x95 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	893.000
1855	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x95 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	983.300
1856	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x120 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.146.700
1857	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x120 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.282.500
1858	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x150 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.358.500
1859	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x150 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.491.500
1860	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x150 + 1x120 - 0,6/1kV	đ/m	1.696.200
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ - ĐC: 41, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội - Website: tranphu.com.vn - Email: contact@tranphu.vn - Tel: 0243.8691172 - Hotline: 0898.414141 - Giá bán đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)		
1861	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	đ/m	3.055
1862	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	đ/m	3.909
1863	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	đ/m	5.782
1864	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	đ/m	9.391
1865	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	đ/m	14.409
1866	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	đ/m	21.409
1867	VCm - Đơn 1x10 mm ²	đ/m	35.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1868	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	đ/m	7.000
1869	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	đ/m	8.964
1870	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	đ/m	12.318
1871	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	đ/m	20.273
1872	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	đ/m	30.455
1873	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	đ/m	45.091
1874	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	đ/m	10.364
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1875	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	đ/m	7.973
1876	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	đ/m	10.309
1877	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	đ/m	13.718
1878	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	đ/m	22.636
1879	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	đ/m	33.273
1880	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	đ/m	49.182
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1881	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	đ/m	11.164
1882	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	đ/m	14.455
1883	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	đ/m	19.355
1884	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	đ/m	31.364
1885	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	đ/m	47.436
1886	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	đ/m	70.936
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1887	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	đ/m	14.682
1888	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	đ/m	18.227
1889	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	đ/m	25.273
1890	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	đ/m	40.727
1891	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	đ/m	62.109
1892	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	đ/m	92.182
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1893	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	đ/m	12.545
1894	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	đ/m	20.727
1895	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	đ/m	30.818
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		
1896	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²	đ/m	6.000
	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		
1897	CV - Đơn 1x1,5 mm ²	đ/m	5.664
1898	CV - Đơn 1x2,5 mm ²	đ/m	9.227
1899	CV - Đơn 1x4,0 mm ²	đ/m	14.091
1900	CV - Đơn 1x6,0 mm ²	đ/m	20.982
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)		
1901	Cáp CV-10 mm ²	đ/m	36.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1902	Cáp CV-16 mm ²	đ/m	60.000
1903	Cáp CV-25 mm ²	đ/m	95.455
1904	Cáp CV-35 mm ²	đ/m	130.909
1905	Cáp CV-50 mm ²	đ/m	181.818
1906	Cáp CV-70 mm ²	đ/m	256.364
1907	Cáp CV-95 mm ²	đ/m	351.818
1908	Cáp CV-120 mm ²	đ/m	441.818
1909	Cáp CV-150 mm ²	đ/m	550.909
1910	Cáp CV-185 mm ²	đ/m	690.909
1911	Cáp CV-240 mm ²	đ/m	899.727
1912	Cáp CV-300 mm ²	đ/m	1.101.364
1913	Cáp CV-400 mm ²	đ/m	1.416.091
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1914	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	đ/m	13.045
1915	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	đ/m	19.000
1916	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	đ/m	26.727
1917	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	đ/m	39.364
1918	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	đ/m	63.273
1919	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	đ/m	101.364
1920	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	đ/m	138.091
1921	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	đ/m	186.364
1922	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	đ/m	263.636
1923	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	đ/m	368.182
1924	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	đ/m	462.727
1925	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	đ/m	580.909
1926	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	đ/m	729.091
1927	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	đ/m	914.182
1928	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	đ/m	1.206.364
1929	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	đ/m	1.436.364
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1930	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	đ/m	38.091
1931	Cáp CVV-(2x6 mm ²)	đ/m	52.818
1932	Cáp CVV-(2x10 mm ²)	đ/m	80.273
1933	Cáp CVV-(2x16 mm ²)	đ/m	136.364
1934	Cáp CVV-(2x25 mm ²)	đ/m	199.273
1935	Cáp CVV-(2x35 mm ²)	đ/m	267.455
1936	Cáp CVV-(2x50 mm ²)	đ/m	361.818
1937	Cáp CVV-(2x70 mm ²)	đ/m	498.182
1938	Cáp CVV-(2x95 mm ²)	đ/m	681.818
1939	Cáp CVV-(2x120 mm ²)	đ/m	890.545
1940	Cáp CVV-(2x150 mm ²)	đ/m	1.056.364
1941	Cáp CVV-(2x185 mm ²)	đ/m	1.311.818
1942	Cáp CVV-(2x240 mm ²)	đ/m	1.715.455
1943	Cáp CVV-(2x300 mm ²)	đ/m	2.150.000
1944	Cáp CVV-(2x400 mm ²)	đ/m	2.740.000
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1945	Cáp CVV-(3x4 mm ²)	đ/m	56.636
1946	Cáp CVV-(3x6 mm ²)	đ/m	78.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1947	Cáp CVV-(3x10 mm ²)	đ/m	117.545
1948	Cáp CVV-(3x16 mm ²)	đ/m	184.545
1949	Cáp CVV-(3x25 mm ²)	đ/m	288.182
1950	Cáp CVV-(3x35 mm ²)	đ/m	388.182
1951	Cáp CVV-(3x50 mm ²)	đ/m	566.364
1952	Cáp CVV-(3x70 mm ²)	đ/m	744.545
1953	Cáp CVV-(3x95 mm ²)	đ/m	1.007.273
1954	Cáp CVV-(3x120 mm ²)	đ/m	1.259.091
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1955	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² + 1x1,5 mm ²)	đ/m	48.909
1956	Cáp CVV-(3x4 mm ² + 1x2,5 mm ²)	đ/m	71.636
1957	Cáp CVV-(3x6 mm ² + 1x4 mm ²)	đ/m	100.000
1958	Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)	đ/m	153.455
1959	Cáp CVV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	233.000
1960	Cáp CVV-(3x25 mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	354.000
1961	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x16 mm ²)	đ/m	464.818
1962	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x25 mm ²)	đ/m	502.273
1963	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x25 mm ²)	đ/m	648.909
1964	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	687.545
1965	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	900.000
1966	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	954.545
1967	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	1.238.636
1968	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.312.545
1969	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.568.182
1970	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	1.670.455
1971	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.886.364
1972	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	1.994.545
1973	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.079.545
1974	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	2.386.364
1975	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.494.364
1976	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	2.595.455
1977	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	3.098.182
1978	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.215.455
1979	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	3.348.182
1980	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.879.091
1981	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	4.011.818
1982	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	đ/m	4.218.182
	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1983	Cáp CVV-(4x4 mm ²)	đ/m	73.455
1984	Cáp CVV-(4x6 mm ²)	đ/m	101.818
1985	Cáp CVV-(4x10 mm ²)	đ/m	155.273
1986	Cáp CVV-(4x16 mm ²)	đ/m	241.273
1987	Cáp CVV-(4x25 mm ²)	đ/m	379.727
1988	Cáp CVV-(4x35 mm ²)	đ/m	503.636
1989	Cáp CVV-(4x50 mm ²)	đ/m	663.636
1990	Cáp CVV-(4x70 mm ²)	đ/m	954.545
1991	Cáp CVV-(4x95 mm ²)	đ/m	1.335.455
1992	Cáp CVV-(4x120 mm ²)	đ/m	1.658.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1993	Cáp CVV-(4x150 mm ²)	đ/m	1.965.455
1994	Cáp CVV-(4x185 mm ²)	đ/m	2.570.909
1995	Cáp CVV-(4x240 mm ²)	đ/m	3.220.000
1996	Cáp CVV-(4x300 mm ²)	đ/m	4.209.091
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
1997	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)	đ/m	7.818
1998	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)	đ/m	11.818
1999	Cáp CXV-(1x4 mm ²)	đ/m	18.091
2000	Cáp CXV-(1x6 mm ²)	đ/m	26.273
2001	Cáp CXV-(1x10 mm ²)	đ/m	38.818
2002	Cáp CXV-(1x16 mm ²)	đ/m	62.364
2003	Cáp CXV-(1x25 mm ²)	đ/m	99.091
2004	Cáp CXV-(1x35 mm ²)	đ/m	135.455
2005	Cáp CXV-(1x50 mm ²)	đ/m	186.364
2006	Cáp CXV-(1x70 mm ²)	đ/m	263.636
2007	Cáp CXV-(1x95 mm ²)	đ/m	368.091
2008	Cáp CXV-(1x120 mm ²)	đ/m	455.455
2009	Cáp CXV-(1x150 mm ²)	đ/m	570.909
2010	Cáp CXV-(1x185 mm ²)	đ/m	717.273
2011	Cáp CXV-(1x240 mm ²)	đ/m	900.000
2012	Cáp CXV-(1x300 mm ²)	đ/m	1.180.000
2013	Cáp CXV-(1x400 mm ²)	đ/m	1.531.818
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2014	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	đ/m	17.091
2015	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	đ/m	26.818
2016	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	đ/m	38.182
2017	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	đ/m	55.455
2018	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	đ/m	85.455
2019	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	đ/m	131.182
2020	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	đ/m	200.000
2021	Cáp CXV-(2x35 mm ²)	đ/m	272.273
2022	Cáp CXV-(2x50 mm ²)	đ/m	372.727
2023	Cáp CXV-(2x70 mm ²)	đ/m	540.909
2024	Cáp CXV-(2x95 mm ²)	đ/m	738.182
2025	Cáp CXV-(2x120 mm ²)	đ/m	900.000
2026	Cáp CXV-(2x150 mm ²)	đ/m	1.123.636
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2027	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	đ/m	26.818
2028	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	đ/m	38.818
2029	Cáp CXV-(3x4 mm ²)	đ/m	56.636
2030	Cáp CXV-(3x6 mm ²)	đ/m	80.818
2031	Cáp CXV-(3x10 mm ²)	đ/m	125.909
2032	Cáp CXV-(3x16 mm ²)	đ/m	188.818
2033	Cáp CXV-(3x25 mm ²)	đ/m	300.273
2034	Cáp CXV-(3x35 mm ²)	đ/m	408.364
2035	Cáp CXV-(3x50 mm ²)	đ/m	600.636
2036	Cáp CXV-(3x70 mm ²)	đ/m	811.364
2037	Cáp CXV-(3x95 mm ²)	đ/m	1.071.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2038	Cáp CXV-(3x120 mm ²)	đ/m	1.326.364
2039	Cáp CXV-(3x150 mm ²)	đ/m	1.665.455
2040	Cáp CXV-(3x185 mm ²)	đ/m	2.090.909
2041	Cáp CXV-(3x240 mm ²)	đ/m	2.663.636
2042	Cáp CXV-(3x300 mm ²)	đ/m	3.440.909
2043	Cáp CXV-(3x400 mm ²)	đ/m	4.447.273
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2044	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +1x1,5mm ²)	đ/m	45.091
2045	Cáp CXV-(3x4mm ² +1x2,5mm ²)	đ/m	66.091
2046	Cáp CXV-(3x6mm ² +1x4mm ²)	đ/m	95.455
2047	Cáp CXV-(3x10mm ² +1x6mm ²)	đ/m	146.909
2048	Cáp CXV-(3x16mm ² +1x10mm ²)	đ/m	227.273
2049	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x10mm ²)	đ/m	325.000
2050	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²)	đ/m	445.455
2051	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²)	đ/m	470.909
2052	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²)	đ/m	609.091
2053	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x25mm ²)	đ/m	700.636
2054	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x35mm ²)	đ/m	863.636
2055	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x35mm ²)	đ/m	948.182
2056	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x50mm ²)	đ/m	1.227.273
2057	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x50mm ²)	đ/m	1.308.182
2058	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x70mm ²)	đ/m	1.500.000
2059	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x70mm ²)	đ/m	1.640.909
2060	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x95mm ²)	đ/m	1.800.000
2061	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x70mm ²)	đ/m	1.990.000
2062	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x95mm ²)	đ/m	2.089.091
2063	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x120mm ²)	đ/m	2.318.182
2064	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x95mm ²)	đ/m	2.525.455
2065	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x120mm ²)	đ/m	2.613.636
2066	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x150mm ²)	đ/m	3.018.182
2067	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x120mm ²)	đ/m	3.127.273
2068	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x150mm ²)	đ/m	3.280.909
2069	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x185mm ²)	đ/m	3.827.273
2070	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x150mm ²)	đ/m	3.954.545
2071	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x185mm ²)	đ/m	4.281.818
2072	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x240mm ²)	đ/m	4.327.273
	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2073	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	đ/m	33.636
2074	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	đ/m	50.000
2075	Cáp CXV-(4x4 mm ²)	đ/m	70.000
2076	Cáp CXV-(4x6 mm ²)	đ/m	104.545
2077	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	đ/m	163.636
2078	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	đ/m	250.000
2079	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	đ/m	400.000
2080	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	đ/m	554.545
2081	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	đ/m	781.818
2082	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	đ/m	1.081.818
2083	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	đ/m	1.477.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2084	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	đ/m	1.827.273
2085	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	đ/m	2.294.545
2086	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	đ/m	2.875.455
2087	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	đ/m	3.610.909
2088	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	đ/m	4.585.455
2089	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	đ/m	5.943.636
	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2090	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	đ/m	53.455
2091	Cáp CXV-(3x4mm ² +2x2,5mm ²)	đ/m	78.727
2092	Cáp CXV-(3x6mm ² +2x4mm ²)	đ/m	112.545
2093	Cáp CXV-(3x10mm ² +2x6mm ²)	đ/m	171.818
2094	Cáp CXV-(3x16mm ² +2x10mm ²)	đ/m	267.273
2095	Cáp CXV-(3x25mm ² +2x16mm ²)	đ/m	402.727
2096	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x16mm ²)	đ/m	512.727
2097	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x25mm ²)	đ/m	577.273
2098	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x25mm ²)	đ/m	721.818
2099	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x35mm ²)	đ/m	793.636
2100	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x35mm ²)	đ/m	1.009.091
2101	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x50mm ²)	đ/m	1.081.818
2102	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x50mm ²)	đ/m	1.356.364
2103	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x70mm ²)	đ/m	1.493.636
2104	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x70mm ²)	đ/m	1.741.818
2105	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x95mm ²)	đ/m	1.950.909
2106	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x70mm ²)	đ/m	2.066.364
2107	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x95mm ²)	đ/m	2.265.455
2108	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x120mm ²)	đ/m	2.422.727
2109	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x95mm ²)	đ/m	2.639.091
2110	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x120mm ²)	đ/m	2.812.727
2111	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x150mm ²)	đ/m	3.029.091
2112	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x120mm ²)	đ/m	3.389.091
2113	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x150mm ²)	đ/m	3.605.455
2114	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x185mm ²)	đ/m	3.865.455
2115	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x150mm ²)	đ/m	4.254.545
2116	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x185mm ²)	đ/m	4.470.909
2117	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x240mm ²)	đ/m	4.874.545
	CÁP NGÀM 1 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
2118	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)	đ/m	53.091
2119	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)	đ/m	76.273
2120	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)	đ/m	113.636
2121	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)	đ/m	150.000
2122	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)	đ/m	200.000
2123	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)	đ/m	290.909
2124	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)	đ/m	390.909
2125	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)	đ/m	486.364
2126	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)	đ/m	600.000
2127	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)	đ/m	754.545
2128	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²)	đ/m	954.545
2129	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²)	đ/m	1.227.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2130	Cáp CXV/DSTA-(1x400mm ²)	đ/m	1.590.909
	CÁP NGẦM 2 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2131	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)		27.273
2132	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)	đ/m	39.091
2133	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)	đ/m	50.000
2134	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)	đ/m	65.455
2135	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)	đ/m	94.545
2136	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)	đ/m	146.364
2137	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)	đ/m	218.182
2138	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)	đ/m	295.455
2139	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)	đ/m	390.909
2140	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)	đ/m	563.636
2141	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)	đ/m	772.727
2142	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)	đ/m	981.818
2143	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)	đ/m	1.181.818
	CÁP NGẦM 3 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2144	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)	đ/m	39.091
2145	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)	đ/m	50.000
2146	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)	đ/m	66.364
2147	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)	đ/m	90.909
2148	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)	đ/m	140.909
2149	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)	đ/m	204.545
2150	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)	đ/m	322.727
2151	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)	đ/m	436.364
2152	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)	đ/m	609.091
2153	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)	đ/m	854.545
2154	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)	đ/m	1.136.364
2155	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)	đ/m	1.384.545
2156	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)	đ/m	1.727.273
2157	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)	đ/m	2.163.636
2158	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ²)	đ/m	2.758.182
2159	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ²)	đ/m	3.454.545
2160	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm ²)	đ/m	4.454.545
	CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2161	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 1x1,5mm ²)	đ/m	55.455
2162	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 1x2,5mm ²)	đ/m	80.909
2163	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	đ/m	113.636
2164	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	đ/m	163.636
2165	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	245.455
2166	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	352.727
2167	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	465.455
2168	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	500.000
2169	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	đ/m	627.273
2170	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	đ/m	722.727
2171	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	900.000
2172	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	1.000.000
2173	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	1.272.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2174	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	1.372.727
2175	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.572.727
2176	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.727.273
2177	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	1.818.182
2178	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	2.045.455
2179	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	2.154.545
2180	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.390.909
2181	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	2.609.091
2182	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.709.091
2183	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.045.455
2184	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	3.181.818
2185	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.381.818
2186	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	3.927.273
2187	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	4.045.455
2188	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	4.318.182
2189	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	đ/m	4.500.000
	CÁP NGÀM 4 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2190	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)	đ/m	45.455
2191	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)	đ/m	61.818
2192	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)	đ/m	83.636
2193	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)	đ/m	115.455
2194	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)	đ/m	179.091
2195	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)	đ/m	272.727
2196	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)	đ/m	436.364
2197	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)	đ/m	590.909
2198	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)	đ/m	863.636
2199	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)	đ/m	1.154.545
2200	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)	đ/m	1.590.909
2201	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)	đ/m	1.954.545
2202	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)	đ/m	2.409.091
2203	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)	đ/m	3.018.182
2204	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)	đ/m	3.772.727
2205	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)	đ/m	4.740.909
2206	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)	đ/m	6.136.364
	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2207	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 2x1.5mm ²)	đ/m	66.364
2208	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 2x2.5mm ²)	đ/m	91.818
2209	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 2x4mm ²)	đ/m	131.818
2210	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 2x6mm ²)	đ/m	189.091
2211	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 2x10mm ²)	đ/m	280.000
2212	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 2x16mm ²)	đ/m	430.000
2213	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 2x16mm ²)	đ/m	536.364
2214	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 2x25mm ²)	đ/m	634.545
2215	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 2x25mm ²)	đ/m	776.364
2216	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 2x35mm ²)	đ/m	833.636
2217	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 2x35mm ²)	đ/m	1.033.636
2218	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 2x50mm ²)	đ/m	1.174.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2219	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x50mm ²)	đ/m	1.436.364
2220	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x70mm ²)	đ/m	1.563.636
2221	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x70mm ²)	đ/m	1.836.364
2222	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x95mm ²)	đ/m	2.024.545
2223	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x70mm ²)	đ/m	2.254.545
2224	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x95mm ²)	đ/m	2.339.091
2225	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x120mm ²)	đ/m	2.570.000
2226	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x95mm ²)	đ/m	2.738.182
2227	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x120mm ²)	đ/m	2.969.091
2228	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x150mm ²)	đ/m	3.304.545
2229	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x120mm ²)	đ/m	3.524.545
2230	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x150mm ²)	đ/m	3.829.091
2231	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x185mm ²)	đ/m	4.027.273
2232	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x150mm ²)	đ/m	4.321.818
2233	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x185mm ²)	đ/m	4.636.364
2234	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x240mm ²)	đ/m	5.013.636
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM - ĐC NM: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, Thành Phố Hà Nội - Tel: 097 241 9566 (Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phụ trách KD) Giá bán chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.		
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (Tiêu chuẩn ASTM A123)		
2235	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	đ/Cột	2.924.000
2236	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	đ/Cột	3.367.000
2237	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	đ/Cột	4.250.000
2238	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	đ/Cột	4.510.000
2239	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/Cột	5.150.000
2240	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	đ/Cột	5.450.000
2241	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	đ/Cột	5.950.000
2242	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/Cột	6.480.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (Tiêu chuẩn ASTM A123)		
2243	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	đ/Cột	3.336.000
2244	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	đ/Cột	4.210.000
2245	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	đ/Cột	5.071.000
2246	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	đ/Cột	5.918.000
2247	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	đ/Cột	6.711.000
2248	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	đ/Cột	7.530.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (Tiêu chuẩn ASTM A123)		
2249	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	1.570.000
2250	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	2.180.000
2251	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	1.620.000
2252	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	2.380.000
2253	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	1.527.000
2254	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	1.970.000
2255	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	1.050.000
2256	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	1.430.000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn (Tiêu chuẩn BS 5135, AWS D1.1)		
2257	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/Cái	9.617.000
2258	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/Cái	10.314.000
2259	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/Cái	10.732.000
2260	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/Cái	11.289.000
2261	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/Cái	9.895.000
2262	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/Cái	10.592.000
2263	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/Cái	11.150.000
2264	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/Cái	11.568.000
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng (Tiêu chuẩn ASTM A123)		
2265	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/Cái	20.040.000
2266	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/Cái	27.233.640
2267	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/Cái	39.540.000
2268	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/Cái	3.840.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí (Tiêu chuẩn BS 5135, AWS D1.1)		
2269	Chùm CH02-4	đ/Cái	981.720
2270	Chùm CH02-5	đ/Cái	1.139.280
2271	Chùm CH06-4	đ/Cái	727.200
2272	Chùm CH06-5	đ/Cái	787.800
2273	Chùm CH08-4	đ/Cái	1.212.000
2274	Chùm CH09-1	đ/Cái	1.575.600
2275	Chùm CH09-2	đ/Cái	2.605.800
2276	Chùm CH11-2	đ/Cái	1.042.320
2277	Chùm CH11-3	đ/Cái	1.696.800
2278	Chùm CH11-4	đ/Cái	2.048.280
2279	Chùm CH12-4	đ/Cái	2.575.500
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng (Tiêu chuẩn BS 5649)		
2280	Đèn Jupiter son 70W(không bóng)	đ/Cái	1.425.000
2281	Đèn cầu D400 (không bóng)	đ/Cái	745.200
2282	Đèn cầu D400 son 70W (không bóng)	đ/Cái	895.200
2283	Đèn cầu D300 (không bóng)	đ/Cái	445.500
	Đèn LED đường phố (TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018)		
2284	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	đ/Bộ	8.550.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2285	Đèn đường Led A-WIN max công suất 100W DIM 5 cấp	đ/Bộ	9.150.000
2286	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/Bộ	10.450.000
2287	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	đ/Bộ	10.850.000
2288	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/Bộ	11.650.000
2289	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/Bộ	12.850.000
2290	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/Bộ	5.860.000
2291	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/Bộ	6.250.000
2292	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/Bộ	6.650.000
2293	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/Bộ	7.850.000
2294	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	đ/Bộ	7.450.000
2295	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	đ/Bộ	8.320.000
2296	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	đ/Bộ	8.735.000
2297	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	đ/Bộ	9.215.000
2298	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	đ/Bộ	7.410.000
2299	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	đ/Bộ	8.450.000
2300	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	đ/Bộ	8.653.000
2301	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	đ/Bộ	9.325.000
2302	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	đ/Bộ	4.250.000
2303	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	đ/Bộ	6.120.000
2304	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	đ/Bộ	7.250.000
2305	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	đ/Bộ	7.890.000
2306	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	đ/Bộ	8.150.000
	Đèn Pha LED (TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018)		
2307	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	đ/Bộ	7.750.000
2308	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	đ/Bộ	8.680.000
2309	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	đ/Bộ	10.400.000
2310	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	đ/Bộ	11.690.000
2311	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	đ/Bộ	13.760.000
2312	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	đ/Bộ	15.810.000
2313	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	đ/Bộ	17.720.000
2314	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	đ/Bộ	19.840.000
2315	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	đ/Bộ	21.760.000
2316	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	đ/Bộ	23.720.000
2317	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	đ/Bộ	5.850.000
2318	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	đ/Bộ	6.350.000
2319	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	đ/Bộ	6.890.000
2320	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	đ/Bộ	7.850.000
2321	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	đ/Bộ	9.860.000
	Phụ kiện chiếu sáng (TCVN 5828:1994)		
2322	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	đ/Cái	870.000
2323	KM cột M16x340x340x500	đ/Cái	580.000
2324	KM cột M16x260x260x500	đ/Cái	546.000
2325	KM cột M16x240x240x525	đ/Cái	512.000
2326	KM cột M24x300x300x675	đ/Cái	718.000
2327	KM cột đa giác M24x1375x8	đ/Cái	2.715.000
2328	KM cột đa giác M30x1750x18	đ/Cái	5.940.000
2329	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/Cái	16.219.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2330	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/Cái	15.564.000
	Sản phẩm ống nhựa xoắn (TCVN 7997:2009)		
2331	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	đ/m	12.800
2332	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	đ/m	14.900
2333	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	đ/m	21.400
2334	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	đ/m	29.300
2335	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	đ/m	42.500
2336	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	đ/m	52.400
2337	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	đ/m	55.300
2338	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	đ/m	63.600
2339	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	đ/m	78.100
2340	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	đ/m	121.400
2341	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	đ/m	165.800
2342	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	đ/m	247.200
2343	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	đ/m	295.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA - ĐC: 157 phố Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội - Tel: 0977722666 - Giá bán đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Đèn đường LED (TCVN 7722-2-3:2007; IEC 60598 -2-3-2002)		
2344	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.875.000
2345	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.550.000
2346	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.215.000
2347	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIM 5 cấp	đ/bộ	12.150.000
2348	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIM 5 cấp	đ/bộ	13.570.000
2349	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIM 5 cấp	đ/bộ	14.850.000
2350	Đèn LED CONI-LUX 40W	đ/bộ	6.550.000
2351	Đèn LED CONI-LUX 50W	đ/bộ	6.860.000
2352	Đèn LED CONI-LUX 60W	đ/bộ	7.100.000
2353	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.620.000
2354	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.250.000
2355	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.100.000
2356	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.950.000
2357	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.850.000
2358	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.300.000
2359	Đèn LED ACURA 40W	đ/bộ	6.350.000
2360	Đèn LED ACURA 50W	đ/bộ	6.660.000
2361	Đèn LED ACURA 60W	đ/bộ	6.900.000
2362	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.420.000
2363	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.050.000
2364	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.900.000
2365	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.750.000
2366	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.650.000
2367	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.100.000
2368	Đèn LED KAMARO 40W	đ/bộ	6.470.000
2369	Đèn LED KAMARO 50W	đ/bộ	6.710.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2370	Đèn LED KAMARO 60W	đ/bộ	7.020.000
2371	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.160.000
2372	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.120.000
2373	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.010.000
2374	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.820.000
2375	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.720.000
2376	Đèn LED KAMARO 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.270.000
2377	Đèn LED E-KONA 40W	đ/bộ	6.350.000
2378	Đèn LED E-KONA 50W	đ/bộ	6.610.000
2379	Đèn LED E-KONA 60W	đ/bộ	6.910.000
2380	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.080.000
2381	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.920.000
2382	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.840.000
2383	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.730.000
2384	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.670.000
2385	Đèn LED E-KONA 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.130.000
2386	Đèn LED ECO-MINI 40W	đ/bộ	4.105.000
2387	Đèn LED ECO-MINI 50W	đ/bộ	4.315.000
2388	Đèn LED ECO-MINI 60W	đ/bộ	4.520.000
2389	Đèn LED ECO-MINI 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.740.000
2390	Đèn LED ECO-MINI 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.825.000
2391	Đèn LED ECO-MINI 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.995.000
2392	Đèn LED ECO-MAX 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.250.000
2393	Đèn LED ECO-MAX 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.590.000
2394	Đèn LED ECO-MAX 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.930.000
2395	Đèn LED VENUS 40W	đ/bộ	3.400.000
2396	Đèn LED VENUS 50W	đ/bộ	3.550.000
2397	Đèn LED VENUS 60W	đ/bộ	3.650.000
2398	Đèn LED VENUS 80W	đ/bộ	3.950.000
2399	Đèn LED VENUS 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.300.000
2400	Đèn LED VENUS 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.650.000
2401	Đèn LED VENUS 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.220.000
2402	Đèn LED HG04 50W	đ/bộ	2.150.000
2403	Đèn LED HG04 80W	đ/bộ	2.365.000
2404	Đèn LED HG04 100W	đ/bộ	2.750.000
2405	Đèn LED HG04 120W	đ/bộ	3.223.000
2406	Đèn LED HG04 150W	đ/bộ	3.520.000
2407	Đèn LED HG04 200W	đ/bộ	4.235.000
2408	Đèn pha LED Mango 200W	đ/bộ	7.550.000
2409	Đèn pha LED Mango 300W	đ/bộ	9.540.000
2410	Đèn pha LED Mango 400W	đ/bộ	11.490.000
2411	Đèn pha LED Mango 500W	đ/bộ	13.570.000
2412	Đèn pha LED Mango 600W	đ/bộ	15.610.000
2413	Đèn pha LED Mango 700W	đ/bộ	17.520.000
2414	Đèn pha LED Mango 800W	đ/bộ	19.640.000
2415	Đèn pha LED Mango 900W	đ/bộ	21.570.000
2416	Đèn pha LED Mango 1000W	đ/bộ	23.520.000
2417	Đèn pha LED HG636 100W	đ/bộ	4.890.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2418	Đèn pha LED HG636 200W	đ/bộ	5.500.000
2419	Đèn pha LED HG636 240W	đ/bộ	5.870.000
2420	Đèn pha LED HG636 300W	đ/bộ	6.500.000
2421	Đèn pha LED HG636 350W	đ/bộ	7.240.000
2422	Đèn pha LED HG636 400W	đ/bộ	7.880.000
2423	Đèn pha LED HG636 450W	đ/bộ	8.360.000
2424	Đèn pha LED HG636 480W	đ/bộ	8.980.000
2425	Đèn pha LED HG636 600W	đ/bộ	9.400.000
2426	Đèn pha LED HG636 700W	đ/bộ	10.620.000
2427	Đèn pha LED HG636 800W	đ/bộ	11.120.000
2428	Đèn pha LED HG636 1000W	đ/bộ	12.300.000
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m		
2429	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	đ/bộ	2.350.000
2430	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	đ/bộ	2.820.000
2431	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	đ/bộ	3.200.000
2432	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	đ/bộ	3.350.000
2433	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	đ/bộ	3.720.000
2434	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	đ/bộ	3.850.000
2435	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	đ/bộ	4.120.000
2436	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	đ/bộ	4.310.000
2437	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	đ/bộ	4.650.000
2438	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	đ/bộ	5.150.000
2439	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	đ/bộ	5.430.000
	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78		
2440	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	đ/bộ	2.485.000
2441	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	đ/bộ	2.900.000
2442	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	đ/bộ	3.850.000
2443	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	đ/bộ	4.320.000
2444	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	đ/bộ	4.290.000
2445	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	đ/bộ	4.870.000
2446	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	đ/bộ	5.520.000
	Cần đèn		
2447	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	1.100.000
2448	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/bộ	1.450.000
2449	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	1.010.000
2450	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/bộ	1.350.000
2451	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	1.050.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2452	Cần đèn CK-B03, cao 2m vườn 1,5m kép	đ/bộ	1.530.000
2453	Cần đèn CD-B04, cao 2m vườn 1,5m đơn	đ/bộ	1.050.000
2454	Cần đèn CK-B04, cao 2m vườn 1,5m kép	đ/bộ	1.580.000
2455	Cần đèn CD-B05, cao 2m vườn 1,5m đơn	đ/bộ	1.010.000
2456	Cần đèn CK-B05, cao 2m vườn 1,5m kép	đ/bộ	1.350.000
2457	Cần đèn CD-B06, cao 2m vườn 1,5m đơn	đ/bộ	670.000
2458	Cần đèn CK-B06, cao 2m vườn 1,5m kép	đ/bộ	1.050.500
	Cột đèn trang trí sân vườn		
2459	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	2.750.000
2460	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	3.200.000
2461	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	5.550.000
2462	Cột Pine	đ/bộ	2.850.000
2463	Cột Bambo	đ/bộ	1.950.000
2464	Cột Arlequin	đ/bộ	1.900.000
	Chùm tay cột đèn sân vườn		
2465	CH02-4	đ/bộ	1.400.000
2466	CH02-5	đ/bộ	1.500.000
2467	CH04-4	đ/bộ	1.950.000
2468	CH04-5	đ/bộ	2.850.000
2469	CH06-4	đ/bộ	1.100.000
2470	CH06-5	đ/bộ	1.450.000
2471	CH08-4	đ/bộ	1.250.000
2472	CH08-5	đ/bộ	1.480.000
2473	CH11-4	đ/bộ	2.100.000
2474	CH11-5	đ/bộ	2.450.000
	Đèn lắp cột trang trí		
2475	Cầu PE trắng đục D400	đ/bộ	450.000
2476	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	đ/bộ	650.000
2477	Cầu sọc mờ D400	đ/bộ	550.000
	Phụ kiện khác		
2478	Bảng điện cửa cột	đ/bộ	150.000
2479	Khung móng M16x240x240x500	đ/bộ	310.000
2480	Khung móng M24x300x300x675	đ/bộ	520.000
2481	Tủ điều khiển kiểm soát dữ liệu chiếu sáng -DCU	đ/bộ	79.000.000
2482	Bộ thu phát tín hiệu chiếu sáng - LCU	đ/bộ	10.500.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng		
2483	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	đ/bộ	12.610.000
2484	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	đ/bộ	13.590.000
2485	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	đ/bộ	14.670.000
2486	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	đ/bộ	15.700.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM - ĐC Nhà máy: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội - ĐC Trụ sở: Tầng 4, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào - số 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội - Tel: 0388979787 - Email: hongduyen2895@gmail.com - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Thiết bị điện trong nhà		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Công tắc ổ cắm		
2487	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	38.300
2488	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	59.900
2489	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	81.500
2490	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	100.700
2491	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	142.700
2492	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	39.800
2493	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	44.900
2494	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	46.100
2495	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	104.900
2496	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	84.900
2497	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	đ/Bộ	231.300
2498	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	đ/Bộ	62.900
2499	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đồ size S - kiểu V03	đ/Bộ	82.900
2500	MCB 1 cực 63A 6kA	đ/chiếc	123.600
2501	MCB 1 cực 50A 6kA	đ/chiếc	123.600
2502	MCB 1 cực 40A 6kA	đ/chiếc	94.800
2503	MCB 1 cực 32A 6kA	đ/chiếc	94.800
2504	MCB 1 cực 25A 6kA	đ/chiếc	87.600
2505	MCB 1 cực 20A 6kA	đ/chiếc	87.600
2506	MCB 1 cực 16A 6kA	đ/chiếc	87.600
2507	MCB 1 cực 10A 6kA	đ/chiếc	87.600
2508	MCB 1 cực 6A 6kA	đ/chiếc	87.600
	Ống luồn dây điện và phụ kiện		
2509	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	7.397
2510	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	10.479
2511	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	14.301
2512	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	28.767
2513	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	đ/m	4.560
2514	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	đ/Cái	5.100
2515	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	đ/Cái	17.040
2516	Hộp chia ngã Vonta D16 (có nắp)	đ/Cái	9.264
2517	Kẹp đỡ ống Vonta D16	đ/Cái	1.416
2518	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	đ/Cái	2.640
2519	Măng xông trơn Vonta ống PVC D16	đ/Cái	1.080
2520	Cút chữ L Vonta D16	đ/Cái	4.056
2521	Cút chữ T Vonta D16	đ/Cái	5.880
	Quạt hút mùi		
2522	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/Cái	396.000
2523	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/Cái	420.000
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà		
2524	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	đ/Cái	165.000
2525	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	đ/Cái	98.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2526	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	đ/Cái	585.000
2527	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	đ/Cái	1.150.000
2528	Đèn Ốp trần bán nguyệt	đ/Cái	238.000
2529	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	đ/Cái	495.000
2530	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/Cái	180.000
2531	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/Cái	199.000
2532	Đèn Led mica bán nguyệt 12W		175.000
2533	Đèn khăn cấp loại 1 - Vonta	đ/Cái	778.000
2534	Đèn khăn cấp loại 2- Vonta		598.000
2535	Exit 1 mặt		285.000
2536	Exit 2 mặt		295.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD		
2537	Vonta - VT04/100w	đ/Cái	3.400.000
2538	Vonta - VT04/150w	đ/Cái	5.500.000
2539	Vonta - VT04/200w	đ/Cái	6.100.000
2540	Vonta - VT04/250w	đ/Cái	6.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB		
2541	Vonta - VT06/50w	đ/Cái	1.500.000
2542	Vonta - VT06/70w	đ/Cái	1.950.000
2543	Vonta - VT06/80w	đ/Cái	2.100.000
2544	Vonta - VT06/100w	đ/Cái	2.500.000
2545	Vonta - VT06/120w	đ/Cái	2.600.000
2546	Vonta - VT06/150w	đ/Cái	3.200.000
2547	Vonta - VT06/200w	đ/Cái	3.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		
2548	Vonta - VT08D/80w - DIM	đ/Cái	4.750.000
2549	Vonta - VT08D/100w - DIM	đ/Cái	4.850.000
2550	Vonta - VT08D/150w - DIM	đ/Cái	6.220.000
2551	Vonta - VT08D/180w - DIM	đ/Cái	6.890.000
2552	Vonta - VT08D/200w - DIM	đ/Cái	7.890.000
2553	Vonta - VT08D/220w - DIM	đ/Cái	8.200.000
2554	Vonta - VT08D/250w - DIM	đ/Cái	8.890.000
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		
2555	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	đ/Cái	2.790.000
2556	TCLCD, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	đ/Cái	3.154.000
2557	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	đ/Cái	3.570.000
2558	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	đ/Cái	4.960.000
2559	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	đ/Cái	5.720.000
2560	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	đ/Cái	7.180.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
2561	BG06, TC06- cao 6m, ngọn ø78, dày 3,0mm - Vonta	đ/Cái	2.850.000
2562	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ø78, dày 3,0mm - Vonta	đ/Cái	3.700.000
2563	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ø78, dày 3,0mm - Vonta	đ/Cái	4.280.000
2564	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ø78, dày 3,5mm - Vonta	đ/Cái	4.830.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2565	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm - Vonta	đ/Cái	4.900.000
2566	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm - Vonta	đ/Cái	5.560.000
2567	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm - Vonta	đ/Cái	6.200.000
2568	BG10, TC10- cao 10m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm - Vonta	đ/Cái	7.160.000
2569	BG11, TC11- cao 11m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm - Vonta	đ/Cái	7.990.000
	Các loại cần đèn		
2570	Cần đèn đơn CD01 - Vonta	đ/Cái	1.300.000
2571	Cần đèn kép CK01 - Vonta	đ/Cái	1.860.000
2572	Cần đèn đơn CD02 - Vonta	đ/Cái	1.100.000
2573	Cần đèn kép CK02 - Vonta	đ/Cái	1.550.000
2574	Cần đèn đơn CD03 - Vonta	đ/Cái	1.350.000
2575	Cần đèn kép CK03 - Vonta	đ/Cái	2.060.000
2576	Cần đèn đơn CD04 - Vonta	đ/Cái	1.350.000
2577	Cần đèn kép CK04 - Vonta	đ/Cái	1.660.000
2578	Cần đèn đơn CD05 - Vonta	đ/Cái	1.200.000
2579	Cần đèn kép CK05 - Vonta	đ/Cái	1.760.000
2580	Cần đèn đơn CD06 - Vonta	đ/Cái	800.000
2581	Cần đèn kép CK06 - Vonta	đ/Cái	1.250.000
	Cột đèn nâng hạ		
2582	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/Bộ	140.000.000
2583	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/Bộ	170.000.000
2584	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/Bộ	210.000.000
	Cột đèn sân vườn - Vonta		
2585	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột	đ/Bộ	7.500.000
2586	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đèn cửa cột	đ/Bộ	8.500.000
2587	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đèn cửa cột	đ/Bộ	8.150.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Ống nhựa gân xoắn - Vonta		
2588	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	đ/m	12.800
2589	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	đ/m	14.900
2590	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	đ/m	21.400
	Cửa chống cháy		
2591	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	đ/cửa	5.000.000
2592	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	đ/cửa	6.000.000
2593	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	đ/cửa	8.000.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐÔNG GIANG - ĐC Nhà máy: KCN Phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610 - 3/IEC60227 - 3)		
2594	CV 1.5R5 - 0.45 - X	đ/m	6.159
2595	CV 2.5R5 - 0.45 - X	đ/m	10.069
2596	CV 4R5 - 0.45 - X	đ/m	15.809
2597	CV 6R5 - 0.45 - X	đ/m	23.461
2598	CV 10R5 - 0.45 - X	đ/m	40.122
2599	CV 16R5 - 0.45 - X	đ/m	61.432
2600	CV 25R5 - 0.45 - X	đ/m	95.466
2601	CV 35R5 - 0.45 - X	đ/m	131.437
2602	CV 50R5 - 0.45 - X	đ/m	188.889
2603	CV 70RC - 0.45 - X	đ/m	264.013
2604	CV 95RC - 0.45 - X	đ/m	351.069
2605	CV 120RC - 0.45 - X	đ/m	442.595
2606	CV 150RC - 0.45 - X	đ/m	556.010
	DÂY ĐIỆN DẸT 2 LỖI GOLDCUP 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610 - 5/IEC60227 - 5)		
2607	CVV 2x0.75R5 - 0.3 - O - X	đ/m	7.972
2608	CVV 2x1R5 - 0.3 - O - X	đ/m	10.041
2609	CVV 2x1.5R5 - 0.3 - O - X	đ/m	13.915
2610	CVV 2x2.5R5 - 0.3 - O - X	đ/m	22.113
2611	CVV 2x4R5 - 0.3 - O - X	đ/m	34.576
2612	CVV 2x6R5 - 0.3 - O - X	đ/m	51.591
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI - GOLDCUP - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2613	CEV 70RC - 0.6 - X	đ/m	254.018
2614	CEV 95RC - 0.6 - X	đ/m	353.784
2615	CEV 120RC - 0.6 - X	đ/m	441.223
2616	CEV 150RC - 0.6 - X	đ/m	544.848
2617	CEV 185RC - 0.6 - X	đ/m	682.368
2618	CEV 240RC - 0.6 - X	đ/m	896.575
2619	CEV 300RC - 0.6 - X	đ/m	1.113.592

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÁP ĐIỆN 2 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2620	CEV 2x2.5R2 - 0.6 - X	đ/m	25.691
2621	CEV 2x4R2 - 0.6 - X (PP)	đ/m	37.927
2622	CEV 2x6R2 - 0.6 - X	đ/m	53.930
2623	CEV 2x10R2 - 0.6 - X	đ/m	84.644
2624	CEV 2x16RC - 0.6 - X	đ/m	129.423
2625	CEV 2x25RC - 0.6 - X	đ/m	201.083
	CÁP ĐIỆN (3+1), 4 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2626	CEV 3x4+2.5R2 - 0.6 - X	đ/m	65.742
2627	CEV 3x6+4R2 - 0.6 - X	đ/m	95.099
2628	CEV 3x10+6R2 - 0.6 - X	đ/m	147.935
2629	CEV 3 x 16 + 10 RC - 0.6 - X	đ/m	230.142
2630	CEV 3 x 25 + 16 RC - 0.6 - X	đ/m	354.828
2631	CEV 3 x 35 + 16 RC - 0.6 - X	đ/m	465.368
2632	CEV 4x2.5R2 - 0.6 - X	đ/m	49.053
2633	CEV 4x4R2 - 0.6 - X	đ/m	71.598
2634	CEV 4x6R2 - 0.6 - X	đ/m	102.917
2635	CEV 4x16RC - 0.6 - X	đ/m	250.694
2636	CEV 4x25RC - 0.6 - X	đ/m	390.868
2637	CEV 4x70RC - 0.6 - X	đ/m	1.054.074
2638	CEV 4x120RC - 0.6 - X	đ/m	1.809.985
2639	CEV 4x150RC - 0.6 - X	đ/m	2.242.001
	CÁP NGẦM 2 - 3,4 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2640	CEVV - ST 2x4R2 - 0.6 - X	đ/m	40.141
2641	CEVV - ST 2x6R2 - 0.6 - X	đ/m	67.276
2642	CEVV - ST 3x6+4R2 - 0.6 - X	đ/m	108.999
2643	CEVV - ST 3x10+6R2 - 0.6 - X	đ/m	162.866
2644	CEVV - ST 4x6R2 - 0.6 - X	đ/m	117.135
2645	CEVV - ST 4x10R2 - 0.6 - X	đ/m	178.779
	CÁP ĐIỀU KHIỂN - GOLDCUP - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610 - 7/IEC60227 - 7)		
2646	CVV 5x1R5 - 0.3 - X	đ/m	26.710
2647	CVV 6x1R5 - 0.3 - X	đ/m	31.100
2648	CVV 7x1.5R5 - 0.3 - X	đ/m	50.375
2649	CVV 9x1.5R5 - 0.3 - X	đ/m	67.091
2650	CVV 5x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	71.932
2651	CVV 6x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	84.094
2652	CVV 7x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	95.383
2653	CVV 9x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	123.467
	Dây cáp điện chống cháy GOLDCUP 3+1 lõi điện áp 0,6/1kv Cu/mica/xlpe/fr - pvc		
2654	CEV - FR 3x16+10R2 - 0.6	đ/m	249.144
2655	CEV - FR 3x25+16R2 - 0.6	đ/m	380.789
2656	CEV - FR 3x35+16R2 - 0.6	đ/m	495.614
2657	CEV - FR 3x50+25R2 - 0.6	đ/m	676.407

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2658	CEV - FR 3x70+35R2 - 0.6	đ/m	963.382
	CÁP MUYLE - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2659	CEVV - SA 2x7R2 - 0.6 - X	đ/m	72.267
2660	CEVV - SA 2x11R2 - 0.6 - X	đ/m	106.526
2661	CEVV - SA 2x16RC - 0.6 - X	đ/m	141.900
	CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP - GOLDCUP - AS,ACKP,ACSR...		
2662	As 50/8,0 (1/3,2) + (6/3,2)	đ/kg	103.489
2663	As 70/11 (1/3,8) + (6/3,8)	đ/kg	103.562
	CÁP NHÔM VẶN XOẮN - GOLDCUP - AL/XLPE - 0.6/1kV		
2664	AE - 2x16RC	đ/m	18.465
2665	AE - 4x50RC	đ/m	85.986
2666	AE - 4x95RC	đ/m	160.381
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN - ĐC: xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	I. DÂY ĐƠN MỀM		
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V		
2667	VCSF 1x0.3	đ/m	1.670
2668	VCSF 1x0.5	đ/m	2.620
2669	VCSF 1x0.7	đ/m	3.570
2670	VCSF 1x1.0	đ/m	4.560
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		
2671	VCSF 1x1.5	đ/m	6.590
2672	VCSF 1x2.0	đ/m	9.010
2673	VCSF 1x2.5	đ/m	10.670
2674	VCSF 1x3.0	đ/m	13.370
2675	VCSF 1x4.0	đ/m	16.790
2676	VCSF 1x6.0	đ/m	25.500
2677	VCSF 1x8.0	đ/m	34.930
2678	VCSF 1x10	đ/m	44.450
2679	VCSF 1x16	đ/m	70.800
2680	VCSF 1x25	đ/m	104.630
	II. DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG		
2681	VC 1 x 1,5	đ/m	6.690
2682	VC 1 x 2,0	đ/m	8.920
2683	VC 1 x 2,5	đ/m	10.580
2684	VC 1 x 4,0	đ/m	17.120
2685	VC 1 x 6,0	đ/m	25.540
	III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM		
2686	VCTFK 2x0.3	đ/m	3.940
2687	VCTFK 2x0.5	đ/m	6.120
2688	VCTFK 2x0.7	đ/m	7.640
2689	VCTFK 2x1.0	đ/m	10.480
2690	VCTFK 2x1.5	đ/m	14.410

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2691	VCTFK 2x2.0	đ/m	19.670
2692	VCTFK 2x2.5	đ/m	23.090
2693	VCTFK 2x3.0	đ/m	29.100
2694	VCTFK 2x4.0	đ/m	35.970
2695	VCTFK 2x6.0	đ/m	54.210
	IV. DÂY SÚP RÃNH	đ/m	
2696	CV 2 x 0.3	đ/m	3.420
2697	CV 2 x 0.5	đ/m	5.220
2698	CV 2 x 0.7	đ/m	7.310
2699	CV 2 x 1.0	đ/m	9.060
2700	CV 2 x 1.5	đ/m	13.840
2701	CV 2 x 2.0	đ/m	18.110
2702	CV 2 x 2.5	đ/m	22.080
	V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM		
2703	VCTF 3x0.5	đ/m	8.730
2704	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	đ/m	11.760
2705	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	đ/m	13.330
2706	VCTF 3x1.5	đ/m	22.470
2707	VCTF 3x2.5	đ/m	36.070
2708	VCTF 3x4.0	đ/m	55.640
2709	VCTF 3x6.0	đ/m	84.160
2710	VCTF 3x10	đ/m	147.650
	VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM		
2711	VCTF 4x0.5	đ/m	12.050
2712	VCTF 4x0.75	đ/m	16.970
2713	VCTF 4x1.0	đ/m	21.090
2714	VCTF 4x1.5	đ/m	29.440
2715	VCTF 4x2.0	đ/m	42.890
2716	VCTF 4x2.5	đ/m	47.010
2717	VCTF 4x3.0	đ/m	57.810
2718	VCTF 4x4.0	đ/m	72.970
2719	VCTF 4x6.0	đ/m	110.500
2720	CVV 3x4+1x2.5	đ/m	75.810
2721	CVV 3x6+1x4	đ/m	105.380
	VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)		
2722	CV 1x1.5	đ/m	6.920
2723	CV 1x2.0	đ/m	9.010
2724	CV 1x2.5	đ/m	11.040
2725	CV 1x3.0	đ/m	13.330
2726	CV 1x4	đ/m	17.250
2727	CV 1x6	đ/m	25.410
2728	CV 1x10	đ/m	40.940
2729	CV 1x16	đ/m	62.170
2730	CV 1x25	đ/m	96.810
2731	CV 1x35	đ/m	135.610
2732	CV 1x50	đ/m	186.970
2733	CV 1x70	đ/m	263.920

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2734	CV 1x95	đ/m	369.760
2735	CV 1x120	đ/m	463.290
2736	CV 1x150	đ/m	577.480
2737	CV 1x185	đ/m	723.410
2738	CV 1x240	đ/m	946.940
2739	CV 1x300	đ/m	1.184.080
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2740	CXV 1x1.5	đ/m	8.110
2741	CXV 1x2	đ/m	11.000
2742	CXV 1x2.5	đ/m	12.320
2743	CXV 1x3	đ/m	15.070
2744	CXV 1x4	đ/m	18.400
2745	CXV 1x6	đ/m	26.350
2746	CXV 1x10	đ/m	41.700
2747	CXV 1x16	đ/m	64.730
2748	CXV 1x25	đ/m	98.940
2749	CXV 1x35	đ/m	138.170
2750	CXV 1x50	đ/m	189.960
2751	CXV 1x70	đ/m	267.710
2752	CXV 1x95	đ/m	372.700
2753	CXV 1x120	đ/m	467.170
2754	CXV 1x150	đ/m	581.650
2755	CXV 1x185	đ/m	728.710
2756	CXV 1x240	đ/m	952.160
2757	CXV 1x300	đ/m	1.191.420
	IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2758	CXV 2x1.5	đ/m	17.960
2759	CXV 2x2.5	đ/m	26.820
2760	CXV 2x4	đ/m	39.100
2761	CXV 2x6	đ/m	58.290
2762	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	đ/m	25.210
2763	CXV 2x4 Bọc Đặc	đ/m	37.250
2764	CXV 2x6 Bọc Đặc	đ/m	54.590
2765	CXV 2x10	đ/m	89.750
2766	CXV 2x16	đ/m	135.990
2767	CXV 2x25	đ/m	209.190
2768	CXV 2x35	đ/m	289.970
2769	CXV 2x50	đ/m	397.720
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2770	CXV 3x4+1x2.5	đ/m	70.980
2771	CXV 3x6+1x4	đ/m	101.920
2772	CXV 3x10+1x6	đ/m	156.700
2773	CXV 3x16+1x10	đ/m	242.780
2774	CXV 3x25+1x16	đ/m	371.750
2775	CXV 3x35+1x16	đ/m	490.300

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2776	CXV 3x50+1x25	đ/m	685.400
2777	CXV 3x70+1x35	đ/m	964.660
2778	CXV 3x95+1x50	đ/m	1.325.800
2779	CXV 3x120+1x70	đ/m	1.693.370
2780	CXV 3x150+1x95	đ/m	2.146.990
2781	CXV 3x185+1x120	đ/m	2.689.580
2782	CXV 3x240+1x120	đ/m	3.365.030
2783	CXV 3x300+1x150	đ/m	4.205.650
	XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2784	CXV 4x1.5	đ/m	35.540
2785	CXV 4x2.5	đ/m	53.070
2786	CXV 4x4	đ/m	77.150
2787	CXV 4x6	đ/m	111.350
2788	CXV 4x10	đ/m	174.560
2789	CXV 4x16	đ/m	264.200
2790	CXV 4x25	đ/m	408.370
2791	CXV 4x35	đ/m	567.060
2792	CXV 4x50	đ/m	781.020
2793	CXV 4x70	đ/m	1.101.310
2794	CXV 4x95	đ/m	1.517.970
2795	CXV 4x120	đ/m	1.899.940
2796	CXV 4x150	đ/m	2.365.980
2797	CXV 4x185	đ/m	2.961.250
2798	CXV 4x240	đ/m	3.862.520
2799	CXV 4x300	đ/m	4.837.080
	XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2800	MULLER 2x4	đ/m	49.190
2801	MULLER 2x6	đ/m	67.760
2802	MULLER 2x7	đ/m	77.810
2803	MULLER 2x10	đ/m	99.890
2804	MULLER 2x11	đ/m	106.330
2805	MULLER 2x16	đ/m	149.730
	XIII. CÁP ĐỒNG NGÂM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2806	DSTA 2x2.5	đ/m	41.320
2807	DSTA 2x4	đ/m	54.590
2808	DSTA 2x6	đ/m	73.160
2809	DSTA 2x10	đ/m	106.990
2810	DSTA 2x16	đ/m	157.590
2811	DSTA 2x25	đ/m	234.960
2812	DSTA 2x35	đ/m	318.020
2813	DSTA 2x50	đ/m	431.550
2814	DSTA 2x70	đ/m	602.490
2815	DSTA 2x95	đ/m	850.770
2816	DSTA 2x120	đ/m	1.054.210
2817	DSTA 2x150	đ/m	1.316.220

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	XIV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2818	DSTA 3x2.5+1x1.5	đ/m	63.220
2819	DSTA 3x4+1x2.5	đ/m	87.660
2820	DSTA 3x6+1x4	đ/m	118.840
2821	DSTA 3x10x1x6	đ/m	176.360
2822	DSTA 3x16+1x10	đ/m	266.470
2823	DSTA 3x25+1x16	đ/m	399.330
2824	DSTA 3x35+1x16	đ/m	522.330
2825	DSTA 3x50+1x25	đ/m	724.070
2826	DSTA 3x70+1x35	đ/m	1.046.060
2827	DSTA 3x95+1x50	đ/m	1.421.030
2828	DSTA 3x120+1x70	đ/m	1.802.440
2829	DSTA 3x150+1x95	đ/m	2.274.240
2830	DSTA 3x185+1x120	đ/m	2.838.550
2831	DSTA 3x240+1x150	đ/m	3.656.040
2832	DSTA 3x300+1x150	đ/m	4.392.130
	XV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2833	DSTA 4x2.5	đ/m	68.330
2834	DSTA 4x4	đ/m	92.870
2835	DSTA 4x6	đ/m	128.120
2836	DSTA 4x10	đ/m	193.890
2837	DSTA 4x16	đ/m	291.020
2838	DSTA 4x25	đ/m	437.330
2839	DSTA 4x35	đ/m	602.120
2840	DSTA 4x50	đ/m	822.760
2841	DSTA 4x70	đ/m	1.186.500
2842	DSTA 4x95	đ/m	1.615.760
2843	DSTA 4x120	đ/m	2.012.520
2844	DSTA 4x150	đ/m	2.492.580
2845	DSTA 4x185	đ/m	3.111.450
2846	DSTA 4x240	đ/m	4.035.560
2847	DSTA 4x300	đ/m	5.023.620
	XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
2848	AV 16	đ/m	8.440
2849	AV 25	đ/m	12.610
2850	AV 35	đ/m	15.640
2851	AV 50	đ/m	21.620
2852	AV 70	đ/m	29.770
2853	AV 95	đ/m	39.530
2854	AV 120	đ/m	49.100
2855	AV 150	đ/m	61.700
2856	AV 185	đ/m	74.870
2857	AV 240	đ/m	97.330

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	XVII. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
2858	ABC 2x16	đ/m	19.240
2859	ABC 2x25	đ/m	26.820
2860	ABC 2x35	đ/m	31.470
2861	ABC 2x50	đ/m	42.930
2862	ABC 2x70	đ/m	62.360
2863	ABC 2x95	đ/m	83.870
2864	ABC 2x120	đ/m	102.730
2865	ABC 2x150	đ/m	124.050
2866	ABC 2x185	đ/m	156.550
2867	ABC 2x 240	đ/m	198.050
	XIIX. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
2868	ABC 4x16	đ/m	38.190
2869	ABC 4x25	đ/m	52.980
2870	ABC 4x35	đ/m	62.550
2871	ABC 4x50	đ/m	85.570
2872	ABC 4x70	đ/m	119.030
2873	ABC 4x95	đ/m	157.780
2874	ABC 4x120	đ/m	194.930
2875	ABC 4x150	đ/m	244.960
2876	ABC 4x185	đ/m	300.300
2877	ABC 4x240	đ/m	388.620
	XIX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP		
2878	AC 50/8	đ/kg	109.930
2879	AC 70/11	đ/kg	109.460
2880	AC 95/16	đ/kg	109.170
2881	AC 120/19	đ/kg	115.050
2882	AC 150/19	đ/kg	117.990
2883	AC 150/24	đ/kg	113.910
2884	AC 185/24	đ/kg	116.470
2885	AC 185/29	đ/kg	113.440
2886	AC 240/32	đ/kg	114.390
2887	AC 300/39	đ/kg	112.110
2888	AC 400/51	đ/kg	114.480
2889	AC 400/93	đ/kg	110.400
	XX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ		
2890	ACKII 50/8	đ/kg	110.980
2891	ACKII 70/11	đ/kg	110.500
2892	ACKII 95/16	đ/kg	110.210
2893	ACKII 120/19	đ/kg	116.280
2894	ACKII 150/19	đ/kg	119.130
2895	ACKII 150/24	đ/kg	115.050
2896	ACKII 185/24	đ/kg	117.610
2897	ACKII 185/29	đ/kg	114.660
2898	ACKII 240/32	đ/kg	115.520
2899	ACKII 300/39	đ/kg	113.250

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2900	ACKII 400/51	đ/kg	115.710
2901	ACKII 400/93	đ/kg	111.440
	<u>VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG		
	- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	ỐNG NHỰA UPVC		
2902	Φ21 Thoát - PN	đ/m	6.545
2903	Φ21 - 10 PN	đ/m	8.000
2904	Φ21 - 12,5 PN	đ/m	8.727
2905	Φ21 - 16 PN	đ/m	10.545
2906	Φ21 - 25 PN	đ/m	12.364
2907	Φ27 Thoát - PN	đ/m	8.091
2908	Φ27 - 10 PN	đ/m	10.182
2909	Φ27 - 12,5 PN	đ/m	12.000
2910	Φ27 - 16 PN	đ/m	13.273
2911	Φ27 - 25 PN	đ/m	18.818
2912	Φ34 Thoát - PN	đ/m	10.545
2913	Φ34 - 8 PN	đ/m	12.364
2914	Φ34 - 10 PN	đ/m	15.091
2915	Φ34 - 12,5 PN	đ/m	18.364
2916	Φ34 - 16 PN	đ/m	21.091
2917	Φ34 - 25 PN	đ/m	31.091
2918	Φ42 Thoát - PN	đ/m	15.727
2919	Φ42 - 6 PN	đ/m	17.636
2920	Φ42 - 8 PN	đ/m	20.636
2921	Φ42 - 10 PN	đ/m	23.545
2922	Φ42 - 12,5 PN	đ/m	27.636
2923	Φ42 - 16 PN	đ/m	34.273
2924	Φ42 - 25 PN	đ/m	46.000
2925	Φ48 Thoát - PN	đ/m	18.364
2926	Φ48 - 6 PN	đ/m	21.545
2927	Φ48 - 8 PN	đ/m	24.545
2928	Φ48 - 10 PN	đ/m	28.364
2929	Φ48 - 12,5 PN	đ/m	34.364
2930	Φ48 - 16 PN	đ/m	43.182
2931	Φ48 - 25 PN	đ/m	61.818
2932	Φ60 Thoát - PN	đ/m	23.909
2933	Φ60 - 5 PN	đ/m	28.636
2934	Φ60 - 6 PN	đ/m	34.909
2935	Φ60 - 8 PN	đ/m	40.636
2936	Φ60 - 10 PN	đ/m	49.091
2937	Φ60 - 12,5 PN	đ/m	61.636
2938	Φ60 - 16 PN	đ/m	74.000
2939	Φ60 - 25 PN	đ/m	108.818
2940	Φ63 - 5 PN	đ/m	28.182
2941	Φ63 - 6 PN	đ/m	33.182
2942	Φ63 - 8 PN	đ/m	41.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2943	Φ63 - 10 PN	đ/m	51.818
2944	Φ63 - 12,5 PN	đ/m	64.273
2945	Φ63 - 16 PN	đ/m	78.545
2946	Φ75 Thoát - PN	đ/m	33.545
2947	Φ75 - 5 PN	đ/m	39.182
2948	Φ75 - 6 PN	đ/m	44.273
2949	Φ75 - 8 PN	đ/m	57.818
2950	Φ75 - 10 PN	đ/m	71.545
2951	Φ75 - 12,5 PN	đ/m	90.091
2952	Φ75 - 16 PN	đ/m	108.818
2953	Φ75 - 25 PN	đ/m	157.091
2954	Φ90 Thoát - PN	đ/m	41.000
2955	Φ90 - 4 PN	đ/m	46.818
2956	Φ90 - 5 PN	đ/m	54.727
2957	Φ90 - 6 PN	đ/m	63.364
2958	Φ90 - 8 PN	đ/m	83.091
2959	Φ90 - 10 PN	đ/m	103.091
2960	Φ90 - 12,5 PN	đ/m	128.000
2961	Φ90 - 16 PN	đ/m	154.727
2962	Φ90 - 25 PN	đ/m	223.364
2963	Φ110 Thoát - PN	đ/m	61.818
2964	Φ110 - 4 PN	đ/m	69.909
2965	Φ110 - 5 PN	đ/m	81.545
2966	Φ110 - 6 PN	đ/m	92.818
2967	Φ110 - 8 PN	đ/m	130.000
2968	Φ110 - 10 PN	đ/m	155.636
2969	Φ110 - 12,5 PN	đ/m	192.091
2970	Φ110 - 16 PN	đ/m	232.818
2971	Φ110 - 25 PN	đ/m	331.182
2972	Φ125 Thoát - PN	đ/m	68.273
2973	Φ125 - 4 PN	đ/m	86.000
2974	Φ125 - 5 PN	đ/m	100.818
2975	Φ125 - 6 PN	đ/m	119.364
2976	Φ125 - 8 PN	đ/m	151.545
2977	Φ125 - 10 PN	đ/m	190.818
2978	Φ125 - 12,5 PN	đ/m	234.000
2979	Φ125 - 16 PN	đ/m	287.000
2980	Φ125 - 25 PN	đ/m	409.909
2981	Φ140 Thoát - PN	đ/m	84.091
2982	Φ140 - 4 PN	đ/m	107.091
2983	Φ140 - 5 PN	đ/m	126.000
2984	Φ140 - 6 PN	đ/m	148.545
2985	Φ140 - 8 PN	đ/m	198.636
2986	Φ140 - 10 PN	đ/m	243.182
2987	Φ140 - 12,5 PN	đ/m	299.000
2988	Φ140 - 16 PN	đ/m	367.091
2989	Φ140 - 25 PN	đ/m	518.727
2990	Φ160 Thoát - PN	đ/m	109.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2991	Φ160 - 4 PN	đ/m	143.000
2992	Φ160 - 5 PN	đ/m	166.636
2993	Φ160 - 6 PN	đ/m	192.364
2994	Φ160 - 8 PN	đ/m	248.818
2995	Φ160 - 10 PN	đ/m	315.727
2996	Φ160 - 12,5 PN	đ/m	387.545
2997	Φ160 - 16 PN	đ/m	476.545
2998	Φ160 - 25 PN	đ/m	675.273
2999	Φ180 Thoát - PN	đ/m	137.182
3000	Φ180 - 4 PN	đ/m	176.000
3001	Φ180 - 5 PN	đ/m	204.182
3002	Φ180 - 6 PN	đ/m	243.091
3003	Φ180 - 8 PN	đ/m	310.545
3004	Φ180 - 10 PN	đ/m	397.273
3005	Φ180 - 12,5 PN	đ/m	492.182
3006	Φ180 - 16 PN	đ/m	603.818
3007	Φ200 Thoát - PN	đ/m	204.818
3008	Φ200 - 4 PN	đ/m	214.818
3009	Φ200 - 5 PN	đ/m	259.545
3010	Φ200 - 6 PN	đ/m	301.818
3011	Φ200 - 8 PN	đ/m	385.182
3012	Φ200 - 10 PN	đ/m	493.364
3013	Φ200 - 12,5 PN	đ/m	608.182
3014	Φ200 - 16 PN	đ/m	742.909
3015	Φ225 Thoát - PN	đ/m	212.636
3016	Φ225 - 4 PN	đ/m	263.273
3017	Φ225 - 5 PN	đ/m	316.364
3018	Φ225 - 6 PN	đ/m	375.091
3019	Φ225 - 8 PN	đ/m	487.000
3020	Φ225 - 10 PN	đ/m	624.727
3021	Φ225 - 12,5 PN	đ/m	772.091
3022	Φ225 - 16 PN	đ/m	923.545
3023	Φ250 Thoát - PN	đ/m	276.818
3024	Φ250 - 4 PN	đ/m	345.091
3025	Φ250 - 5 PN	đ/m	416.091
3026	Φ250 - 6 PN	đ/m	485.545
3027	Φ250 - 8 PN	đ/m	627.636
3028	Φ250 - 10 PN	đ/m	793.364
3029	Φ250 - 12,5 PN	đ/m	982.636
3030	Φ250 - 16 PN	đ/m	1.198.636
3031	Φ280 - 4 PN	đ/m	413.818
3032	Φ280 - 5 PN	đ/m	494.818
3033	Φ280 - 6 PN	đ/m	583.000
3034	Φ280 - 8 PN	đ/m	749.000
3035	Φ280 - 10 PN	đ/m	1.027.182
3036	Φ280 - 12,5 PN	đ/m	1.179.182
3037	Φ280 - 16 PN	đ/m	1.437.636
3038	Φ315 - 4 PN	đ/m	523.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3039	Φ315 - 5 PN	đ/m	621.000
3040	Φ315 - 6 PN	đ/m	745.091
3041	Φ315 - 8 PN	đ/m	936.091
3042	Φ315 - 10 PN	đ/m	1.296.000
3043	Φ315 - 12,5 PN	đ/m	1.493.273
3044	Φ315 - 16 PN	đ/m	1.817.727
3045	Φ355 - 4 PN	đ/m	660.727
3046	Φ355 - 5 PN	đ/m	811.364
3047	Φ355 - 6 PN	đ/m	965.273
3048	Φ355 - 8 PN	đ/m	1.252.545
3049	Φ355 - 10 PN	đ/m	1.540.182
3050	Φ355 - 12,5 PN	đ/m	1.900.727
3051	Φ355 - 16 PN	đ/m	2.315.545
3052	Φ400 - 4 PN	đ/m	829.182
3053	Φ400 - 5 PN	đ/m	1.031.000
3054	Φ400 - 6 PN	đ/m	1.226.091
3055	Φ400 - 8 PN	đ/m	1.587.364
3056	Φ400 - 10 PN	đ/m	1.961.091
3057	Φ400 - 12,5 PN	đ/m	2.404.273
3058	Φ400 - 16 PN	đ/m	3.025.909
3059	Φ450 - 4 PN	đ/m	1.052.364
3060	Φ450 - 5 PN	đ/m	1.303.273
3061	Φ450 - 6 PN	đ/m	1.554.909
3062	Φ450 - 8 PN	đ/m	2.007.727
3063	Φ450 - 10 PN	đ/m	2.487.273
3064	Φ500 - 4 PN	đ/m	1.380.182
3065	Φ500 - 5 PN	đ/m	1.645.727
	Ống đặc biệt dán keo		
3066	Φ58x3.2	đ/m	53.545
3067	Φ58x4.0	đ/m	67.182
3068	Φ60x4.0	đ/m	68.364
3069	Φ60x5.0	đ/m	80.091
3070	Φ60x5.3	đ/m	83.727
3071	Φ70x5.0	đ/m	90.727
3072	Φ75x5.0	đ/m	99.545
3073	Φ90x4.4	đ/m	103.091
3074	Φ90x5.0	đ/m	119.364
3075	Φ90x6.0	đ/m	132.636
3076	Φ90x7.0	đ/m	160.091
3077	Φ110x5.0	đ/m	144.091
3078	Φ110x5.5	đ/m	155.636
3079	Φ110x6.0	đ/m	179.636
3080	Φ110x7.0	đ/m	197.182
3081	Φ114x3.2	đ/m	102.818
3082	Φ114x4.9	đ/m	158.727
3083	Φ114x6.0	đ/m	182.545
3084	Φ140x3.0	đ/m	119.364
3085	Φ140x7.5	đ/m	270.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3086	Φ140x15	đ/m	536.545
3087	Φ165x5.1	đ/m	218.364
3088	Φ168x3.0	đ/m	149.909
3089	Φ168x3.5	đ/m	169.636
3090	Φ168x4.3	đ/m	203.818
3091	Φ168x7.0	đ/m	325.545
3092	Φ168x7.3	đ/m	335.727
3093	Φ216x5.3	đ/m	329.727
3094	Φ216x6.5	đ/m	383.545
3095	Φ216x8.0	đ/m	494.000
3096	Φ222x10.0	đ/m	770.000
3097	Φ250x7.7	đ/m	538.182
	Ống lọc uPVC		
3098	Φ48 C0	đ/m	38.091
3099	Φ48 C1	đ/m	47.273
3100	Φ48 D	đ/m	56.909
3101	Φ90x2,7	đ/m	104.545
3102	Φ90x6	đ/m	193.909
3103	Φ140 C3	đ/m	241.545
	Máng điện		
3104	Máng điện 100x40 dài 3m	đ/cây	103.273
3105	Máng điện 60x40 dài 3m	đ/cây	58.818
3106	Máng điện 40x20 dài 3m	đ/cây	33.727
3107	Máng điện 40x40 dài 3m	đ/cây	49.818
3108	Máng điện 14x8 dài 3m	đ/cây	9.818
3109	Máng điện 18x10 dài 3m	đ/cây	17.273
3110	Máng điện 28x10 dài 3m	đ/cây	23.545
	Đầu nối thẳng phun		
3111	Φ21 - 10 PN	đ/cái	1.273
3112	Φ21 - 16 PN	đ/cái	2.000
3113	Φ27 - 10 PN	đ/cái	1.727
3114	Φ27 - 16 PN	đ/cái	2.727
3115	Φ34 - 10 PN	đ/cái	1.909
3116	Φ34 - 16 PN	đ/cái	5.091
3117	Φ42 - 10 PN	đ/cái	3.273
3118	Φ48 - 10 PN	đ/cái	4.182
3119	Φ48 - 16 PN	đ/cái	10.091
3120	Φ60 - 8 PN	đ/cái	7.182
3121	Φ60 - 16 PN	đ/cái	15.818
3122	Φ75 - 8 PN	đ/cái	9.818
3123	Φ75 - 10 PN	đ/cái	10.000
3124	Φ90 - 6 PN	đ/cái	13.273
3125	Φ90 - 10 PN	đ/cái	31.727
3126	Φ90 - 16 PN	đ/cái	35.091
3127	Φ110 - 6 PN	đ/cái	16.818
3128	Φ110 - 10 PN	đ/cái	47.000
3129	Φ110 - 16 PN	đ/cái	51.727
3130	Φ125 - 6 PN	đ/cái	37.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3131	Φ125 - 10 PN	đ/cái	67.364
3132	Φ125 - 16 PN	đ/cái	82.091
3133	Φ140 - 6 PN	đ/cái	54.545
3134	Φ140 - 10 PN	đ/cái	77.818
3135	Φ140 - 16 PN	đ/cái	107.636
3136	Φ160 - 6 PN	đ/cái	77.636
3137	Φ160 - 10 PN	đ/cái	122.909
3138	Φ200 - 6 PN	đ/cái	171.545
3139	Φ200 - 10 PN	đ/cái	205.909
3140	Φ225 - 6 PN	đ/cái	207.818
	Đầu nối ren trong		
3141	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	1.273
3142	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	1.636
3143	Φ34x1 - 10 PN	đ/cái	2.818
3144	Φ42x1.1/4 - 10 PN	đ/cái	3.909
3145	Φ48x1.1/2 - 10 PN	đ/cái	5.636
3146	Φ60x2 - 6 PN	đ/cái	7.909
3147	Φ60x2 - 10 PN	đ/cái	8.818
3148	Φ75x2.1/2 - 10 PN	đ/cái	16.000
3149	Φ90x3" - 6 PN	đ/cái	25.545
3150	Φ110x4" - 6 PN	đ/cái	58.818
	Đầu nối ren trong đồng		
3151	Φ21x1/2 - 16 PN	đ/cái	11.182
3152	Φ27x3/4 - 16 PN	đ/cái	15.545
3153	Φ60x2 - 16 PN	đ/cái	68.182
	Đầu nối ren ngoài		
3154	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	1.273
3155	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	1.636
3156	Φ34x1 - 10 PN	đ/cái	2.818
3157	Φ42x1.1/4 - 10 PN	đ/cái	3.909
3158	Φ48x1.1/2 - 10 PN	đ/cái	5.636
3159	Φ60x2 - 10 PN	đ/cái	8.909
3160	Φ75x2.1/2 - 8 PN	đ/cái	10.091
3161	Φ90x3 - 10 PN	đ/cái	22.818
3162	Φ110x4" - 6 PN	đ/cái	57.727
	Đầu nối chuyển bậc		
3163	Φ27-21 - 10 PN	đ/cái	1.273
3164	Φ34-21 - 10 PN	đ/cái	1.818
3165	Φ34-27 - 10 PN	đ/cái	2.273
3166	Φ42-21 - 10 PN	đ/cái	2.636
3167	Φ42-27 - 10 PN	đ/cái	2.818
3168	Φ42-34 - 10 PN	đ/cái	3.000
3169	Φ48-21 - 10 PN	đ/cái	3.636
3170	Φ48-27 - 10 PN	đ/cái	3.818
3171	Φ48-34 - 10 PN	đ/cái	3.909
3172	Φ48-42 - 10 PN	đ/cái	4.000
3173	Φ60-21 - 8 PN	đ/cái	5.000
3174	Φ60-27 - 8 PN	đ/cái	6.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3175	Φ60-34 - 8 PN	đ/cái	6.000
3176	Φ60-34 - 10 PN	đ/cái	7.818
3177	Φ60-42 - 8 PN	đ/cái	6.000
3178	Φ60-42 - 10 PN	đ/cái	6.909
3179	Φ60-48 - 8 PN	đ/cái	6.364
3180	Φ60-48 - 10 PN	đ/cái	8.273
3181	Φ75-27 - 8 PN	đ/cái	9.182
3182	Φ75-34 - 8 PN	đ/cái	9.545
3183	Φ75-34 - 10 PN	đ/cái	11.727
3184	Φ75-42 - 8 PN	đ/cái	9.545
3185	Φ75-48 - 8 PN	đ/cái	9.545
3186	Φ75-48 - 10 PN	đ/cái	14.727
3187	Φ75-60 - 8 PN	đ/cái	10.000
3188	Φ75-60 - 10 PN	đ/cái	14.818
3189	Φ90-34 - 6 PN	đ/cái	12.091
3190	Φ90-34 - 10 PN	đ/cái	21.182
3191	Φ90-42 - 6 PN	đ/cái	13.182
3192	Φ90-42 - 10 PN	đ/cái	18.273
3193	Φ90-48 - 6 PN	đ/cái	13.182
3194	Φ90-48 - 10 PN	đ/cái	20.545
3195	Φ90-60 - 6 PN	đ/cái	13.727
3196	Φ90-60 - 10 PN	đ/cái	20.545
3197	Φ90-75 - 6 PN	đ/cái	14.818
3198	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	25.000
3199	Φ110-34 - 6 PN	đ/cái	20.909
3200	Φ110-42 - 6 PN	đ/cái	20.091
3201	Φ110-48 - 6 PN	đ/cái	20.091
3202	Φ110-48 - 10 PN	đ/cái	30.273
3203	Φ110-60 - 6 PN	đ/cái	21.091
3204	Φ110-60 - 10 PN	đ/cái	32.182
3205	Φ110-75 - 6 PN	đ/cái	21.273
3206	Φ110-75 - 10 PN	đ/cái	33.273
3207	Φ110-90 - 6 PN	đ/cái	21.818
3208	Φ110-90 - 10 PN	đ/cái	36.000
3209	Φ125-75 - 6 PN	đ/cái	30.545
3210	Φ125-90 - 6 PN	đ/cái	32.182
3211	Φ125-110 - 6 PN	đ/cái	38.909
3212	Φ125-110 - 10 PN	đ/cái	64.364
3213	Φ140-90 - 6 PN	đ/cái	45.273
3214	Φ140-110 - 6 PN	đ/cái	47.818
3215	Φ140-110 - 10 PN	đ/cái	105.273
3216	Φ140-125 - 6 PN	đ/cái	56.636
3217	Φ140-125 - 10 PN	đ/cái	91.909
3218	Φ160-90 - 6 PN	đ/cái	60.909
3219	Φ160-90 - 10 PN	đ/cái	96.818
3220	Φ160-110 - 6 PN	đ/cái	63.273
3221	Φ160-110 - 10 PN	đ/cái	126.545
3222	Φ160-125 - 6 PN	đ/cái	64.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3223	Φ160-125 - 10 PN	đ/cái	133.182
3224	Φ160-140 - 6 PN	đ/cái	67.364
3225	Φ160-140 - 10 PN	đ/cái	157.818
3226	Φ200-110 - 6 PN	đ/cái	141.000
3227	Φ200-110 - 10 PN	đ/cái	181.818
3228	Φ200-125 - 6 PN	đ/cái	142.091
3229	Φ200-140 - 6 PN	đ/cái	147.091
3230	Φ200-160 - 6 PN	đ/cái	154.818
3231	Φ200-160 - 10 PN	đ/cái	194.545
3232	Φ225-110 - 6 PN	đ/cái	165.364
3233	Φ225-160 - 6 PN	đ/cái	209.818
3234	Φ225-160 - 10 PN	đ/cái	277.545
3235	Φ250-200 - 6 PN	đ/cái	253.091
3236	Φ315-160 - 6 PN	đ/cái	530.636
3237	Φ315-200 - 6 PN	đ/cái	551.727
	Bạc chuyển bậc		
3238	Φ27-21 - 10 PN	đ/cái	2.909
3239	Φ34-21 - 10 PN	đ/cái	2.182
3240	Φ34-27 - 10 PN	đ/cái	2.364
3241	Φ42-21 - 10 PN	đ/cái	3.727
3242	Φ42-27 - 10 PN	đ/cái	3.727
3243	Φ42-34 - 10 PN	đ/cái	2.909
3244	Φ48-21 - 10 PN	đ/cái	5.273
3245	Φ48-27 - 10 PN	đ/cái	5.273
3246	Φ48-34 - 10 PN	đ/cái	6.545
3247	Φ48-42 - 10 PN	đ/cái	6.545
3248	Φ60-21 - 10 PN	đ/cái	9.091
3249	Φ60-27 - 10 PN	đ/cái	9.091
3250	Φ60-34 - 10 PN	đ/cái	9.909
3251	Φ60-42 - 10 PN	đ/cái	10.091
3252	Φ60-48 - 10 PN	đ/cái	8.273
3253	Φ75-34 - 10 PN	đ/cái	9.273
3254	Φ75-42 - 10 PN	đ/cái	9.273
3255	Φ75-48 - 10 PN	đ/cái	9.273
3256	Φ75-60 - 10 PN	đ/cái	9.273
3257	Φ90-34 - 10 PN	đ/cái	14.091
3258	Φ90-42 - 10 PN	đ/cái	14.182
3259	Φ90-48 - 10 PN	đ/cái	15.000
3260	Φ90-60 - 10 PN	đ/cái	16.182
3261	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	14.364
3262	Φ110-42 - 10 PN	đ/cái	25.273
3263	Φ110-48 - 10 PN	đ/cái	28.182
3264	Φ110-60 - 10 PN	đ/cái	29.364
3265	Φ110-75 - 10 PN	đ/cái	31.364
3266	Φ110-90 - 10 PN	đ/cái	33.091
3267	Φ125-75 - 10 PN	đ/cái	45.182
3268	Φ125-90 - 10 PN	đ/cái	45.182
3269	Φ125-110 - 10 PN	đ/cái	45.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3270	Φ140-75 - 10 PN	đ/cái	39.182
3271	Φ140-90 - 10 PN	đ/cái	51.818
3272	Φ140-110 - 10 PN	đ/cái	51.818
3273	Φ140-125 - 10 PN	đ/cái	51.818
3274	Φ160-90 - 10 PN	đ/cái	77.727
3275	Φ160-110 - 10 PN	đ/cái	85.364
3276	Φ160-125 - 10 PN	đ/cái	85.364
3277	Φ160-140 - 10 PN	đ/cái	85.364
3278	Φ180-125 - 10 PN	đ/cái	101.000
3279	Φ180-140 - 6 PN	đ/cái	104.273
3280	Φ180-160 - 6 PN	đ/cái	104.273
3281	Φ200-110 - 10 PN	đ/cái	151.636
3282	Φ200-160 - 6 PN	đ/cái	122.091
3283	Φ200-180 - 10 PN	đ/cái	103.182
3284	Φ225-180 - 6 PN	đ/cái	179.273
3285	Φ225-200 - 10 PN	đ/cái	166.545
3286	Φ250-160 - 6 PN	đ/cái	235.273
3287	Φ250-180 - 6 PN	đ/cái	237.545
3288	Φ250-200 - 6 PN	đ/cái	250.909
3289	Φ280-200 - 6 PN	đ/cái	321.909
3290	Φ280-225 - 6 PN	đ/cái	333.000
3291	Φ280-250 - 6 PN	đ/cái	344.091
3292	Φ315-160 - 6 PN	đ/cái	455.091
3293	Φ315-280 - 6 PN	đ/cái	444.000
3294	Φ315-200 - 6 PN	đ/cái	449.636
3295	Φ315-250 - 6 PN	đ/cái	498.364
	Nội góc 45 độ		
3296	Φ21 - 10 PN	đ/cái	1.364
3297	Φ27 - 10 PN	đ/cái	1.818
3298	Φ34 - 10 PN	đ/cái	2.636
3299	Φ34 - 16 PN	đ/cái	5.636
3300	Φ42 - 10 PN	đ/cái	4.000
3301	Φ42 - 16 PN	đ/cái	9.818
3302	Φ48 - 10 PN	đ/cái	6.364
3303	Φ48 - 16 PN	đ/cái	13.727
3304	Φ60 - 6 PN	đ/cái	10.000
3305	Φ60 - 8 PN	đ/cái	10.545
3306	Φ60 - 10 PN	đ/cái	14.727
3307	Φ60 - 16 PN	đ/cái	19.545
3308	Φ75 - 6 PN	đ/cái	17.273
3309	Φ75 - 8 PN	đ/cái	18.182
3310	Φ75 - 10 PN	đ/cái	24.182
3311	Φ75 - 12,5 PN	đ/cái	28.000
3312	Φ90 - 6 PN	đ/cái	23.818
3313	Φ90 - 10 PN	đ/cái	33.091
3314	Φ90 - 12,5 PN	đ/cái	35.545
3315	Φ110 - 6 PN	đ/cái	36.364
3316	Φ110 - 10 PN	đ/cái	62.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3317	Φ110 - 12,5 PN	đ/cái	66.636
3318	Φ125 - 6 PN	đ/cái	64.364
3319	Φ125 - 12,5 PN	đ/cái	86.636
3320	Φ140 - 6 PN	đ/cái	70.182
3321	Φ140 - 8 PN	đ/cái	79.909
3322	Φ140 - 10 PN	đ/cái	99.818
3323	Φ140 - 12,52 PN	đ/cái	106.636
3324	Φ160 - 6 PN	đ/cái	106.182
3325	Φ160 - 8 PN	đ/cái	122.091
3326	Φ160 - 12,5 PN	đ/cái	159.818
3327	Φ180 - 6 PN	đ/cái	188.727
3328	Φ200 - 6 PN	đ/cái	203.636
3329	Φ200 - 10 PN	đ/cái	294.182
3330	Φ200 - 12,5 PN	đ/cái	408.545
3331	Φ225 - 6 PN	đ/cái	288.636
3332	Φ225 - 10 PN	đ/cái	455.091
3333	Φ250 - 6 PN	đ/cái	471.818
3334	Φ250 - 10 PN	đ/cái	652.727
3335	Φ280 - 6 PN	đ/cái	654.909
3336	Φ315 - 6 PN	đ/cái	959.000
	Nối góc 90 độ		
3337	Φ21 - 10 PN	đ/cái	1.364
3338	Φ21 - 16 PN	đ/cái	3.000
3339	Φ27 - 10 PN	đ/cái	2.091
3340	Φ27 - 16 PN	đ/cái	3.727
3341	Φ34 - 10 PN	đ/cái	3.273
3342	Φ34 - 16 PN	đ/cái	7.182
3343	Φ42 - 10 PN	đ/cái	5.273
3344	Φ42 - 16 PN	đ/cái	11.273
3345	Φ48 - 10 PN	đ/cái	8.364
3346	Φ48 - 16 PN	đ/cái	15.273
3347	Φ60 - 6 PN	đ/cái	11.818
3348	Φ60 - 8 PN	đ/cái	12.364
3349	Φ60 - 10 PN	đ/cái	17.000
3350	Φ60 - 16 PN	đ/cái	24.636
3351	Φ75 - 6 PN	đ/cái	20.909
3352	Φ75 - 8 PN	đ/cái	22.000
3353	Φ75 - 10 PN	đ/cái	39.727
3354	Φ90 - 6 PN	đ/cái	29.000
3355	Φ90 - 10 PN	đ/cái	46.636
3356	Φ110 - 6 PN	đ/cái	46.273
3357	Φ110 - 10 PN	đ/cái	72.182
3358	Φ125 - 6 PN	đ/cái	81.273
3359	Φ125 - 8 PN	đ/cái	85.636
3360	Φ140 - 6 PN	đ/cái	117.727
3361	Φ140 - 12,5 PN	đ/cái	244.182
3362	Φ160 - 6 PN	đ/cái	142.091
3363	Φ160 - 10 PN	đ/cái	285.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3364	Φ180 - 6 PN	đ/cái	238.727
3365	Φ200 - 6 PN	đ/cái	290.909
3366	Φ200 - 10 PN	đ/cái	390.727
3367	Φ225 - 6 PN	đ/cái	399.000
3368	Φ225 - 10 PN	đ/cái	610.545
3369	Φ250 - 6 PN	đ/cái	666.000
3370	Φ280 - 6 PN	đ/cái	888.000
3371	Φ315 - 6 PN	đ/cái	1.520.727
	Nối góc ren trong		
3372	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	2.273
3373	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	3.000
	Nối góc ren ngoài		
3374	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	2.000
3375	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	3.273
	Nối góc ren trong đồng		
3376	Φ21x1/2 - 16 PN	đ/cái	11.909
3377	Φ27x1/2 - 16 PN	đ/cái	16.000
3378	Φ27x3/4 - 16 PN	đ/cái	19.000
3379	Φ34x1 - 16 PN	đ/cái	27.545
	Nối góc 90 độ ba nhánh		
3380	Φ21 - 10 PN	đ/cái	4.182
3381	Φ27 - 10 PN	đ/cái	6.182
	Ba chạc 90 độ	đ/cái	
3382	Φ21 - 10 PN	đ/cái	2.091
3383	Φ21 - 16 PN	đ/cái	3.909
3384	Φ27 - 10 PN	đ/cái	3.636
3385	Φ27 - 16 PN	đ/cái	5.000
3386	Φ34 - 10 PN	đ/cái	4.909
3387	Φ34 - 16 PN	đ/cái	8.818
3388	Φ42 - 10 PN	đ/cái	7.000
3389	Φ42 - 16 PN	đ/cái	14.727
3390	Φ48 - 10 PN	đ/cái	10.364
3391	Φ48 - 16 PN	đ/cái	21.000
3392	Φ60 - 6 PN	đ/cái	15.727
3393	Φ60 - 8 PN	đ/cái	16.364
3394	Φ60 - 16 PN	đ/cái	32.545
3395	Φ75 - 6 PN	đ/cái	26.545
3396	Φ75 - 8 PN	đ/cái	28.000
3397	Φ75 - 10 PN	đ/cái	42.091
3398	Φ90 - 6 PN	đ/cái	38.545
3399	Φ90 - 10 PN	đ/cái	66.636
3400	Φ110 - 6 PN	đ/cái	65.545
3401	Φ110 - 10 PN	đ/cái	91.000
3402	Φ125 - 6 PN	đ/cái	108.273
3403	Φ125 - 10 PN	đ/cái	136.545
3404	Φ140 - 6 PN	đ/cái	175.364
3405	Φ140 - 10 PN	đ/cái	203.091
3406	Φ160 - 6 PN	đ/cái	186.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3407	Φ160 - 10 PN	đ/cái	300.091
3408	Φ180 - 6 PN	đ/cái	305.273
3409	Φ200 - 6 PN	đ/cái	438.545
3410	Φ200 - 8 PN	đ/cái	498.636
3411	Φ200 - 10 PN	đ/cái	684.909
3412	Φ225 - 6 PN	đ/cái	482.909
3413	Φ225 - 10 PN	đ/cái	840.273
3414	Φ250 - 6 PN	đ/cái	835.818
3415	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.110.000
3416	Φ315 - 6 PN	đ/cái	1.665.000
	Ba chạc ren trong đồng		
3417	Φ21x1/2 - 16 PN	đ/cái	14.273
3418	Φ27x1/2 - 16 PN	đ/cái	20.091
3419	Φ27x3/4 - 16 PN	đ/cái	20.091
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		
3420	Φ27-21 - 10 PN	đ/cái	2.818
3421	Φ34-21 - 10 PN	đ/cái	3.636
3422	Φ34-27 - 10 PN	đ/cái	3.909
3423	Φ42-21 - 10 PN	đ/cái	4.818
3424	Φ42-27 - 10 PN	đ/cái	5.364
3425	Φ42-34 - 10 PN	đ/cái	6.364
3426	Φ48-21 - 10 PN	đ/cái	7.727
3427	Φ48-27 - 10 PN	đ/cái	7.909
3428	Φ48-34 - 10 PN	đ/cái	8.364
3429	Φ48-42 - 10 PN	đ/cái	10.727
3430	Φ60-21 - 8 PN	đ/cái	9.727
3431	Φ60-27 - 8 PN	đ/cái	10.909
3432	Φ60-34 - 8 PN	đ/cái	12.000
3433	Φ60-42 - 8 PN	đ/cái	13.182
3434	Φ60-42 - 10 PN	đ/cái	15.818
3435	Φ60-48 - 8 PN	đ/cái	13.909
3436	Φ75-27 - 8 PN	đ/cái	17.545
3437	Φ75-34 - 8 PN	đ/cái	18.182
3438	Φ75-42 - 8 PN	đ/cái	19.545
3439	Φ75-48 - 8 PN	đ/cái	22.000
3440	Φ75-60 - 8 PN	đ/cái	24.636
3441	Φ90-34 - 6 PN	đ/cái	30.091
3442	Φ90-34 - 10 PN	đ/cái	38.727
3443	Φ90-42 - 6 PN	đ/cái	24.364
3444	Φ90-42 - 10 PN	đ/cái	39.727
3445	Φ90-48 - 6 PN	đ/cái	29.727
3446	Φ90-48 - 10 PN	đ/cái	39.727
3447	Φ90-60 - 6 PN	đ/cái	36.273
3448	Φ90-60 - 10 PN	đ/cái	44.182
3449	Φ90-75 - 6 PN	đ/cái	37.909
3450	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	53.636
3451	Φ110-34 - 6 PN	đ/cái	37.545
3452	Φ110-42 - 6 PN	đ/cái	37.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3453	Φ110-48 - 6 PN	đ/cái	39.727
3454	Φ110-48 - 10 PN	đ/cái	60.909
3455	Φ110-60 - 6 PN	đ/cái	44.000
3456	Φ110-60 - 10 PN	đ/cái	71.818
3457	Φ110-75 - 6 PN	đ/cái	46.545
3458	Φ110-90 - 6 PN	đ/cái	55.727
3459	Φ125-110 - 6 PN	đ/cái	80.364
3460	Φ140-90 - 6 PN	đ/cái	109.273
3461	Φ140-110 - 6 PN	đ/cái	119.909
3462	Φ160-90 - 6 PN	đ/cái	149.909
3463	Φ160-110 - 6 PN	đ/cái	163.182
3464	Φ160-140 - 6 PN	đ/cái	190.909
3465	Φ200-110 - 6 PN	đ/cái	299.727
3466	Φ200-160 - 6 PN	đ/cái	370.727
3467	Φ250-200 - 6 PN	đ/cái	651.636
	Đầu nổi bích		
3468	Φ60 - 10 PN	đ/cái	83.909
3469	Φ75 - 10 PN	đ/cái	117.273
3470	Φ90 - 10 PN	đ/cái	117.000
3471	Φ110 - 10 PN	đ/cái	157.818
3472	Φ125 - 10 PN	đ/cái	217.091
3473	Φ140 - 10 PN	đ/cái	268.545
3474	Φ160 - 10 PN	đ/cái	376.273
3475	Φ200 - 10 PN	đ/cái	657.636
3476	Φ225 - 10 PN	đ/cái	677.727
3477	Φ250 - 10 PN	đ/cái	920.636
3478	Φ315 - 10 PN	đ/cái	1.294.273
	Đầu bịt		
3479	Φ21 - 10 PN	đ/cái	909
3480	Φ21 - 16 PN	đ/cái	1.091
3481	Φ27 - 10 PN	đ/cái	1.273
3482	Φ27 - 16 PN	đ/cái	1.636
3483	Φ34 - 10 PN	đ/cái	1.909
3484	Φ34 - 16 PN	đ/cái	2.818
3485	Φ42 - 10 PN	đ/cái	2.182
3486	Φ42 - 16 PN	đ/cái	4.364
3487	Φ48 - 6 PN	đ/cái	3.273
3488	Φ48 - 10 PN	đ/cái	3.273
3489	Φ60 - 10 PN	đ/cái	10.000
3490	Φ75 - 8 PN	đ/cái	10.182
3491	Φ75 - 10 PN	đ/cái	13.273
3492	Φ90 - 6 PN	đ/cái	11.091
3493	Φ90 - 10 PN	đ/cái	22.273
3494	Φ110 - 6 PN	đ/cái	23.091
3495	Φ110 - 10 PN	đ/cái	33.273
3496	Φ125 - 6 PN	đ/cái	27.818
3497	Φ140 - 6 PN	đ/cái	28.909
3498	Φ140 - 10 PN	đ/cái	62.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3499	Φ160 - 6 PN	đ/cái	57.273
3500	Φ160 - 10 PN	đ/cái	109.000
3501	Φ200 - 6 PN	đ/cái	132.091
	Đầu bịt ren trong		
3502	Φ34 - 10 PN	đ/cái	3.364
3503	Φ42 - 10 PN	đ/cái	5.000
3504	Φ48 - 10 PN	đ/cái	5.909
3505	Φ60 - 10 PN	đ/cái	6.182
3506	Φ90 - 10 PN	đ/cái	25.545
3507	Φ110 - 10 PN	đ/cái	35.545
	Van cầu		
3508	Φ21 - 10 PN	đ/cái	21.818
3509	Φ27 - 10 PN	đ/cái	31.091
3510	Φ34 - 10 PN	đ/cái	44.364
	Van zăcco		
3511	Φ21 - 10 PN	đ/cái	106.091
3512	Φ27 - 10 PN	đ/cái	152.727
3513	Φ34 - 10 PN	đ/cái	165.818
	PHỤ TÙNG ÉP PHUN TC ISO3633		
	Nối thẳng TC ISO3633		
3514	Φ90	đ/cái	24.545
3515	Φ110	đ/cái	30.000
3516	Φ125	đ/cái	43.727
3517	Φ140	đ/cái	55.273
3518	Φ160	đ/cái	69.727
	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633		
3519	Φ60-34	đ/cái	8.091
3520	Φ60-42	đ/cái	8.273
3521	Φ60-48	đ/cái	8.727
3522	Φ90-48	đ/cái	20.182
3523	Φ90-60	đ/cái	20.273
3524	Φ110-48	đ/cái	29.909
3525	Φ110-60	đ/cái	28.000
	Nối góc 45 độ TC ISO3633		
3526	Φ42	đ/cái	7.364
3527	Φ48	đ/cái	8.909
3528	Φ60	đ/cái	16.000
3529	Φ75	đ/cái	27.636
3530	Φ90	đ/cái	42.545
3531	Φ110	đ/cái	56.273
3532	Φ125	đ/cái	72.636
3533	Φ140	đ/cái	89.091
3534	Φ160	đ/cái	113.182
	Nối góc 88 độ TC ISO3633		
3535	Φ90	đ/cái	48.364
3536	Φ110	đ/cái	66.000
3537	Φ125	đ/cái	94.091
3538	Φ140	đ/cái	121.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3539	Φ160	đ/cái	159.636
	Nối góc cong 88 độ TC ISO3633		
3540	Φ42	đ/cái	8.273
3541	Φ48	đ/cái	10.545
3542	Φ60	đ/cái	19.909
3543	Φ75	đ/cái	34.636
3544	Φ90	đ/cái	48.636
3545	Φ110	đ/cái	70.727
3546	Φ160	đ/cái	162.182
	Đầu bịt ngoài TC ISO3633		
3547	Φ90	đ/cái	18.818
3548	Φ110	đ/cái	26.909
3549	Φ125	đ/cái	34.909
3550	Φ140	đ/cái	46.364
3551	Φ160	đ/cái	60.182
	Ba chạc 45 độ TC ISO3633		
3552	Φ90	đ/cái	80.909
3553	Φ110	đ/cái	116.727
3554	Φ125	đ/cái	156.091
3555	Φ140	đ/cái	214.000
3556	Φ160	đ/cái	274.091
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		
3557	Φ110-60	đ/cái	73.636
3558	Φ110-75	đ/cái	85.545
3559	Φ110-90	đ/cái	101.000
3560	Φ125-60	đ/cái	89.000
3561	Φ125-75	đ/cái	104.000
3562	Φ125-90	đ/cái	115.000
3563	Φ125-110	đ/cái	134.636
3564	Φ140-60	đ/cái	119.000
3565	Φ140-75	đ/cái	122.273
3566	Φ140-90	đ/cái	139.636
3567	Φ140-110	đ/cái	160.000
3568	Φ160-90	đ/cái	166.818
3569	Φ160-110	đ/cái	187.909
	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633		
3570	Φ75	đ/cái	51.273
3571	Φ90	đ/cái	68.000
3572	Φ110	đ/cái	96.727
3573	Φ125	đ/cái	129.636
3574	Φ140	đ/cái	179.000
3575	Φ160	đ/cái	221.000
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		
3576	Φ110-60	đ/cái	69.182
3577	Φ110-75	đ/cái	75.727
3578	Φ110-90	đ/cái	87.909
3579	Φ125-60	đ/cái	87.636
3580	Φ125-75	đ/cái	94.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3581	Φ125-90	đ/cái	111.000
3582	Φ125-110	đ/cái	110.000
3583	Φ140-60	đ/cái	107.273
3584	Φ140-75	đ/cái	117.818
3585	Φ140-90	đ/cái	123.364
3586	Φ140-110	đ/cái	134.182
3587	Φ160-90	đ/cái	157.000
3588	Φ160-110	đ/cái	165.818
	Tứ chạc 45 độ TC ISO3633		
3589	Φ90	đ/cái	96.818
3590	Φ110	đ/cái	151.636
3591	Φ125	đ/cái	193.364
3592	Φ140	đ/cái	232.091
3593	Φ160	đ/cái	325.182
	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		
3594	Φ125-90	đ/cái	133.636
3595	Φ125-110	đ/cái	164.545
3596	Φ140-90	đ/cái	156.091
3597	Φ140-110	đ/cái	183.000
3598	Φ160-90	đ/cái	186.545
3599	Φ160-110	đ/cái	228.273
	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633		
3600	Φ90	đ/cái	80.273
3601	Φ110	đ/cái	118.091
3602	Φ125	đ/cái	159.636
3603	Φ140	đ/cái	205.364
3604	Φ160	đ/cái	273.182
	Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633		
3605	Φ125-90	đ/cái	125.909
3606	Φ125-110	đ/cái	139.727
3607	Φ140-90	đ/cái	145.364
3608	Φ140-110	đ/cái	153.091
3609	Φ160-90	đ/cái	174.818
3610	Φ160-110	đ/cái	189.818
	Tứ chạc thu 88 độ TC ISO3633		
3611	Φ90-60 (4 nhánh)	đ/cái	68.364
3612	Φ110-60 (4 nhánh)	đ/cái	70.727
	Nội thẳng thăm TC ISO3633		
3613	Φ90	đ/bộ	69.909
3614	Φ110	đ/bộ	88.636
3615	Φ140	đ/bộ	171.636
3616	Φ160	đ/bộ	211.727
	Siphong TC ISO3633		
3617	Φ42	đ/bộ	27.273
3618	Φ48	đ/bộ	37.182
3619	Φ60	đ/bộ	60.545
3620	Φ75	đ/bộ	105.545
3621	Φ90	đ/bộ	134.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3622	Φ110	đ/bộ	149.000
	Siphong U - TC ISO3633		
3623	Φ60	đ/bộ	51.818
3624	Φ90	đ/bộ	132.091
	ΦBịt xả TC ISO3633		
3625	Φ90	đ/bộ	25.818
3626	Φ110	đ/bộ	35.364
3627	Φ125	đ/bộ	52.545
3628	Φ140	đ/bộ	59.364
3629	Φ160	đ/bộ	71.000
	Nối góc thăm TC ISO3633		
3630	Φ90	đ/bộ	53.091
3631	Φ110	đ/bộ	73.364
	ỐNG PPR		
3632	Φ20x2,3mm - 10PN	đ/m	23.364
3633	Φ20x2,8mm - 16PN	đ/m	26.000
3634	Φ20x3,4mm - 20PN	đ/m	28.909
3635	Φ20x4,1mm - 25PN	đ/m	32.000
3636	Φ25x2,8mm - 10PN	đ/m	41.727
3637	Φ25x3,5mm - 16PN	đ/m	48.000
3638	Φ25x4,2mm - 20PN	đ/m	50.727
3639	Φ25x5,1mm - 25PN	đ/m	53.000
3640	Φ32x2,9mm - 10PN	đ/m	54.091
3641	Φ32x4,4mm - 16PN	đ/m	65.000
3642	Φ32x5,4mm - 20PN	đ/m	74.636
3643	Φ32x6,5mm - 25PN	đ/m	82.000
3644	Φ40x3,7mm - 10PN	đ/m	72.545
3645	Φ40x5,5mm - 16PN	đ/m	88.000
3646	Φ40x6,7mm - 20PN	đ/m	115.545
3647	Φ40x8,1mm - 25PN	đ/m	125.364
3648	Φ50x4,6mm - 10PN	đ/m	106.273
3649	Φ50x6,9mm - 16PN	đ/m	140.000
3650	Φ50x8,3mm - 20PN	đ/m	179.545
3651	Φ50x10,1mm - 25PN	đ/m	200.000
3652	Φ63x5,8mm - 10PN	đ/m	169.000
3653	Φ63x8,6mm - 16PN	đ/m	220.000
3654	Φ63x10,5mm - 20PN	đ/m	283.000
3655	Φ63x12,7mm - 25PN	đ/m	315.000
3656	Φ75x6,8mm - 10PN	đ/m	235.000
3657	Φ75x10,3mm - 16PN	đ/m	300.000
3658	Φ75x12,5mm - 20PN	đ/m	392.000
3659	Φ75x15,1mm - 25PN	đ/m	445.000
3660	Φ90x8,2mm - 10PN	đ/m	343.000
3661	Φ90x12,3mm - 16PN	đ/m	420.000
3662	Φ90x15mm - 20PN	đ/m	586.000
3663	Φ90x18,1mm - 25PN	đ/m	640.000
3664	Φ110x10mm - 10PN	đ/m	549.000
3665	Φ110x15,1mm - 16PN	đ/m	640.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3666	Φ110x18,3mm - 20PN	đ/m	825.000
3667	Φ110x22,1mm - 25PN	đ/m	950.000
3668	Φ125x11,4mm - 10PN	đ/m	680.000
3669	Φ125x17,1mm - 16PN	đ/m	830.000
3670	Φ125x20,8mm - 20PN	đ/m	1.110.000
3671	Φ125x25,1mm - 25PN	đ/m	1.275.000
3672	Φ140x12,7mm - 10PN	đ/m	839.000
3673	Φ140x19,2mm - 16PN	đ/m	1.010.000
3674	Φ140x23,3mm - 20PN	đ/m	1.410.000
3675	Φ140x28,1mm - 25PN	đ/m	1.680.000
3676	Φ160x14,6mm - 10PN	đ/m	1.145.000
3677	Φ160x21,9mm - 16PN	đ/m	1.400.000
3678	Φ160x26,6mm - 20PN	đ/m	1.875.000
3679	Φ160x32,1mm - 25PN	đ/m	2.176.000
3680	Φ180x16,4mm - 10PN	đ/m	1.804.000
3681	Φ180x24,6mm - 16PN	đ/m	2.508.000
3682	Φ180x29mm - 20PN	đ/m	2.948.000
3683	Φ180x36,1mm - 25PN	đ/m	3.388.000
3684	Φ200x18,2mm - 10PN	đ/m	2.189.000
3685	Φ200x27,4mm - 16PN	đ/m	3.102.000
3686	Φ200x33,2mm - 20PN	đ/m	3.630.000
	PHỤ TÙNG PPR		
	Đầu nối thẳng		
3687	Φ20 - 20PN	đ/cái	3.091
3688	Φ25 - 20PN	đ/cái	5.182
3689	Φ32 - 20PN	đ/cái	8.000
3690	Φ40 - 20PN	đ/cái	12.818
3691	Φ50 - 20PN	đ/cái	23.000
3692	Φ63 - 20PN	đ/cái	46.000
3693	Φ75 - 20PN	đ/cái	77.091
3694	Φ90 - 20PN	đ/cái	130.545
3695	Φ110 - 20PN	đ/cái	211.636
3696	Φ125 - 20PN	đ/cái	407.182
3697	Φ140 - 20PN	đ/cái	581.364
3698	Φ160 - 20PN	đ/cái	814.364
3699	Φ200 - 20PN	đ/cái	1.447.273
	Đầu nối ren trong		
3700	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	38.000
3701	Φ25-1/2" - 20PN	đ/cái	46.545
3702	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	51.909
3703	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	84.545
3704	Φ40-1.1/4" - 20PN	đ/cái	209.545
3705	Φ50-1.1/2" - 20PN	đ/cái	278.000
3706	Φ63-2" - 20PN	đ/cái	562.545
3707	Φ75-2.1/2" - 20PN	đ/cái	800.818
3708	Φ90-3" - 20PN	đ/cái	1.606.000
	Đầu nối ren ngoài		
3709	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	48.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3710	Φ25-1/2" - 20PN	đ/cái	55.545
3711	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	67.000
3712	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	99.000
3713	Φ40-1.1/4 - 20PN	đ/cái	288.000
3714	Φ50-1.1/2" - 20PN	đ/cái	360.000
3715	Φ63-2" - 20PN	đ/cái	610.000
3716	Φ75-2.1/2" - 20PN	đ/cái	935.000
3717	Φ90-3" - 20PN	đ/cái	1.890.000
3718	Φ110-4" - 20PN	đ/cái	3.180.000
	Zắc co nhựa		
3719	Φ20 - 10PN	đ/cái	38.000
3720	Φ25 - 10PN	đ/cái	56.000
3721	Φ32 - 10PN	đ/cái	80.545
3722	Φ40 - 8PN	đ/cái	92.545
3723	Φ50 - 6PN	đ/cái	139.000
3724	Φ63 - 6PN	đ/cái	322.000
	Zắc co ren trong		
3725	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	90.545
3726	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	145.000
3727	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	212.545
3728	Φ40-1.1/4 - 20PN	đ/cái	333.000
3729	Φ50-1.1/2" - 20PN	đ/cái	580.000
3730	Φ63-2" - 20PN	đ/cái	773.000
	Zắc co ren ngoài		
3731	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	96.545
3732	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	150.545
3733	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	236.545
3734	Φ40-1.1/4 - 20PN	đ/cái	351.000
3735	Φ50-1.1/2" - 20PN	đ/cái	619.545
3736	Φ63-2" - 20PN	đ/cái	838.000
	Đầu nối chuyển bậc		
3737	Φ25-20 - 20PN	đ/cái	4.818
3738	Φ32-20 - 20PN	đ/cái	6.818
3739	Φ32-25 - 20PN	đ/cái	6.818
3740	Φ40-20 - 20PN	đ/cái	10.545
3741	Φ40-25 - 20PN	đ/cái	10.545
3742	Φ40-32 - 20PN	đ/cái	10.545
3743	Φ50-20 - 20PN	đ/cái	18.909
3744	Φ50-25 - 20PN	đ/cái	18.909
3745	Φ50-32 - 20PN	đ/cái	18.909
3746	Φ50-40 - 20PN	đ/cái	18.909
3747	Φ63-25 - 20PN	đ/cái	36.636
3748	Φ63-32 - 20PN	đ/cái	36.636
3749	Φ63-40 - 20PN	đ/cái	36.636
3750	Φ63-50 - 20PN	đ/cái	36.636
3751	Φ75-32 - 20PN	đ/cái	63.909
3752	Φ75-40 - 20PN	đ/cái	75.273
3753	Φ75-50 - 20PN	đ/cái	68.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3754	Φ75-63 - 20PN	đ/cái	68.182
3755	Φ90-50 - 20PN	đ/cái	94.545
3756	Φ90-63 - 20PN	đ/cái	120.364
3757	Φ90-75 - 20PN	đ/cái	120.364
3758	Φ110-50 - 20PN	đ/cái	183.636
3759	Φ110-63 - 20PN	đ/cái	247.182
3760	Φ110-75 - 20PN	đ/cái	236.364
3761	Φ110-90 - 20PN	đ/cái	247.182
3762	Φ125-110 - 20PN	đ/cái	393.364
3763	Φ140-90 - 20PN	đ/cái	563.000
3764	Φ140-110 - 20PN	đ/cái	885.091
3765	Φ160-110 - 20PN	đ/cái	838.273
3766	Φ160-140 - 20PN	đ/cái	850.636
3767	Φ200-125 - 20PN	đ/cái	1.507.091
	Nối góc 45 độ		
3768	Φ20 - 20PN	đ/cái	4.818
3769	Φ25 - 20PN	đ/cái	7.727
3770	Φ32 - 20PN	đ/cái	11.636
3771	Φ40 - 20PN	đ/cái	23.091
3772	Φ50 - 20PN	đ/cái	44.091
3773	Φ63 - 20PN	đ/cái	101.000
3774	Φ75 - 20PN	đ/cái	155.273
3775	Φ90 - 20PN	đ/cái	185.000
3776	Φ110 - 20PN	đ/cái	322.091
	Nối góc 90 độ		
3777	Φ20 - 20PN	đ/cái	5.818
3778	Φ25 - 20PN	đ/cái	7.727
3779	Φ32 - 20PN	đ/cái	13.545
3780	Φ40 - 20PN	đ/cái	22.000
3781	Φ50 - 20PN	đ/cái	38.636
3782	Φ63 - 20PN	đ/cái	118.182
3783	Φ75 - 20PN	đ/cái	154.273
3784	Φ90 - 20PN	đ/cái	238.000
3785	Φ110 - 20PN	đ/cái	485.000
3786	Φ125 - 20PN	đ/cái	786.091
3787	Φ140 - 20PN	đ/cái	1.048.091
3788	Φ160 - 16PN	đ/cái	1.572.091
3789	Φ200 - 16PN	đ/cái	3.056.909
	Nối góc 90 độ ren trong		
3790	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	42.273
3791	Φ25-1/2" - 20PN	đ/cái	48.000
3792	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	64.727
3793	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	119.545
	Nối góc 90 độ ren ngoài		
3794	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	59.545
3795	Φ25-1/2" - 20PN	đ/cái	67.273
3796	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	79.545
3797	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	126.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Nối góc 90 độ kép ren trong		
3798	Φ25-1/2" - 20PN	đ/cái	106.818
	Ba chạc 90 độ		
3799	Φ20 - 20PN	đ/cái	6.818
3800	Φ25 - 20PN	đ/cái	10.545
3801	Φ32 - 20PN	đ/cái	17.273
3802	Φ40 - 20PN	đ/cái	27.000
3803	Φ50 - 20PN	đ/cái	53.000
3804	Φ63 - 20PN	đ/cái	133.000
3805	Φ75 - 20PN	đ/cái	199.727
3806	Φ90 - 20PN	đ/cái	310.000
3807	Φ110 - 20PN	đ/cái	480.000
3808	Φ125 - 20PN	đ/cái	1.020.273
3809	Φ140 - 20PN	đ/cái	1.093.182
3810	Φ160 - 16PN	đ/cái	1.870.636
	Ba chạc 90 độ ren trong		
3811	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	42.636
3812	Φ25-1/2" - 20PN	đ/cái	45.636
3813	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	66.545
3814	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	145.182
3815	Φ50-3/4" - 20PN	đ/cái	280.000
	Ba chạc 90 độ ren ngoài		
3816	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	52.545
3817	Φ25-1/2" - 20PN	đ/cái	57.000
3818	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	69.000
3819	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	145.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		
3820	Φ25-20 - 20PN	đ/cái	10.545
3821	Φ32-20 - 20PN	đ/cái	18.545
3822	Φ32-25 - 20PN	đ/cái	18.545
3823	Φ40-20 - 20PN	đ/cái	40.727
3824	Φ40-25 - 20PN	đ/cái	40.727
3825	Φ40-32 - 20PN	đ/cái	40.727
3826	Φ50-20 - 20PN	đ/cái	71.545
3827	Φ50-25 - 20PN	đ/cái	71.545
3828	Φ50-32 - 20PN	đ/cái	71.545
3829	Φ50-40 - 20PN	đ/cái	71.545
3830	Φ63-25 - 20PN	đ/cái	125.727
3831	Φ63-32 - 20PN	đ/cái	125.727
3832	Φ63-40 - 20PN	đ/cái	125.727
3833	Φ63-50 - 20PN	đ/cái	125.727
3834	Φ75-32 - 20PN	đ/cái	172.091
3835	Φ75-40 - 20PN	đ/cái	172.091
3836	Φ75-50 - 20PN	đ/cái	185.000
3837	Φ75-63 - 20PN	đ/cái	172.091
3838	Φ90-50 - 20PN	đ/cái	270.000
3839	Φ90-63 - 20PN	đ/cái	290.000
3840	Φ90-75 - 20PN	đ/cái	319.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3841	Φ110-63 - 20PN	đ/cái	460.000
3842	Φ110-75 - 20PN	đ/cái	460.000
3843	Φ110-90 - 20PN	đ/cái	460.000
3844	Φ140-75 - 20PN	đ/cái	1.518.000
3845	Φ200-140 - 16PN	đ/cái	4.702.000
	Van chặn		
3846	Φ20 - 20PN	đ/cái	149.000
3847	Φ25 - 20PN	đ/cái	202.000
3848	Φ32 - 20PN	đ/cái	233.000
3849	Φ40 - 20PN	đ/cái	361.000
3850	Φ50 - 20PN	đ/cái	615.000
	Van cửa PPR (mở 100%)		
3851	Φ20 - 20PN	đ/cái	200.000
3852	Φ25 - 20PN	đ/cái	230.000
3853	Φ32 - 20PN	đ/cái	330.000
3854	Φ40 - 20PN	đ/cái	555.545
3855	Φ50 - 20PN	đ/cái	866.273
3856	Φ63 - 20PN	đ/cái	1.334.818
	Đầu nối bằng bích (hàn lồng)		
3857	Φ50 - 20PN	đ/cái	180.000
3858	Φ63 - 20PN	đ/cái	222.727
3859	Φ75 - 20PN	đ/cái	344.818
3860	Φ90 - 20PN	đ/cái	393.636
3861	Φ110 - 20PN	đ/cái	517.545
3862	Φ125 - 20PN	đ/cái	844.818
3863	Φ140 - 16PN	đ/cái	792.000
	Đầu nối bằng bích (hàn mặt đầu)		
3864	Φ125 hàn mặt đầu - 20PN	đ/cái	1.122.000
3865	Φ140 hàn mặt đầu - 20PN	đ/cái	1.597.182
3866	Φ160 hàn mặt đầu - 20PN	đ/cái	2.442.000
3867	Φ200 hàn mặt đầu - 20PN	đ/cái	5.148.000
	Đầu bịt		
3868	Φ20 - 20PN	đ/cái	2.909
3869	Φ25 - 20PN	đ/cái	5.000
3870	Φ32 - 20PN	đ/cái	6.545
3871	Φ40 - 20PN	đ/cái	9.818
3872	Φ50 - 20PN	đ/cái	18.545
3873	Φ63 - 20PN	đ/cái	90.000
3874	Φ75 - 20PN	đ/cái	160.000
3875	Φ90 - 20PN	đ/cái	180.000
3876	Φ110 - 20PN	đ/cái	198.000
	Đai khối thủy hàn cấm		
3877	ΦDN 40-20 - 20PN	đ/cái	4.818
3878	ΦDN 50-20 - 20PN	đ/cái	5.273
3879	ΦDN 50-25 - 20PN	đ/cái	6.273
3880	ΦDN 63-20 - 20PN	đ/cái	5.818
3881	ΦDN 63-25 - 20PN	đ/cái	6.545
3882	ΦDN 63-32 - 20PN	đ/cái	12.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3883	ΦDN 75-20 - 20PN	đ/cái	5.818
3884	ΦDN 75-25 - 20PN	đ/cái	6.545
3885	ΦDN 75-32 - 20PN	đ/cái	12.636
3886	ΦDN 75-40 - 20PN	đ/cái	25.182
3887	ΦDN 90-20 - 20PN	đ/cái	6.273
3888	ΦDN 90-25 - 20PN	đ/cái	6.818
3889	ΦDN 90-40 - 20PN	đ/cái	26.636
3890	ΦDN 90-50 - 20PN	đ/cái	35.818
3891	ΦDN 110-50 - 20PN	đ/cái	36.273
3892	ΦDN 125-63 - 20PN	đ/cái	67.727
	Ống tránh		
3893	Φ20 - 20PN	đ/cái	15.000
3894	Φ25 - 20PN	đ/cái	28.000
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE - PE100		
	ỐNG HDPE (PE100)		
3895	Φ20x2mm - 16PN	đ/m	7.727
3896	Φ20x2,3mm - 20PN	đ/m	9.091
3897	Φ25x2mm - 12,5PN	đ/m	9.818
3898	Φ25x2,3mm - 16PN	đ/m	11.727
3899	Φ25x3mm - 20PN	đ/m	13.727
3900	Φ32x2mm - 10PN	đ/m	13.182
3901	Φ32x2,4mm - 12,5PN	đ/m	16.091
3902	Φ32x3mm - 16PN	đ/m	18.818
3903	Φ32x3,6mm - 20PN	đ/m	22.636
3904	Φ40x2mm - 8PN	đ/m	16.636
3905	Φ40x2,4mm - 10PN	đ/m	20.091
3906	Φ40x3mm - 12,5PN	đ/m	24.273
3907	Φ40x3,7mm - 16PN	đ/m	29.182
3908	Φ40x4,5mm - 20PN	đ/m	34.636
3909	Φ50x2,4mm - 8PN	đ/m	25.818
3910	Φ50x3mm - 10PN	đ/m	30.818
3911	Φ50x3,7mm - 12,5PN	đ/m	37.091
3912	Φ50x4,6mm - 16PN	đ/m	45.273
3913	Φ50x5,6mm - 20PN	đ/m	53.545
3914	Φ63x3mm - 8PN	đ/m	40.091
3915	Φ63x3,8mm - 10PN	đ/m	49.273
3916	Φ63x4,7mm - 12,5PN	đ/m	59.727
3917	Φ63x5,8mm - 16PN	đ/m	71.182
3918	Φ63x7,1mm - 20PN	đ/m	85.273
3919	Φ75x3,6mm - 8PN	đ/m	57.000
3920	Φ75x4,5mm - 10PN	đ/m	70.273
3921	Φ75x5,6mm - 12,5PN	đ/m	84.727
3922	Φ75x6,8mm - 16PN	đ/m	101.091
3923	Φ75x8,4mm - 20PN	đ/m	120.727
3924	Φ90x4,3mm - 8PN	đ/m	90.000
3925	Φ90x5,4mm - 10PN	đ/m	99.727
3926	Φ90x6,7mm - 12,5PN	đ/m	120.545
3927	Φ90x8,2mm - 16PN	đ/m	144.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3928	Φ90x10,1mm - 20PN	đ/m	173.273
3929	Φ110x4,2mm - 6PN	đ/m	97.273
3930	Φ110x5,3mm - 8PN	đ/m	120.818
3931	Φ110x6,6mm - 10PN	đ/m	151.091
3932	Φ110x8,1mm - 12,5PN	đ/m	180.545
3933	Φ110x10mm - 16PN	đ/m	218.000
3934	Φ110x12,3mm - 20PN	đ/m	262.364
3935	Φ125x4,8mm - 6PN	đ/m	125.818
3936	Φ125x6mm - 8PN	đ/m	156.000
3937	Φ125x7,4mm - 10PN	đ/m	190.727
3938	Φ125x9,2mm - 12,5PN	đ/m	232.455
3939	Φ125x11,4mm - 16PN	đ/m	282.000
3940	Φ125x14mm - 20PN	đ/m	336.273
3941	Φ140x5,4mm - 6PN	đ/m	157.909
3942	Φ140x6,7mm - 8PN	đ/m	194.273
3943	Φ140x8,3mm - 10PN	đ/m	238.091
3944	Φ140x10,3mm - 12,5PN	đ/m	288.364
3945	Φ140x12,7mm - 16PN	đ/m	349.636
3946	Φ140x15,7mm - 20PN	đ/m	420.545
3947	Φ160x6,2mm - 6PN	đ/m	206.909
3948	Φ160x7,7mm - 8PN	đ/m	255.091
3949	Φ160x9,5mm - 10PN	đ/m	312.909
3950	Φ160x11,8mm - 12,5PN	đ/m	376.273
3951	Φ160x14,6mm - 16PN	đ/m	462.364
3952	Φ160x17,9mm - 20PN	đ/m	551.636
3953	Φ180x6,9mm - 6PN	đ/m	258.545
3954	Φ180x8,6mm - 8PN	đ/m	321.182
3955	Φ180x10,7mm - 10PN	đ/m	393.909
3956	Φ180x13,3mm - 12,5PN	đ/m	479.727
3957	Φ180x16,4mm - 16PN	đ/m	581.636
3958	Φ180x20,1mm - 20PN	đ/m	697.455
3959	Φ200x7,7mm - 6PN	đ/m	321.091
3960	Φ200x9,6mm - 8PN	đ/m	400.091
3961	Φ200x11,9mm - 10PN	đ/m	493.636
3962	Φ200x14,7mm - 12,5PN	đ/m	587.818
3963	Φ200x18,2mm - 16PN	đ/m	727.727
3964	Φ200x22,4mm - 20PN	đ/m	867.727
3965	Φ225x8,6mm - 6PN	đ/m	402.818
3966	Φ225x10,8mm - 8PN	đ/m	503.818
3967	Φ225x13,4mm - 10PN	đ/m	606.727
3968	Φ225x16,6mm - 12,5PN	đ/m	743.091
3969	Φ225x20,5mm - 16PN	đ/m	889.727
3970	Φ225x25,2mm - 20PN	đ/m	1.073.182
3971	Φ250x9,6mm - 6PN	đ/m	499.000
3972	Φ250x11,9mm - 8PN	đ/m	614.818
3973	Φ250x14,8mm - 10PN	đ/m	751.727
3974	Φ250x18,4mm - 12,5PN	đ/m	923.909
3975	Φ250x22,7mm - 16PN	đ/m	1.106.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3976	Φ250x27,9mm - 20PN	đ/m	1.324.364
3977	Φ280x10,7mm - 6PN	đ/m	618.818
3978	Φ280x13,4mm - 8PN	đ/m	784.273
3979	Φ280x16,6mm - 10PN	đ/m	936.636
3980	Φ280x20,6mm - 12,5PN	đ/m	1.158.364
3981	Φ280x25,4mm - 16PN	đ/m	1.387.273
3982	Φ280x31,3mm - 20PN	đ/m	1.658.818
3983	Φ315x12,1mm - 6PN	đ/m	789.091
3984	Φ315x15mm - 8PN	đ/m	982.455
3985	Φ315x18,7mm - 10PN	đ/m	1.192.727
3986	Φ315x23,2mm - 12,5PN	đ/m	1.448.818
3987	Φ315x28,6mm - 16PN	đ/m	1.756.000
3988	Φ315x35,2mm - 20PN	đ/m	2.113.182
3989	Φ355x13,6mm - 6PN	đ/m	1.002.273
3990	Φ355x16,9mm - 8PN	đ/m	1.235.455
3991	Φ355x21,1mm - 10PN	đ/m	1.515.727
3992	Φ355x26,1mm - 12,5PN	đ/m	1.837.545
3993	Φ355x32,2mm - 16PN	đ/m	2.229.273
3994	Φ355x39,7mm - 20PN	đ/m	2.680.727
3995	Φ400x15,3mm - 6PN	đ/m	1.264.455
3996	Φ400x19,1mm - 8PN	đ/m	1.584.364
3997	Φ400x23,7mm - 10PN	đ/m	1.926.000
3998	Φ400x29,4mm - 12,5PN	đ/m	2.326.364
3999	Φ400x36,3mm - 16PN	đ/m	2.841.000
4000	Φ400x44,7mm - 20PN	đ/m	3.414.182
4001	Φ450x17,2mm - 6PN	đ/m	1.615.909
4002	Φ450x21,5mm - 8PN	đ/m	1.988.727
4003	Φ450x26,7mm - 10PN	đ/m	2.433.727
4004	Φ450x33,1mm - 12,5PN	đ/m	2.941.364
4005	Φ450x40,9mm - 16PN	đ/m	3.595.909
4006	Φ450x50,3mm - 20PN	đ/m	4.316.091
4007	Φ500x19,1mm - 6PN	đ/m	1.967.909
4008	Φ500x23,9mm - 8PN	đ/m	2.467.091
4009	Φ500x29,7mm - 10PN	đ/m	3.026.455
4010	Φ500x36,8mm - 12,5PN	đ/m	3.660.545
4011	Φ500x45,4mm - 16PN	đ/m	4.457.545
4012	Φ500x55,8mm - 20PN	đ/m	5.338.545
4013	Φ560x21,4mm - 6PN	đ/m	2.702.727
4014	Φ560x26,7mm - 8PN	đ/m	3.332.727
4015	Φ560x33,2mm - 10PN	đ/m	4.091.818
4016	Φ560x41,2mm - 12,5PN	đ/m	4.994.545
4017	Φ560x50,8mm - 16PN	đ/m	6.032.727
4018	Φ630x24,1mm - 6PN	đ/m	3.424.545
4019	Φ630x30mm - 8PN	đ/m	4.210.909
4020	Φ630x37,4mm - 10PN	đ/m	5.182.727
4021	Φ630x46,3mm - 12,5PN	đ/m	6.312.727
4022	Φ630x57,2mm - 16PN	đ/m	7.167.273
4023	Φ710x27,2mm - 6PN	đ/m	4.360.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4024	Φ710x33,9mm - 8PN	đ/m	5.369.091
4025	Φ710x42,1mm - 10PN	đ/m	6.586.364
4026	Φ710x52,2mm - 12,5PN	đ/m	8.031.818
4027	Φ710x64,5mm - 16PN	đ/m	9.723.636
4028	Φ800x30,6mm - 6PN	đ/m	5.521.818
4029	Φ800x38,1mm - 8PN	đ/m	6.805.455
4030	Φ800x47,4mm - 10PN	đ/m	8.351.818
4031	Φ800x58,8mm - 12,5PN	đ/m	8.578.182
4032	Φ900x34,4mm - 6PN	đ/m	6.983.636
4033	Φ900x42,9mm - 8PN	đ/m	8.610.909
4034	Φ900x53,3mm - 10PN	đ/m	10.564.545
4035	Φ900x66,2mm - 12,5PN	đ/m	12.907.273
4036	Φ1000x38,2mm - 6PN	đ/m	8.617.273
4037	Φ1000x47,7mm - 8PN	đ/m	10.639.091
4038	Φ1000x59,3mm - 10PN	đ/m	13.056.364
4039	Φ1000x72,5mm - 12,5PN	đ/m	15.720.909
4040	Φ1200x45,9mm - 6PN	đ/m	12.411.818
4041	Φ1200x57,2mm - 8PN	đ/m	15.312.727
4042	Φ1200x67,9mm - 10PN	đ/m	17.985.455
4043	Φ1400x53,5mm - 6PN	đ/m	19.950.000
4044	Φ1400x66,7mm - 8PN	đ/m	24.601.646
4045	Φ1400x82,4mm - 10PN	đ/m	29.995.867
4046	Φ1600x61,2mm - 6PN	đ/m	26.075.000
4047	Φ1600x76,2mm - 8PN	đ/m	32.123.676
4048	Φ1600x94,1mm - 10PN	đ/m	39.153.177
4049	Φ1800x69,1mm - 6PN	đ/m	33.118.750
4050	Φ1800x85,7mm - 8PN	đ/m	40.627.374
4051	Φ1800x105,9mm - 10PN	đ/m	49.258.531
4052	Φ2000x76,9mm - 6PN	đ/m	40.923.750
4053	Φ2000x95,2mm - 8PN	đ/m	50.163.750
4054	Φ2000x117,6mm - 10PN	đ/m	61.180.000
	Ống PE 100 đặc biệt		
4055	Φ170x8,1mm - 8PN	đ/m	291.000
4056	Φ222x10,6mm - 8PN	đ/m	485.727
4057	Φ222xmm - 10PN	đ/m	609.818
4058	Φ274x13,1mm - 8PN	đ/m	748.455
4059	Φ274x16,1mm - 10PN	đ/m	898.727
4060	Φ326x12,5mm - 6PN	đ/m	850.818
4061	Φ326x15,7mm - 8PN	đ/m	1.049.727
4062	Φ326x19,2mm - 10PN	đ/m	1.276.000
4063	Φ429x16,3mm - 6PN	đ/m	1.464.727
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE - PE80		
	ỐNG NHỰA HDPE - PE80		
4064	Φ20x2mm - 12,5PN	đ/m	7.545
4065	Φ20x2,3mm - 16PN	đ/m	9.091
4066	Φ25x2mm - 10PN	đ/m	9.818
4067	Φ25x2,3mm - 12,5PN	đ/m	11.455
4068	Φ25x3mm - 16PN	đ/m	13.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4069	Φ32x2mm - 8PN	đ/m	13.455
4070	Φ32x2,4mm - 10PN	đ/m	15.727
4071	Φ32x3mm - 12,5PN	đ/m	18.909
4072	Φ32x3,6mm - 16PN	đ/m	22.636
4073	Φ40x2mm - 6PN	đ/m	16.636
4074	Φ40x2,4mm - 8PN	đ/m	20.091
4075	Φ40x3mm - 10PN	đ/m	24.273
4076	Φ40x3,7mm - 12,5PN	đ/m	29.182
4077	Φ40x4,5mm - 16PN	đ/m	34.636
4078	Φ50x2,4mm - 6PN	đ/m	25.818
4079	Φ50x3mm - 8PN	đ/m	31.273
4080	Φ50x3,7mm - 10PN	đ/m	37.364
4081	Φ50x4,6mm - 12,5PN	đ/m	45.182
4082	Φ50x5,6mm - 16PN	đ/m	53.545
4083	Φ63x3mm - 6PN	đ/m	39.909
4084	Φ63x3,8mm - 8PN	đ/m	49.727
4085	Φ63x4,7mm - 10PN	đ/m	59.636
4086	Φ63x5,8mm - 12,5PN	đ/m	71.818
4087	Φ63x7,1mm - 16PN	đ/m	85.273
4088	Φ63x7,1mm - 20PN	đ/m	101.364
4089	Φ75x3,6mm - 6PN	đ/m	56.727
4090	Φ75x4,5mm - 8PN	đ/m	70.364
4091	Φ75x5,6mm - 10PN	đ/m	85.273
4092	Φ75x6,8mm - 12,5PN	đ/m	100.455
4093	Φ75x8,4mm - 16PN	đ/m	120.818
4094	Φ90x4,3mm - 6PN	đ/m	91.273
4095	Φ90x5,4mm - 8PN	đ/m	101.909
4096	Φ90x6,7mm - 10PN	đ/m	120.818
4097	Φ90x8,2mm - 12,5PN	đ/m	144.545
4098	Φ90x10,1mm - 16PN	đ/m	173.455
4099	Φ110x5,3mm - 6PN	đ/m	120.364
4100	Φ110x6,6mm - 8PN	đ/m	148.182
4101	Φ110x8,1mm - 10PN	đ/m	182.545
4102	Φ110x10mm - 12,5PN	đ/m	216.273
4103	Φ110x12,3mm - 16PN	đ/m	262.545
4104	Φ125x6mm - 6PN	đ/m	155.091
4105	Φ125x7,4mm - 8PN	đ/m	189.364
4106	Φ125x9,2mm - 10PN	đ/m	232.909
4107	Φ125x11,4mm - 12,5PN	đ/m	281.455
4108	Φ125x14mm - 16PN	đ/m	336.545
4109	Φ140x6,7mm - 6PN	đ/m	192.727
4110	Φ140x8,3mm - 8PN	đ/m	237.455
4111	Φ140x10,3mm - 10PN	đ/m	290.364
4112	Φ140x12,7mm - 12,5PN	đ/m	347.182
4113	Φ140x15,7mm - 16PN	đ/m	420.545
4114	Φ160x7,7mm - 6PN	đ/m	253.273
4115	Φ160x9,5mm - 8PN	đ/m	309.727
4116	Φ160x11,8mm - 10PN	đ/m	380.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4117	Φ160x14,6mm - 12,5PN	đ/m	456.364
4118	Φ160x17,9mm - 16PN	đ/m	551.818
4119	Φ180x8,6mm - 6PN	đ/m	318.545
4120	Φ180x10,7mm - 8PN	đ/m	392.818
4121	Φ180x13,3mm - 10PN	đ/m	481.636
4122	Φ180x16,4mm - 12,5PN	đ/m	578.818
4123	Φ180x20,1mm - 16PN	đ/m	697.455
4124	Φ200x9,6mm - 6PN	đ/m	395.818
4125	Φ200x11,9mm - 8PN	đ/m	488.091
4126	Φ200x14,7mm - 10PN	đ/m	599.455
4127	Φ200x18,2mm - 12,5PN	đ/m	714.091
4128	Φ200x22,4mm - 16PN	đ/m	867.545
4129	Φ225x10,8mm - 6PN	đ/m	499.091
4130	Φ225x13,4mm - 8PN	đ/m	616.273
4131	Φ225x16,6mm - 10PN	đ/m	740.455
4132	Φ225x20,5mm - 12,5PN	đ/m	893.182
4133	Φ225x25,2mm - 16PN	đ/m	1.073.182
4134	Φ250x11,9mm - 6PN	đ/m	610.636
4135	Φ250x14,8mm - 8PN	đ/m	757.364
4136	Φ250x18,4mm - 10PN	đ/m	915.636
4137	Φ250x22,7mm - 12,5PN	đ/m	1.116.909
4138	Φ250x27,9mm - 16PN	đ/m	1.325.636
4139	Φ280x13,4mm - 6PN	đ/m	768.455
4140	Φ280x16,6mm - 8PN	đ/m	950.818
4141	Φ280x20,6mm - 10PN	đ/m	1.148.545
4142	Φ280x25,4mm - 12,5PN	đ/m	1.399.727
4143	Φ280x31,3mm - 16PN	đ/m	1.660.727
4144	Φ315x15mm - 6PN	đ/m	965.909
4145	Φ315x18,7mm - 8PN	đ/m	1.203.545
4146	Φ315x23,2mm - 10PN	đ/m	1.453.091
4147	Φ315x28,6mm - 12,5PN	đ/m	1.749.545
4148	Φ315x35,2mm - 16PN	đ/m	2.112.727
4149	Φ355x16,9mm - 6PN	đ/m	1.235.636
4150	Φ355x21,1mm - 8PN	đ/m	1.516.909
4151	Φ355x26,1mm - 10PN	đ/m	1.844.818
4152	Φ355x32,2mm - 12,5PN	đ/m	2.220.000
4153	Φ355x39,7mm - 16PN	đ/m	2.681.909
4154	Φ400x19,1mm - 6PN	đ/m	1.556.909
4155	Φ400x23,7mm - 8PN	đ/m	1.937.091
4156	Φ400x29,4mm - 10PN	đ/m	2.345.545
4157	Φ400x36,3mm - 12,5PN	đ/m	2.817.455
4158	Φ400x44,7mm - 16PN	đ/m	3.412.000
4159	Φ450x21,5mm - 6PN	đ/m	1.987.273
4160	Φ450x26,7mm - 8PN	đ/m	2.436.000
4161	Φ450x33,1mm - 10PN	đ/m	2.970.000
4162	Φ450x40,9mm - 12,5PN	đ/m	3.560.909
4163	Φ450x50,3mm - 16PN	đ/m	4.310.909
4164	Φ500x23,9mm - 6PN	đ/m	2.430.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4165	Φ500x29,7mm - 8PN	đ/m	3.027.091
4166	Φ500x36,8mm - 10PN	đ/m	3.683.091
4167	Φ500x45,4mm - 12,5PN	đ/m	4.429.818
4168	Φ500x55,8mm - 16PN	đ/m	5.342.091
4169	Φ560x26,7mm - 6PN	đ/m	3.332.727
4170	Φ560x33,2mm - 8PN	đ/m	4.091.818
4171	Φ560x41,2mm - 10PN	đ/m	4.994.545
4172	Φ560x50,8mm - 12,5PN	đ/m	6.032.727
4173	Φ630x30mm - 6PN	đ/m	4.210.909
4174	Φ630x37,4mm - 8PN	đ/m	5.182.727
4175	Φ630x46,3mm - 10PN	đ/m	6.312.727
4176	Φ630x57,2mm - 12,5PN	đ/m	7.167.273
4177	Φ710x33,9mm - 6PN	đ/m	5.369.091
4178	Φ710x42,1mm - 8PN	đ/m	6.586.364
4179	Φ710x52,2mm - 10PN	đ/m	8.031.818
4180	Φ710x64,5mm - 12,5PN	đ/m	9.723.636
4181	Φ800x38,1mm - 6PN	đ/m	6.805.455
4182	Φ800x47,4mm - 8PN	đ/m	8.351.818
4183	Φ800x58,8mm - 10PN	đ/m	8.578.182
4184	Φ900x42,9mm - 6PN	đ/m	8.610.909
4185	Φ900x53,3mm - 8PN	đ/m	10.564.545
4186	Φ900x66,2mm - 10PN	đ/m	12.907.273
4187	Φ1000x47,7mm - 6PN	đ/m	10.639.091
4188	Φ1000x59,3mm - 8PN	đ/m	13.056.364
4189	Φ1200x57,2mm - 6PN	đ/m	15.312.727
4190	Φ1200x67,9mm - 8PN	đ/m	17.985.455
	Ống PE80 đặc biệt	đ/m	
4191	Φ114x7mm - PN	đ/m	168.182
4192	Φ118xmm - 8PN	đ/m	181.273
4193	Φ118x8,7mm - 10PN	đ/m	205.364
4194	Φ170x10mm - 7PN	đ/m	360.273
4195	Φ170x12,5mm - 10PN	đ/m	430.091
4196	Φ222x13,4mm - 8PN	đ/m	605.818
4197	Φ222x16,3mm - 10PN	đ/m	731.455
4198	Φ274x16,6mm - PN	đ/m	924.636
4199	Φ274x20,2mm - 10PN	đ/m	1.137.455
	SẢN PHẨM ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP		
4200	Φ150 mã hiệu SN4	đ/m	316.000
4201	Φ150 mã hiệu SN8	đ/m	354.000
4202	Φ200 mã hiệu SN4	đ/m	455.000
4203	Φ200 mã hiệu SN8	đ/m	510.000
4204	Φ250 mã hiệu SN4	đ/m	600.000
4205	Φ250 mã hiệu SN8	đ/m	672.000
4206	Φ300 mã hiệu SN4	đ/m	645.000
4207	Φ300 mã hiệu SN8	đ/m	800.000
4208	Φ400 mã hiệu SN4	đ/m	1.110.000
4209	Φ400 mã hiệu SN8	đ/m	1.463.000
4210	Φ500 mã hiệu SN4	đ/m	1.660.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4211	Φ500 mã hiệu SN8	đ/m	2.400.000
4212	Φ600 mã hiệu SN4	đ/m	2.488.000
4213	Φ600 mã hiệu SN8	đ/m	3.012.000
4214	Φ800 mã hiệu SN4	đ/m	4.232.000
4215	Φ800 mã hiệu SN8	đ/m	5.594.000
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR LỚP CHỐNG TIA CỰC TÍM (UV) VÀ PHỤ TÙNG		
	ỐNG PPR 2 LỚP		
4216	Ống PPR 2 lớp D 20 - 10PN Chiều dày 2 lớp 2,3mm	đ/m	28.091
4217	Ống PPR 2 lớp D 20 - 16PN Chiều dày 2 lớp 2,8mm	đ/m	31.182
4218	Ống PPR 2 lớp D 20 - 20PN Chiều dày 2 lớp 3,4mm	đ/m	34.727
4219	Ống PPR 2 lớp D 25 - 10PN Chiều dày 2 lớp 2,8mm	đ/m	50.000
4220	Ống PPR 2 lớp D 25 - 16PN Chiều dày 2 lớp 3,5mm	đ/m	57.636
4221	Ống PPR 2 lớp D 25 - 20PN Chiều dày 2 lớp 4,2mm	đ/m	60.818
4222	Ống PPR 2 lớp D 32 - 10PN Chiều dày 2 lớp 2,9mm	đ/m	64.909
4223	Ống PPR 2 lớp D 32 - 16PN Chiều dày 2 lớp 4,4mm	đ/m	78.000
4224	Ống PPR 2 lớp D 32 - 20PN Chiều dày 2 lớp 5,4mm	đ/m	89.545
4225	Ống PPR 2 lớp D 40 - 10PN Chiều dày 2 lớp 3,7mm	đ/m	87.000
4226	Ống PPR 2 lớp D 40 - 16PN Chiều dày 2 lớp 5,5mm	đ/m	105.636
4227	Ống PPR 2 lớp D 40 - 20PN Chiều dày 2 lớp 6,7mm	đ/m	138.636
4228	Ống PPR 2 lớp D 50 - 10PN Chiều dày 2 lớp 4,6mm	đ/m	127.636
4229	Ống PPR 2 lớp D 50 - 16PN Chiều dày 2 lớp 6,9mm	đ/m	168.000
4230	Ống PPR 2 lớp D 50 - 20PN Chiều dày 2 lớp 8,3mm	đ/m	215.364
4231	Ống PPR 2 lớp D 63 - 10PN Chiều dày 2 lớp 5,8mm	đ/m	202.818
4232	Ống PPR 2 lớp D 63 - 16PN Chiều dày 2 lớp 8,6mm	đ/m	264.000
4233	Ống PPR 2 lớp D 63 - 20PN Chiều dày 2 lớp 10,5mm	đ/m	339.636
	PHỤ TÙNG PPR UV		
	Đầu nối thẳng		
4234	Đầu nối thẳng D 20 - 20PN	đ/cái	3.727
4235	Đầu nối thẳng D 25 - 20PN	đ/cái	6.182
4236	Đầu nối thẳng D 32 - 20PN	đ/cái	9.636
4237	Đầu nối thẳng D 40 - 20PN	đ/cái	15.364
4238	Đầu nối thẳng D 50 - 20PN	đ/cái	27.636
4239	Đầu nối thẳng D 63 - 20PN	đ/cái	55.182
	Đầu nối ren trong		
4240	Đầu nối ren trong D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	45.636
4241	Đầu nối ren trong D 25-1/2" - 20PN	đ/cái	55.818
4242	Đầu nối ren trong D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	62.273
4243	Đầu nối ren trong D 32-1" - 20PN	đ/cái	101.364
4244	Đầu nối ren trong D 40-1.1/4" - 20PN	đ/cái	251.364
4245	Đầu nối ren trong D 50-1.1/2" - 20PN	đ/cái	333.636
4246	Đầu nối ren trong D 63-2" - 20PN	đ/cái	675.000
	Đầu nối ren ngoài		
4247	Đầu nối ren ngoài D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	57.636
4248	Đầu nối ren ngoài D 25-1/2" - 20PN	đ/cái	66.636
4249	Đầu nối ren ngoài D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	80.364
4250	Đầu nối ren ngoài D 32-1" - 20PN	đ/cái	118.818
4251	Đầu nối ren ngoài D 40-1.1/4" - 20PN	đ/cái	345.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4252	Đầu nối ren ngoài D 50-1.1/2" - 20PN	đ/cái	432.000
4253	Đầu nối ren ngoài D 63-2" - 20PN	đ/cái	732.000
	Zắc co nhựa		
4254	Zắc co nhựa D 20 - 10PN	đ/cái	45.636
4255	Zắc co nhựa D 25 - 10PN	đ/cái	67.182
4256	Zắc co nhựa D 32 - 10PN	đ/cái	96.636
4257	Zắc co nhựa D 40 - 8PN	đ/cái	111.000
4258	Zắc co nhựa D 50 - 6PN	đ/cái	166.818
4259	Zắc co nhựa D 63 - 6PN	đ/cái	386.364
	Zắc co ren trong		
4260	Zắc co ren trong D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	108.636
4261	Zắc co ren trong D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	174.000
4262	Zắc co ren trong D 32-1" - 20PN	đ/cái	255.000
4263	Zắc co ren trong D 40-1.1/4" - 20PN	đ/cái	399.636
	Zắc co ren ngoài		
4264	Zắc co ren ngoài D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	115.818
4265	Zắc co ren ngoài D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	180.636
4266	Zắc co ren ngoài D 32-1" - 20PN	đ/cái	283.818
4267	Zắc co ren ngoài D 40-1.1/4" - 20PN	đ/cái	421.182
4268	Zắc co ren ngoài D 50-1.1/2" - 20PN	đ/cái	743.364
4269	Zắc co ren ngoài D 63-2" - 20PN	đ/cái	1.005.636
	Đầu nối chuyển bậc		
4270	Đầu nối chuyển bậc D 25-20 - 20PN	đ/cái	5.818
4271	Đầu nối chuyển bậc D 32-20 - 20PN	đ/cái	8.182
4272	Đầu nối chuyển bậc D 40-20 - 20PN	đ/cái	12.636
4273	Đầu nối chuyển bậc D 50-20 - 20PN	đ/cái	22.727
4274	Đầu nối chuyển bậc D 32-25 - 20PN	đ/cái	8.182
4275	Đầu nối chuyển bậc D 40-25 - 20PN	đ/cái	12.636
4276	Đầu nối chuyển bậc D 50-25 - 20PN	đ/cái	22.727
4277	Đầu nối chuyển bậc D 63-25 - 20PN	đ/cái	43.909
4278	Đầu nối chuyển bậc D 40-32 - 20PN	đ/cái	12.636
4279	Đầu nối chuyển bậc D 50-32 - 20PN	đ/cái	22.727
4280	Đầu nối chuyển bậc D 63-32 - 20PN	đ/cái	43.909
4281	Đầu nối chuyển bậc D 50-40 - 20PN	đ/cái	22.727
4282	Đầu nối chuyển bậc D 63-40 - 20PN	đ/cái	43.909
4283	Đầu nối chuyển bậc D 63-50 - 20PN	đ/cái	43.909
	Nối góc 45 độ		
4284	Nối góc 45 độ D 20 - 20PN	đ/cái	5.818
4285	Nối góc 45 độ D 25 - 20PN	đ/cái	9.182
4286	Nối góc 45 độ D 32 - 20PN	đ/cái	13.909
4287	Nối góc 45 độ D 40 - 20PN	đ/cái	27.727
4288	Nối góc 45 độ D 50 - 20PN	đ/cái	52.909
4289	Nối góc 45 độ D 63 - 20PN	đ/cái	121.182
	Nối góc 90 độ		
4290	Nối góc 90 độ D 20 - 20PN	đ/cái	7.000
4291	Nối góc 90 độ D 25 - 20PN	đ/cái	9.182
4292	Nối góc 90 độ D 32 - 20PN	đ/cái	16.182
4293	Nối góc 90 độ D 40 - 20PN	đ/cái	26.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4294	Nối góc 90 độ D 50 - 20PN	đ/cái	46.273
4295	Nối góc 90 độ D 63 - 20PN	đ/cái	141.818
	Nối góc 90 độ ren trong		
4296	Nối góc 90 độ ren trong D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	50.818
4297	Nối góc 90 độ ren trong D 25-1/2" - 20PN	đ/cái	57.636
4298	Nối góc 90 độ ren trong D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	77.636
4299	Nối góc 90 độ ren trong D 32-1" - 20PN	đ/cái	143.364
	Nối góc 90 độ ren ngoài		
4300	Nối góc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	71.364
4301	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" - 20PN	đ/cái	80.818
4302	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	95.364
4303	Nối góc 90 độ ren ngoài D 32-1" - 20PN	đ/cái	151.909
	Nối góc 90 độ kép ren trong		
4304	Nối góc 90 độ kép ren trong D 25-1/2" - 20PN	đ/cái	128.182
	Ba chạc 90 độ		
4305	Ba chạc 90 độ D 20 - 20PN	đ/cái	8.182
4306	Ba chạc 90 độ D 25 - 20PN	đ/cái	12.636
4307	Ba chạc 90 độ D 32 - 20PN	đ/cái	20.818
4308	Ba chạc 90 độ D 40 - 20PN	đ/cái	32.364
4309	Ba chạc 90 độ D 50 - 20PN	đ/cái	63.636
4310	Ba chạc 90 độ D 63 - 20PN	đ/cái	159.636
	Ba chạc 90 độ ren trong		
4311	Ba chạc 90 độ ren trong D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	51.091
4312	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-1/2" - 20PN	đ/cái	54.727
4313	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	79.818
4314	Ba chạc 90 độ ren trong D 32-1" - 20PN	đ/cái	174.182
	Ba chạc 90 độ ren ngoài		
4315	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	63.000
4316	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" - 20PN	đ/cái	68.364
4317	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	82.818
4318	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 32-1" - 20PN	đ/cái	174.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		
4319	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 25-20-25 - 20PN	đ/cái	12.636
4320	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-20-32 - 20PN	đ/cái	22.182
4321	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-20-40 - 20PN	đ/cái	48.818
4322	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-20-50 - 20PN	đ/cái	85.818
4323	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-25-32 - 20PN	đ/cái	22.182
4324	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-25-40 - 20PN	đ/cái	48.818
4325	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-25-50 - 20PN	đ/cái	85.818
4326	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 63-25-63 - 20PN	đ/cái	150.818
4327	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-32-40 - 20PN	đ/cái	48.818
4328	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-32-50 - 20PN	đ/cái	85.818
4329	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-40-50 - 20PN	đ/cái	85.818
4330	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 63-32-63 - 20PN	đ/cái	150.818
4331	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 63-40-63 - 20PN	đ/cái	150.818
4332	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 63-50-63 - 20PN	đ/cái	150.818
	Đầu bịt		
4333	Đầu bịt D 20 - 20PN	đ/cái	3.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4334	Đầu bịt D 25 - 20PN	đ/cái	6.000
4335	Đầu bịt D 32 - 20PN	đ/cái	7.818
4336	Đầu bịt D 40 - 20PN	đ/cái	11.818
4337	Đầu bịt D 50 - 20PN	đ/cái	22.182
4338	Đầu bịt D 63 - 20PN	đ/cái	108.000
	Van chặn		
4339	Van chặn D 20 - 20PN	đ/cái	178.818
4340	Van chặn D 25 - 20PN	đ/cái	242.364
4341	Van chặn D 32 - 20PN	đ/cái	279.636
4342	Van chặn D 40 - 20PN	đ/cái	433.182
4343	Van chặn D 50 - 20PN	đ/cái	738.000
	Van cửa PPR (mở 100%)		
4344	Van cửa PPR (mở 100%) D 20 - 20PN	đ/cái	240.000
4345	Van cửa PPR (mở 100%) D 25 - 20PN	đ/cái	276.000
4346	Van cửa PPR (mở 100%) D 32 - 20PN	đ/cái	396.000
4347	Van cửa PPR (mở 100%) D 40 - 20PN	đ/cái	666.636
4348	Van cửa PPR (mở 100%) D 50 - 20PN	đ/cái	1.039.545
4349	Van cửa PPR (mở 100%) D 63 - 20PN	đ/cái	1.601.818
	Đầu nối bằng bích		
4350	Đầu nối bằng bích D 50 - 20PN	đ/cái	216.000
4351	Đầu nối bằng bích D 63 - 20PN	đ/cái	267.273
	Ống tránh		
4352	Ống tránh D 20 - 20PN	đ/cái	18.000
4353	Ống tránh D 25 - 20PN	đ/cái	33.636
	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE ÉP PHUN		
	Đầu nối thẳng PE		
4354	Φ20 - 16 PN	đ/cái	17.000
4355	Φ25 - 16 PN	đ/cái	25.545
4356	Φ32 - 16 PN	đ/cái	33.091
4357	Φ40 - 16 PN	đ/cái	49.182
4358	Φ50 - 16 PN	đ/cái	63.982
4359	Φ63 - 16 PN	đ/cái	84.273
4360	Φ75 - 10 PN	đ/cái	134.727
4361	Φ90 - 10 PN	đ/cái	235.364
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE		
4362	Φ25-20 - 16 PN	đ/cái	25.364
4363	Φ32-20 - 16 PN	đ/cái	35.091
4364	Φ32-25 - 16 PN	đ/cái	35.727
4365	Φ40-20 - 16 PN	đ/cái	36.727
4366	Φ40-25 - 16 PN	đ/cái	38.364
4367	Φ40-32 - 16 PN	đ/cái	43.636
4368	Φ50-25 - 16 PN	đ/cái	44.909
4369	Φ50-32 - 16 PN	đ/cái	46.091
4370	Φ50-40 - 16 PN	đ/cái	57.818
4371	Φ63-20 - 16 PN	đ/cái	61.091
4372	Φ63-25 - 16 PN	đ/cái	72.364
4373	Φ63-40 - 16 PN	đ/cái	79.909
4374	Φ63-50 - 16 PN	đ/cái	80.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4375	Φ75-50 - 10 PN	đ/cái	130.909
4376	Φ75-63 - 10 PN	đ/cái	152.727
4377	Φ90-63 - 10 PN	đ/cái	174.909
4378	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	235.636
	Đầu nối bằng bích		
4379	Φ40 - 10 PN	đ/cái	14.000
4380	Φ50 - 10 PN	đ/cái	20.091
4381	Φ63 - 10;16 PN	đ/cái	44.727
4382	Φ75 - 10;16 PN	đ/cái	70.909
4383	Φ90 - 10;16 PN	đ/cái	106.364
4384	Φ11 - 10;16 PN	đ/cái	141.545
4385	Φ125 - 10;16 PN	đ/cái	172.727
4386	Φ140 - 10;16 PN	đ/cái	220.909
4387	Φ160 - 10;16 PN	đ/cái	263.636
4388	Φ180 - 10;16 PN	đ/cái	440.818
4389	Φ200 - 10;16 PN	đ/cái	472.727
	Nối góc 90 độ PE		
4390	Φ20 - 16 PN	đ/cái	21.091
4391	Φ25 - 16 PN	đ/cái	24.182
4392	Φ32 - 16 PN	đ/cái	33.091
4393	Φ40 - 16 PN	đ/cái	52.636
4394	Φ50 - 16 PN	đ/cái	68.182
4395	Φ63 - 16 PN	đ/cái	114.364
4396	Φ75 - 10 PN	đ/cái	158.091
4397	Φ90 - 10 PN	đ/cái	268.909
	Nối góc 45 độ PE		
4398	Φ63 - 16 PN	đ/cái	107.455
	Nối góc ren ngoài PE		
4399	Φ20-1/2" - 16 PN	đ/cái	12.545
4400	Φ20-3/4" - 16 PN	đ/cái	12.545
4401	Φ25-1/2" - 16 PN	đ/cái	14.818
4402	Φ25-3/4" - 16 PN	đ/cái	14.182
4403	Φ32-1" - 16 PN	đ/cái	23.364
4404	Φ40x1.1/4" - 16 PN	đ/cái	41.273
4405	Φ50x1.1/2" - 16 PN	đ/cái	59.273
4406	Φ63x2" - 16 PN	đ/cái	91.727
	Ba chạc 90 độ PE		
4407	Φ20 - 16 PN	đ/cái	21.455
4408	Φ25 - 16 PN	đ/cái	30.727
4409	Φ32 - 16 PN	đ/cái	35.636
4410	Φ40 - 16 PN	đ/cái	69.545
4411	Φ50 - 16 PN	đ/cái	111.455
4412	Φ63 - 16 PN	đ/cái	133.636
4413	Φ75 - 10 PN	đ/cái	211.818
4414	Φ90 - 10 PN	đ/cái	395.364
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE		
4415	Φ25-20 - 16 PN	đ/cái	39.091
4416	Φ32-20 - 16 PN	đ/cái	53.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4417	Φ32-25 - 16 PN	đ/cái	53.727
4418	Φ40-20 - 16 PN	đ/cái	63.636
4419	Φ40-25 - 16 PN	đ/cái	69.909
4420	Φ40-32 - 16 PN	đ/cái	65.273
4421	Φ50-25 - 16 PN	đ/cái	77.455
4422	Φ50-32 - 16 PN	đ/cái	98.727
4423	Φ50-40 - 16 PN	đ/cái	95.636
4424	Φ63-25 - 16 PN	đ/cái	110.091
4425	Φ63-32 - 16 PN	đ/cái	111.727
4426	Φ63-40 - 16 PN	đ/cái	116.818
4427	Φ63-50 - 16 PN	đ/cái	118.273
4428	Φ75-50 - 10 PN	đ/cái	233.455
4429	Φ75-63 - 10 PN	đ/cái	211.636
4430	Φ90-63 - 10 PN	đ/cái	377.000
4431	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	405.364
	Đầu bịt PE	đ/cái	
4432	Φ20 - 16 PN	đ/cái	8.636
4433	Φ25 - 16 PN	đ/cái	10.000
4434	Φ32 - 16 PN	đ/cái	17.000
4435	Φ40 - 16 PN	đ/cái	29.727
4436	Φ50 - 16 PN	đ/cái	42.636
4437	Φ63 - 16 PN	đ/cái	63.909
4438	Φ75 - 10 PN	đ/cái	96.636
4439	Φ90 - 10 PN	đ/cái	153.364
	Khâu nối ren ngoài PE		
4440	Φ20-1/2" - 16 PN	đ/cái	12.000
4441	Φ20-3/4" - 16 PN	đ/cái	12.000
4442	Φ25-1/2" - 16 PN	đ/cái	13.909
4443	Φ25-3/4" - 16 PN	đ/cái	13.909
4444	Φ25-1" - 16 PN	đ/cái	13.909
4445	Φ32-3/4" - 16 PN	đ/cái	16.727
4446	Φ32-1" - 16 PN	đ/cái	16.909
4447	Φ32-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	17.273
4448	Φ40-1" - 16 PN	đ/cái	29.636
4449	Φ40-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	29.636
4450	Φ40-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	28.455
4451	Φ40-2" - 16 PN	đ/cái	32.182
4452	Φ50-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	51.818
4453	Φ50-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	34.909
4454	Φ50-2" - 16 PN	đ/cái	52.636
4455	Φ63-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	60.636
4456	Φ63-2" - 16 PN	đ/cái	61.364
4457	Φ63-2.1/2" - 16 PN	đ/cái	60.364
4458	Φ75-2" - 10 PN	đ/cái	97.273
4459	Φ75-2.1/2" - 10 PN	đ/cái	92.182
4460	Φ90-2" - 10 PN	đ/cái	135.545
4461	Φ90-2 1/2" - 10 PN	đ/cái	139.909
4462	Φ90-3" - 10 PN	đ/cái	149.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Khâu nối ren trong PE		
4463	Φ20-1/2" - 16 PN	đ/cái	10.545
4464	Φ25-1/2" - 16 PN	đ/cái	15.273
4465	Φ25-3/4" - 16 PN	đ/cái	14.455
4466	Φ32-1" - 16 PN	đ/cái	22.364
4467	Φ40-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	57.545
4468	Φ50-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	60.909
	Đại khối thủy kiểu 1		
4469	Φ32-1/2" - 16 PN	đ/cái	21.091
4470	Φ32-3/4" - 16 PN	đ/cái	21.091
4471	Φ40-1/2" - 16 PN	đ/cái	31.000
4472	Φ40-3/4" - 16 PN	đ/cái	31.000
4473	Φ50-1/2" - 16 PN	đ/cái	37.818
4474	Φ50-3/4" - 16 PN	đ/cái	37.818
4475	Φ50-1" - 16 PN	đ/cái	37.818
4476	Φ63-1/2" - 16 PN	đ/cái	53.727
4477	Φ63-3/4" - 16 PN	đ/cái	53.727
4478	Φ63-1" - 16 PN	đ/cái	53.727
4479	Φ63-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	57.545
4480	Φ75-1/2" - 16 PN	đ/cái	68.182
4481	Φ75-3/4" - 16 PN	đ/cái	68.182
4482	Φ75-1" - 16 PN	đ/cái	68.182
4483	Φ75-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	72.364
4484	Φ75-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	72.364
4485	Φ75-2" - 16 PN	đ/cái	75.273
4486	Φ90-1/2" - 16 PN	đ/cái	81.636
4487	Φ90-3/4" - 16 PN	đ/cái	81.636
4488	Φ90-1" - 16 PN	đ/cái	81.636
4489	Φ90-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	81.636
4490	Φ90-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	84.545
4491	Φ90-2" - 16 PN	đ/cái	84.545
4492	Φ110-1/2" - 16 PN	đ/cái	129.273
4493	Φ110-3/4" - 16 PN	đ/cái	129.273
4494	Φ110-1" - 16 PN	đ/cái	122.636
4495	Φ110-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	113.818
4496	Φ110-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	113.818
4497	Φ110-2" - 16 PN	đ/cái	122.636
	Đại khối thủy ren trong đồng		
4498	Φ 50 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	46.273
4499	Φ 50 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	73.818
4500	Φ63 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	72.818
4501	Φ63 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	87.091
4502	Φ75 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	88.455
4503	Φ75 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	122.909
4504	Φ90 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	136.636
4505	Φ90 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	134.636
4506	Φ110 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	173.545
4507	Φ110 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	193.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đại khối thủy kiểu 2		
4508	Φ50-20 - 16 PN	đ/cái	50.364
4509	Φ50-25 - 16 PN	đ/cái	56.909
4510	Φ63-20 - 16 PN	đ/cái	65.455
4511	Φ63-25 - 16 PN	đ/cái	71.636
	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE (PE100) HÀN DÁN THEO TC ISO4427-3		
	Nối góc 45 độ PE100 hàn		
4512	Φ90 - 6 PN	đ/cái	72.545
4513	Φ90 - 8 PN	đ/cái	90.091
4514	Φ90 - 10 PN	đ/cái	109.091
4515	Φ90 - 12,5 PN	đ/cái	130.909
4516	Φ90 - 16 PN	đ/cái	156.273
4517	Φ110 - 6 PN	đ/cái	111.000
4518	Φ110 - 8 PN	đ/cái	136.273
4519	Φ110 - 10 PN	đ/cái	164.545
4520	Φ110 - 12,5 PN	đ/cái	197.636
4521	Φ110 - 16 PN	đ/cái	237.091
4522	Φ125 - 6 PN	đ/cái	143.636
4523	Φ125 - 8 PN	đ/cái	174.273
4524	Φ125 - 10 PN	đ/cái	212.727
4525	Φ125 - 12,5 PN	đ/cái	258.000
4526	Φ125 - 16 PN	đ/cái	309.091
4527	Φ140 - 6 PN	đ/cái	187.455
4528	Φ140 - 8 PN	đ/cái	229.273
4529	Φ140 - 10 PN	đ/cái	279.909
4530	Φ140 - 12,5 PN	đ/cái	337.364
4531	Φ140 - 16 PN	đ/cái	406.000
4532	Φ160 - 6 PN	đ/cái	248.273
4533	Φ160 - 8 PN	đ/cái	301.818
4534	Φ160 - 10 PN	đ/cái	367.091
4535	Φ160 - 12,5 PN	đ/cái	445.909
4536	Φ160 - 16 PN	đ/cái	532.545
4537	Φ180 - 6 PN	đ/cái	316.909
4538	Φ180 - 8 PN	đ/cái	387.000
4539	Φ180 - 10 PN	đ/cái	474.636
4540	Φ180 - 12,5 PN	đ/cái	573.000
4541	Φ180 - 16 PN	đ/cái	684.455
4542	Φ200 - 6 PN	đ/cái	402.636
4543	Φ200 - 8 PN	đ/cái	491.182
4544	Φ200 - 10 PN	đ/cái	597.818
4545	Φ200 - 12,5 PN	đ/cái	724.364
4546	Φ200 - 16 PN	đ/cái	870.455
4547	Φ225 - 6 PN	đ/cái	512.091
4548	Φ225 - 8 PN	đ/cái	628.000
4549	Φ225 - 10 PN	đ/cái	764.273
4550	Φ225 - 12,5 PN	đ/cái	925.455
4551	Φ225 - 16 PN	đ/cái	1.108.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4552	Φ250 - 6 PN	đ/cái	816.909
4553	Φ250 - 8 PN	đ/cái	1.006.273
4554	Φ250 - 10 PN	đ/cái	1.225.364
4555	Φ250 - 12,5 PN	đ/cái	1.481.364
4556	Φ250 - 16 PN	đ/cái	1.774.000
4557	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.055.455
4558	Φ280 - 8 PN	đ/cái	1.288.636
4559	Φ280 - 10 PN	đ/cái	1.569.000
4560	Φ280 - 12,5 PN	đ/cái	1.895.636
4561	Φ280 - 16 PN	đ/cái	2.278.818
4562	Φ315 - 6 PN	đ/cái	1.495.000
4563	Φ315 - 8 PN	đ/cái	1.842.091
4564	Φ315 - 10 PN	đ/cái	2.242.273
4565	Φ315 - 12,5 PN	đ/cái	2.705.273
4566	Φ315 - 16 PN	đ/cái	3.252.455
4567	Φ355 - 6 PN	đ/cái	2.131.273
4568	Φ355 - 8 PN	đ/cái	2.628.818
4569	Φ355 - 10 PN	đ/cái	3.196.909
4570	Φ355 - 12,5 PN	đ/cái	3.860.000
4571	Φ355 - 16 PN	đ/cái	4.641.364
4572	Φ400 - 6 PN	đ/cái	2.863.000
4573	Φ400 - 8 PN	đ/cái	3.513.364
4574	Φ400 - 10 PN	đ/cái	4.288.364
4575	Φ400 - 12,5 PN	đ/cái	5.175.818
4576	Φ400 - 16 PN	đ/cái	6.225.909
4577	Φ450 - 6 PN	đ/cái	3.840.545
4578	Φ450 - 8 PN	đ/cái	4.714.364
4579	Φ450 - 10 PN	đ/cái	5.747.364
4580	Φ450 - 12,5 PN	đ/cái	6.952.273
4581	Φ450 - 16 PN	đ/cái	8.342.636
4582	Φ500 - 6 PN	đ/cái	5.653.455
4583	Φ500 - 8 PN	đ/cái	6.580.364
4584	Φ500 - 10 PN	đ/cái	8.001.364
4585	Φ500 - 12,5 PN	đ/cái	9.691.091
4586	Φ500 - 16 PN	đ/cái	11.605.273
4587	Φ560 - 6 PN	đ/cái	7.237.364
4588	Φ560 - 8 PN	đ/cái	8.872.636
4589	Φ560 - 10 PN	đ/cái	10.831.182
4590	Φ560 - 12,5 PN	đ/cái	13.081.727
4591	Φ630 - 6 PN	đ/cái	9.414.182
4592	Φ630 - 8 PN	đ/cái	11.583.909
4593	Φ630 - 10 PN	đ/cái	14.120.818
4594	Φ630 - 12,5 PN	đ/cái	17.025.364
4595	Φ710 - 6 PN	đ/cái	12.660.364
4596	Φ710 - 8 PN	đ/cái	15.534.182
4597	Φ710 - 10 PN	đ/cái	18.866.273
4598	Φ710 - 12,5 PN	đ/cái	22.921.364
4599	Φ800 - 6 PN	đ/cái	16.538.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4600	Φ800 - 8 PN	đ/cái	20.331.818
4601	Φ800 - 10 PN	đ/cái	24.688.636
4602	Φ900 - 6 PN	đ/cái	23.463.909
4603	Φ900 - 8 PN	đ/cái	28.768.818
4604	Φ900 - 10 PN	đ/cái	35.093.909
4605	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	32.139.182
4606	Φ1000 - 8 PN	đ/cái	39.607.636
4607	Φ1000 - 10 PN	đ/cái	48.660.818
4608	Φ1200 - 6 PN	đ/cái	51.408.455
4609	Φ1200 - 8 PN	đ/cái	60.437.091
	Nối góc 90 độ PE100 hàn		
4610	Φ90 - 6 PN	đ/cái	94.909
4611	Φ90 - 8 PN	đ/cái	117.818
4612	Φ90 - 10 PN	đ/cái	142.636
4613	Φ90 - 12,5 PN	đ/cái	170.909
4614	Φ90 - 16 PN	đ/cái	204.455
4615	Φ110 - 6 PN	đ/cái	145.545
4616	Φ110 - 8 PN	đ/cái	178.636
4617	Φ110 - 10 PN	đ/cái	215.636
4618	Φ110 - 12,5 PN	đ/cái	259.000
4619	Φ110 - 16 PN	đ/cái	311.091
4620	Φ125 - 6 PN	đ/cái	190.818
4621	Φ125 - 8 PN	đ/cái	231.727
4622	Φ125 - 10 PN	đ/cái	282.818
4623	Φ125 - 12,5 PN	đ/cái	342.727
4624	Φ125 - 16 PN	đ/cái	410.909
4625	Φ140 - 6 PN	đ/cái	246.364
4626	Φ140 - 8 PN	đ/cái	301.364
4627	Φ140 - 10 PN	đ/cái	367.545
4628	Φ140 - 12,5 PN	đ/cái	443.455
4629	Φ140 - 16 PN	đ/cái	533.545
4630	Φ160 - 6 PN	đ/cái	329.091
4631	Φ160 - 8 PN	đ/cái	399.636
4632	Φ160 - 10 PN	đ/cái	486.364
4633	Φ160 - 12,5 PN	đ/cái	591.000
4634	Φ160 - 16 PN	đ/cái	705.909
4635	Φ180 - 6 PN	đ/cái	428.364
4636	Φ180 - 8 PN	đ/cái	523.818
4637	Φ180 - 10 PN	đ/cái	642.091
4638	Φ180 - 12,5 PN	đ/cái	775.000
4639	Φ180 - 16 PN	đ/cái	926.455
4640	Φ200 - 6 PN	đ/cái	543.818
4641	Φ200 - 8 PN	đ/cái	663.545
4642	Φ200 - 10 PN	đ/cái	807.182
4643	Φ200 - 12,5 PN	đ/cái	978.545
4644	Φ200 - 16 PN	đ/cái	1.175.636
4645	Φ225 - 6 PN	đ/cái	709.818
4646	Φ225 - 8 PN	đ/cái	869.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4647	Φ225 - 10 PN	đ/cái	1.059.273
4648	Φ225 - 12,5 PN	đ/cái	1.282.727
4649	Φ225 - 16 PN	đ/cái	1.535.455
4650	Φ250 - 6 PN	đ/cái	1.062.727
4651	Φ250 - 8 PN	đ/cái	1.309.091
4652	Φ250 - 10 PN	đ/cái	1.594.364
4653	Φ250 - 12,5 PN	đ/cái	1.927.818
4654	Φ250 - 16 PN	đ/cái	2.308.455
4655	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.425.909
4656	Φ280 - 8 PN	đ/cái	1.741.364
4657	Φ280 - 10 PN	đ/cái	2.120.091
4658	Φ280 - 12,5 PN	đ/cái	2.561.636
4659	Φ280 - 16 PN	đ/cái	3.079.091
4660	Φ315 - 6 PN	đ/cái	2.046.545
4661	Φ315 - 8 PN	đ/cái	2.521.727
4662	Φ315 - 10 PN	đ/cái	3.069.364
4663	Φ315 - 12,5 PN	đ/cái	3.703.727
4664	Φ315 - 16 PN	đ/cái	4.452.909
4665	Φ355 - 6 PN	đ/cái	3.161.909
4666	Φ355 - 8 PN	đ/cái	3.899.455
4667	Φ355 - 10 PN	đ/cái	4.742.545
4668	Φ355 - 12,5 PN	đ/cái	5.726.000
4669	Φ355 - 16 PN	đ/cái	6.885.545
4670	Φ400 - 6 PN	đ/cái	4.107.273
4671	Φ400 - 8 PN	đ/cái	5.039.545
4672	Φ400 - 10 PN	đ/cái	6.151.455
4673	Φ400 - 12,5 PN	đ/cái	7.424.909
4674	Φ400 - 16 PN	đ/cái	8.931.636
4675	Φ450 - 6 PN	đ/cái	5.404.636
4676	Φ450 - 8 PN	đ/cái	6.634.364
4677	Φ450 - 10 PN	đ/cái	8.088.000
4678	Φ450 - 12,5 PN	đ/cái	9.783.545
4679	Φ450 - 16 PN	đ/cái	11.740.636
4680	Φ500 - 6 PN	đ/cái	7.603.636
4681	Φ500 - 8 PN	đ/cái	8.850.818
4682	Φ500 - 10 PN	đ/cái	10.762.091
4683	Φ500 - 12,5 PN	đ/cái	13.035.000
4684	Φ500 - 16 PN	đ/cái	15.609.818
4685	Φ560 - 6 PN	đ/cái	9.920.455
4686	Φ560 - 8 PN	đ/cái	12.162.273
4687	Φ560 - 10 PN	đ/cái	14.847.455
4688	Φ560 - 12,5 PN	đ/cái	17.932.545
4689	Φ630 - 6 PN	đ/cái	13.486.182
4690	Φ630 - 8 PN	đ/cái	16.594.818
4691	Φ630 - 10 PN	đ/cái	20.229.000
4692	Φ630 - 12,5 PN	đ/cái	24.390.000
4693	Φ710 - 6 PN	đ/cái	19.034.000
4694	Φ710 - 8 PN	đ/cái	23.355.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4695	Φ710 - 10 PN	đ/cái	28.364.818
4696	Φ710 - 12,5 PN	đ/cái	34.461.818
4697	Φ800 - 6 PN	đ/cái	26.181.273
4698	Φ800 - 8 PN	đ/cái	32.187.273
4699	Φ800 - 10 PN	đ/cái	39.084.545
4700	Φ900 - 6 PN	đ/cái	37.048.273
4701	Φ900 - 8 PN	đ/cái	45.424.455
4702	Φ900 - 10 PN	đ/cái	55.411.364
4703	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	50.713.455
4704	Φ1000 - 8 PN	đ/cái	62.498.909
4705	Φ1000 - 10 PN	đ/cái	76.784.364
4706	Φ1200 - 6 PN	đ/cái	83.318.545
4707	Φ1200 - 8 PN	đ/cái	97.950.727
	Ba chạc 90 độ PE100 hàn		
4708	Φ90 - 6 PN	đ/cái	149.909
4709	Φ90 - 8 PN	đ/cái	179.182
4710	Φ90 - 10 PN	đ/cái	215.182
4711	Φ110 - 6 PN	đ/cái	226.818
4712	Φ110 - 8 PN	đ/cái	272.636
4713	Φ110 - 10 PN	đ/cái	327.182
4714	Φ125 - 6 PN	đ/cái	297.000
4715	Φ125 - 8 PN	đ/cái	359.273
4716	Φ125 - 10 PN	đ/cái	429.364
4717	Φ140 - 6 PN	đ/cái	377.727
4718	Φ140 - 8 PN	đ/cái	454.727
4719	Φ140 - 10 PN	đ/cái	547.182
4720	Φ160 - 6 PN	đ/cái	503.364
4721	Φ160 - 8 PN	đ/cái	610.455
4722	Φ160 - 10 PN	đ/cái	728.273
4723	Φ180 - 6 PN	đ/cái	652.364
4724	Φ180 - 8 PN	đ/cái	786.727
4725	Φ180 - 10 PN	đ/cái	944.455
4726	Φ200 - 6 PN	đ/cái	816.909
4727	Φ200 - 8 PN	đ/cái	992.091
4728	Φ200 - 10 PN	đ/cái	1.183.000
4729	Φ225 - 6 PN	đ/cái	1.067.091
4730	Φ225 - 8 PN	đ/cái	1.282.273
4731	Φ225 - 10 PN	đ/cái	1.546.091
4732	Φ250 - 6 PN	đ/cái	1.343.636
4733	Φ250 - 8 PN	đ/cái	1.625.000
4734	Φ250 - 10 PN	đ/cái	1.945.364
4735	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.734.091
4736	Φ280 - 8 PN	đ/cái	2.095.273
4737	Φ280 - 10 PN	đ/cái	2.508.091
4738	Φ315 - 6 PN	đ/cái	2.259.818
4739	Φ315 - 8 PN	đ/cái	2.729.091
4740	Φ315 - 10 PN	đ/cái	3.284.091
4741	Φ355 - 6 PN	đ/cái	4.151.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4742	Φ355 - 8 PN	đ/cái	5.015.182
4743	Φ355 - 10 PN	đ/cái	6.033.636
4744	Φ400 - 6 PN	đ/cái	5.411.455
4745	Φ400 - 8 PN	đ/cái	6.554.545
4746	Φ400 - 10 PN	đ/cái	7.871.818
4747	Φ450 - 6 PN	đ/cái	7.066.636
4748	Φ450 - 8 PN	đ/cái	8.554.364
4749	Φ450 - 10 PN	đ/cái	10.256.273
4750	Φ500 - 6 PN	đ/cái	8.977.909
4751	Φ500 - 8 PN	đ/cái	10.864.818
4752	Φ500 - 10 PN	đ/cái	13.020.455
4753	Φ560 - 6 PN	đ/cái	14.299.818
4754	Φ560 - 8 PN	đ/cái	17.270.818
4755	Φ630 - 6 PN	đ/cái	18.689.364
4756	Φ630 - 8 PN	đ/cái	22.532.727
4757	Φ710 - 6 PN	đ/cái	25.169.364
4758	Φ710 - 8 PN	đ/cái	30.579.545
4759	Φ800 - 6 PN	đ/cái	34.494.545
4760	Φ900 - 6 PN	đ/cái	48.023.182
4761	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	65.526.182
	Ba chạc 60 độ PE100 hàn		
4762	Φ90 - 6 PN	đ/cái	158.727
4763	Φ90 - 8 PN	đ/cái	189.818
4764	Φ90 - 10 PN	đ/cái	227.364
4765	Φ110 - 6 PN	đ/cái	255.091
4766	Φ110 - 8 PN	đ/cái	306.182
4767	Φ110 - 10 PN	đ/cái	367.545
4768	Φ125 - 6 PN	đ/cái	347.545
4769	Φ125 - 8 PN	đ/cái	421.091
4770	Φ125 - 10 PN	đ/cái	504.364
4771	Φ140 - 6 PN	đ/cái	456.182
4772	Φ140 - 8 PN	đ/cái	550.636
4773	Φ140 - 10 PN	đ/cái	662.091
4774	Φ160 - 6 PN	đ/cái	652.364
4775	Φ160 - 8 PN	đ/cái	792.545
4776	Φ160 - 10 PN	đ/cái	946.364
4777	Φ180 - 6 PN	đ/cái	924.455
4778	Φ180 - 8 PN	đ/cái	1.115.818
4779	Φ180 - 10 PN	đ/cái	1.333.909
4780	Φ200 - 6 PN	đ/cái	1.223.818
4781	Φ200 - 8 PN	đ/cái	1.483.818
4782	Φ200 - 10 PN	đ/cái	1.782.727
4783	Φ225 - 6 PN	đ/cái	1.677.091
4784	Φ225 - 8 PN	đ/cái	2.031.000
4785	Φ225 - 10 PN	đ/cái	2.431.182
4786	Φ250 - 6 PN	đ/cái	2.146.909
4787	Φ250 - 8 PN	đ/cái	2.595.727
4788	Φ250 - 10 PN	đ/cái	3.108.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4789	Φ280 - 6 PN	đ/cái	2.779.273
4790	Φ280 - 8 PN	đ/cái	3.358.091
4791	Φ280 - 10 PN	đ/cái	4.036.182
4792	Φ315 - 6 PN	đ/cái	3.791.364
4793	Φ315 - 8 PN	đ/cái	4.574.636
4794	Φ315 - 10 PN	đ/cái	5.500.091
4795	Φ355 - 6 PN	đ/cái	4.956.818
4796	Φ355 - 8 PN	đ/cái	5.984.909
4797	Φ355 - 10 PN	đ/cái	7.196.636
4798	Φ400 - 6 PN	đ/cái	6.911.364
4799	Φ400 - 8 PN	đ/cái	8.342.091
4800	Φ400 - 10 PN	đ/cái	10.034.818
4801	Φ450 - 6 PN	đ/cái	9.296.273
4802	Φ450 - 8 PN	đ/cái	11.245.000
4803	Φ450 - 10 PN	đ/cái	13.494.636
4804	Φ500 - 6 PN	đ/cái	14.436.636
4805	Φ500 - 8 PN	đ/cái	17.485.545
4806	Φ500 - 10 PN	đ/cái	20.939.000
4807	Φ560 - 6 PN	đ/cái	21.803.545
4808	Φ560 - 8 PN	đ/cái	26.334.182
4809	Φ630 - 6 PN	đ/cái	29.381.909
4810	Φ630 - 8 PN	đ/cái	35.425.727
4811	Φ710 - 6 PN	đ/cái	42.459.545
4812	Φ710 - 8 PN	đ/cái	51.585.818
4813	Φ800 - 6 PN	đ/cái	56.720.455
4814	Φ900 - 6 PN	đ/cái	78.645.727
4815	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	108.023.000
	Ba chạc 45 độ PE100 hàn		
4816	Φ90 - 6 PN	đ/cái	141.182
4817	Φ90 - 8 PN	đ/cái	169.455
4818	Φ90 - 10 PN	đ/cái	202.545
4819	Φ110 - 6 PN	đ/cái	235.636
4820	Φ110 - 8 PN	đ/cái	283.364
4821	Φ110 - 10 PN	đ/cái	339.818
4822	Φ125 - 6 PN	đ/cái	338.818
4823	Φ125 - 8 PN	đ/cái	409.909
4824	Φ125 - 10 PN	đ/cái	491.727
4825	Φ140 - 6 PN	đ/cái	424.545
4826	Φ140 - 8 PN	đ/cái	511.182
4827	Φ140 - 10 PN	đ/cái	616.273
4828	Φ160 - 6 PN	đ/cái	609.455
4829	Φ160 - 8 PN	đ/cái	740.000
4830	Φ160 - 10 PN	đ/cái	884.091
4831	Φ180 - 6 PN	đ/cái	867.545
4832	Φ180 - 8 PN	đ/cái	1.046.636
4833	Φ180 - 10 PN	đ/cái	1.252.091
4834	Φ200 - 6 PN	đ/cái	1.151.818
4835	Φ200 - 8 PN	đ/cái	1.396.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4836	Φ200 - 10 PN	đ/cái	1.678.545
4837	Φ225 - 6 PN	đ/cái	1.551.000
4838	Φ225 - 8 PN	đ/cái	1.878.182
4839	Φ225 - 10 PN	đ/cái	2.248.091
4840	Φ250 - 6 PN	đ/cái	1.988.182
4841	Φ250 - 8 PN	đ/cái	2.402.909
4842	Φ250 - 10 PN	đ/cái	2.878.091
4843	Φ280 - 6 PN	đ/cái	2.506.182
4844	Φ280 - 8 PN	đ/cái	3.029.000
4845	Φ280 - 10 PN	đ/cái	3.640.455
4846	Φ315 - 6 PN	đ/cái	3.375.636
4847	Φ315 - 8 PN	đ/cái	4.072.727
4848	Φ315 - 10 PN	đ/cái	4.896.455
4849	Φ355 - 6 PN	đ/cái	4.467.000
4850	Φ355 - 8 PN	đ/cái	5.393.000
4851	Φ355 - 10 PN	đ/cái	6.485.364
4852	Φ400 - 6 PN	đ/cái	6.203.000
4853	Φ400 - 8 PN	đ/cái	7.486.273
4854	Φ400 - 10 PN	đ/cái	9.005.182
4855	Φ450 - 6 PN	đ/cái	8.586.455
4856	Φ450 - 8 PN	đ/cái	10.386.727
4857	Φ450 - 10 PN	đ/cái	12.463.545
4858	Φ500 - 6 PN	đ/cái	13.782.818
4859	Φ500 - 8 PN	đ/cái	16.694.000
4860	Φ500 - 10 PN	đ/cái	19.991.636
4861	Φ560 - 6 PN	đ/cái	20.689.818
4862	Φ560 - 8 PN	đ/cái	24.989.364
4863	Φ560 - 10 PN	đ/cái	29.999.636
4864	Φ630 - 6 PN	đ/cái	27.557.364
4865	Φ630 - 8 PN	đ/cái	33.225.364
4866	Φ710 - 6 PN	đ/cái	39.921.182
4867	Φ710 - 8 PN	đ/cái	48.501.818
4868	Φ800 - 6 PN	đ/cái	52.909.818
4869	Φ800 - 8 PN	đ/cái	64.581.182
4870	Φ900 - 6 PN	đ/cái	73.072.818
4871	Φ900 - 8 PN	đ/cái	89.216.636
4872	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	101.214.182
4873	Φ1000 - 8 PN	đ/cái	121.456.000
	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC - DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC		
	Nối góc 45 độ - thoát		
4874	Nối góc 45 độ - thoát Φ110 16 bar	đ/cái	36.364
4875	Nối góc 45 độ - thoát Φ125 16 bar	đ/cái	64.364
4876	Nối góc 45 độ - thoát Φ140 16 bar	đ/cái	70.182
4877	Nối góc 45 độ - thoát Φ160 16 bar	đ/cái	106.182
4878	Nối góc 45 độ - thoát Φ180 16 bar	đ/cái	188.727
4879	Nối góc 45 độ - thoát Φ200 16 bar	đ/cái	203.636
4880	Nối góc 45 độ - thoát Φ225 16 bar	đ/cái	288.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4881	Nồi góc 45 độ - thoát Φ250 16 bar	đ/cái	471.818
4882	Nồi góc 45 độ - thoát Φ280 16 bar	đ/cái	654.909
4883	Nồi góc 45 độ - thoát Φ315 16 bar	đ/cái	959.000
	Nồi góc 90 độ - thoát		
4884	Nồi góc 90 độ - thoát Φ125 16 bar	đ/cái	85.636
4885	Nồi góc 90 độ - thoát Φ140 16 bar	đ/cái	117.727
4886	Nồi góc 90 độ - thoát Φ160 16 bar	đ/cái	142.091
4887	Nồi góc 90 độ - thoát Φ180 16 bar	đ/cái	238.727
4888	Nồi góc 90 độ - thoát Φ200 16 bar	đ/cái	290.909
4889	Nồi góc 90 độ - thoát Φ225 16 bar	đ/cái	399.000
4890	Nồi góc 90 độ - thoát Φ250 16 bar	đ/cái	666.000
4891	Nồi góc 90 độ - thoát Φ280 16 bar	đ/cái	888.000
4892	Nồi góc 90 độ - thoát Φ315 16 bar	đ/cái	1.520.727
	Ba chạc 90 độ - thoát		
4893	Ba chạc 90 độ - thoát Φ110 16 bar	đ/cái	65.545
4894	Ba chạc 90 độ - thoát Φ125 16 bar	đ/cái	108.273
4895	Ba chạc 90 độ - thoát Φ140 16 bar	đ/cái	175.364
4896	Ba chạc 90 độ - thoát Φ160 16 bar	đ/cái	186.545
4897	Ba chạc 90 độ - thoát Φ180 16 bar	đ/cái	305.273
4898	Ba chạc 90 độ - thoát Φ200 16 bar	đ/cái	438.545
4899	Ba chạc 90 độ - thoát Φ225 16 bar	đ/cái	482.909
4900	Ba chạc 90 độ - thoát Φ250 16 bar	đ/cái	835.818
4901	Ba chạc 90 độ - thoát Φ280 16 bar	đ/cái	1.110.000
4902	Ba chạc 90 độ - thoát Φ315 16 bar	đ/cái	1.665.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát		
4903	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ140-90 16 bar	đ/cái	109.273
4904	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ140-110 16 bar	đ/cái	119.909
4905	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ160-90 16 bar	đ/cái	149.909
4906	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ160-110 16 bar	đ/cái	163.182
4907	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ160-140 16 bar	đ/cái	190.909
4908	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ200-110 16 bar	đ/cái	299.727
4909	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ200-160 16 bar	đ/cái	370.727
4910	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ250-200 16 bar	đ/cái	651.636
	Ba chạc 45 độ - thoát		
4911	Ba chạc 45 độ - thoát Φ27 16 bar	đ/cái	5.636
4912	Ba chạc 45 độ - thoát Φ34 16 bar	đ/cái	5.818
4913	Ba chạc 45 độ - thoát Φ42 16 bar	đ/cái	7.818
4914	Ba chạc 45 độ - thoát Φ48 16 bar	đ/cái	15.091
4915	Ba chạc 45 độ - thoát Φ60 10 bar	đ/cái	20.273
4916	Ba chạc 45 độ - thoát Φ60 16 bar	đ/cái	26.909
4917	Ba chạc 45 độ - thoát Φ75 10 bar	đ/cái	39.000
4918	Ba chạc 45 độ - thoát Φ75 16 bar	đ/cái	49.000
4919	Ba chạc 45 độ - thoát Φ90 10 bar	đ/cái	47.727
4920	Ba chạc 45 độ - thoát Φ90 16 bar	đ/cái	71.000
4921	Ba chạc 45 độ - thoát Φ110 10 bar	đ/cái	72.182
4922	Ba chạc 45 độ - thoát Φ110 16 bar	đ/cái	108.818
4923	Ba chạc 45 độ - thoát Φ125 10 bar	đ/cái	142.091
4924	Ba chạc 45 độ - thoát Φ125 16 bar	đ/cái	222.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4925	Ba chạc 45 độ - thoát Φ140 10 bar	đ/cái	230.909
4926	Ba chạc 45 độ - thoát Φ140 16 bar	đ/cái	349.727
4927	Ba chạc 45 độ - thoát Φ160 10 bar	đ/cái	327.545
4928	Ba chạc 45 độ - thoát Φ160 16 bar	đ/cái	492.818
4929	Ba chạc 45 độ - thoát Φ180 10 bar	đ/cái	488.364
4930	Ba chạc 45 độ - thoát Φ200 10 bar	đ/cái	677.091
4931	Ba chạc 45 độ - thoát Φ200 16 bar	đ/cái	932.364
4932	Ba chạc 45 độ - thoát Φ225 10 bar	đ/cái	694.909
4933	Ba chạc 45 độ - thoát Φ225 16 bar	đ/cái	1.087.818
4934	Ba chạc 45 độ - thoát Φ250 10 bar	đ/cái	1.246.545
4935	Ba chạc 45 độ - thoát Φ250 16 bar	đ/cái	1.992.545
4936	Ba chạc 45 độ - thoát Φ280 16 bar	đ/cái	2.257.727
4937	Ba chạc 45 độ - thoát Φ315 10 bar	đ/cái	2.442.000
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát		
4938	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ60-42 10 bar	đ/cái	12.000
4939	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ60-48 10 bar	đ/cái	13.364
4940	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ75-60 10 bar	đ/cái	28.636
4941	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ90-42 10 bar	đ/cái	29.091
4942	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ90-48 10 bar	đ/cái	29.545
4943	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ90-60 10 bar	đ/cái	37.364
4944	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ90-75 10 bar	đ/cái	46.636
4945	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ110-42 10 bar	đ/cái	44.273
4946	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ110-48 10 bar	đ/cái	45.273
4947	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ110-60 10 bar	đ/cái	50.818
4948	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ110-75 10 bar	đ/cái	64.364
4949	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ110-90 10 bar	đ/cái	68.273
4950	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ125-75 10 bar	đ/cái	92.091
4951	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ125-75 16 bar	đ/cái	144.273
4952	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ125-90 10 bar	đ/cái	100.182
4953	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ125-110 10 bar	đ/cái	116.000
4954	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ125-110 16 bar	đ/cái	188.727
4955	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-60 10 bar	đ/cái	93.182
4956	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-75 10 bar	đ/cái	106.636
4957	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-90 10 bar	đ/cái	146.545
4958	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-90 16 bar	đ/cái	217.636
4959	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-110 10 bar	đ/cái	155.182
4960	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-110 16 bar	đ/cái	247.545
4961	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ160-90 10 bar	đ/cái	162.636
4962	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ160-110 10 bar	đ/cái	284.182
4963	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ160-110 16 bar	đ/cái	325.182
4964	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ180-110 10 bar	đ/cái	244.182
4965	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ200-90 10 bar	đ/cái	357.364
4966	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ200-110 10 bar	đ/cái	397.364
4967	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ200-125 10 bar	đ/cái	434.000
4968	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ200-140 10 bar	đ/cái	459.545
4969	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ200-160 10 bar	đ/cái	482.909
4970	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ225-160 10 bar	đ/cái	577.182
4971	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ225-160 16 bar	đ/cái	799.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4972	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ250-125 10 bar	đ/cái	628.273
4973	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ250-160 10 bar	đ/cái	741.545
4974	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ250-200 10 bar	đ/cái	855.818
4975	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ280-160 10 bar	đ/cái	910.182
4976	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ280-200 10 bar	đ/cái	1.041.182
4977	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ315-160 10 bar	đ/cái	1.123.273
4978	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ315-200 10 bar	đ/cái	1.283.182
4979	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ315-225 10 bar	đ/cái	1.387.545
4980	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ315-250 10 bar	đ/cái	1.544.000
	Ba chạc cong 88 độ		
4981	Ba chạc cong 88 độ Φ60 10 bar	đ/cái	17.545
4982	Ba chạc cong 88 độ Φ90 16 bar	đ/cái	73.364
4983	Ba chạc cong 88 độ Φ110 16 bar	đ/cái	145.000
4984	Ba chạc cong 88 độ Φ90 10 bar	đ/cái	44.818
4985	Ba chạc cong 88 độ Φ110 10 bar	đ/cái	74.636
4986	Ba chạc cong 88 độ Φ160 10 bar	đ/cái	222.000
4987	Ba chạc cong 88 độ Φ200 10 bar	đ/cái	484.000
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		
4988	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ60-48 10 bar	đ/cái	18.364
4989	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ90-42 10 bar	đ/cái	33.273
4990	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ90-48 10 bar	đ/cái	35.545
4991	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ90-60 10 bar	đ/cái	41.091
4992	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ90-75 10 bar	đ/cái	42.364
4993	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ110-42 10 bar	đ/cái	44.273
4994	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ110-48 10 bar	đ/cái	46.182
4995	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ110-60 10 bar	đ/cái	55.364
4996	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ110-75 10 bar	đ/cái	57.909
4997	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ110-90 10 bar	đ/cái	60.545
4998	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ140-42 10 bar	đ/cái	73.909
4999	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ140-48 10 bar	đ/cái	78.545
5000	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ140-60 10 bar	đ/cái	79.545
5001	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ140-90 10 bar	đ/cái	92.364
5002	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ140-110 10 bar	đ/cái	110.818
5003	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ160-60 10 bar	đ/cái	120.091
5004	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ160-75 10 bar	đ/cái	132.091
5005	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ160-90 10 bar	đ/cái	147.727
5006	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ160-110 10 bar	đ/cái	157.000
5007	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ200-90 10 bar	đ/cái	299.727
5008	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ200-110 10 bar	đ/cái	327.545
5009	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ200-125 10 bar	đ/cái	345.818
5010	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ250-110 10 bar	đ/cái	518.364
5011	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ250-160 10 bar	đ/cái	626.636
5012	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ250-200 10 bar	đ/cái	704.273
	Tứ chạc cong 88 độ		
5013	Tứ chạc cong 88 độ Φ90 10 bar	đ/cái	57.636
5014	Tứ chạc cong 88 độ Φ110 10 bar	đ/cái	99.818
	Tứ chạc xiên 45 độ		
5015	Tứ chạc xiên 45 độ Φ110 10 bar	đ/cái	125.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5016	Tứ chạc xiên 45 độ Φ140 10 bar	đ/cái	288.636
	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc		
5017	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc Φ140-110 10 bar	đ/cái	188.727
	Đầu bịt thoát		
5018	Đầu bịt thoát Φ60 6 bar	đ/cái	5.636
5019	Đầu bịt thoát Φ75 6 bar	đ/cái	8.273
5020	Đầu bịt thoát Φ110 6 bar	đ/cái	12.364
5021	Đầu bịt thoát Φ140 6 bar	đ/cái	24.000
5022	Đầu bịt thoát Φ225 6 bar	đ/cái	133.182
5023	Đầu bịt thoát Φ250 6 bar	đ/cái	131.909
5024	Đầu bịt thoát Φ280 6 bar	đ/cái	205.364
	Đầu bịt ren ngoài		
5025	Đầu bịt ren ngoài Φ21-1/2" 10 bar	đ/cái	636
5026	Đầu bịt ren ngoài Φ27-3/4" 10 bar	đ/cái	1.091
5027	Đầu bịt ren ngoài Φ34-1" 10 bar	đ/cái	1.818
5028	Đầu bịt ren ngoài Φ42-1.1/4" 10 bar	đ/cái	2.364
5029	Đầu bịt ren ngoài Φ48-1.1/2" 10 bar	đ/cái	3.182
5030	Đầu bịt ren ngoài Φ60-2" 10 bar	đ/cái	5.182
5031	Đầu bịt ren ngoài Φ90-3" 10 bar	đ/cái	12.364
5032	Đầu bịt ren ngoài Φ110-4" 10 bar	đ/cái	23.091
	Đầu nối thông sàn		
5033	Đầu nối thông sàn Φ48 10 bar	đ/cái	12.000
5034	Đầu nối thông sàn Φ60 10 bar	đ/cái	13.909
5035	Đầu nối thông sàn Φ75 10 bar	đ/cái	19.364
5036	Đầu nối thông sàn Φ90 10 bar	đ/cái	23.091
5037	Đầu nối thông sàn Φ110 10 bar	đ/cái	28.182
	Phễu thu nước		
5038	Phễu thu nước Φ75	đ/cái	21.636
5039	Phễu thu nước Φ110	đ/cái	35.545
	Phễu chắn rác		
5040	Phễu chắn rác Φ48	đ/cái	16.273
5041	Phễu chắn rác Φ60	đ/cái	34.091
5042	Phễu chắn rác Φ90	đ/cái	41.000
	Bịt xả thông tắc		
5043	Bịt xả thông tắc Φ60 5 bar	đ/cái	11.091
5044	Bịt xả thông tắc Φ60 kiểu E 5 bar	đ/cái	11.909
5045	Bịt xả thông tắc Φ75 5 bar	đ/cái	16.091
5046	Bịt xả thông tắc Φ90 5 bar	đ/cái	23.364
5047	Bịt xả thông tắc Φ 90 kiểu E 5 bar	đ/cái	24.182
5048	Bịt xả thông tắc Φ110 5 bar	đ/cái	31.091
5049	Bịt xả thông tắc Φ 110 kiểu E 5 bar	đ/cái	35.727
5050	Bịt xả thông tắc Φ125 5 bar	đ/cái	44.364
5051	Bịt xả thông tắc Φ140 5 bar	đ/cái	58.818
5052	Bịt xả thông tắc Φ 140 kiểu E 5 bar	đ/cái	62.273
5053	Bịt xả thông tắc Φ160 5 bar	đ/cái	78.818
5054	Bịt xả thông tắc Φ 160 kiểu E 5 bar	đ/cái	98.636
5055	Bịt xả thông tắc Φ180 5 bar	đ/cái	123.182
5056	Bịt xả thông tắc Φ200 5 bar	đ/cái	276.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5057	Bịt xả thông tắc Φ225 5 bar	đ/cái	690.818
5058	Bịt xả thông tắc Φ225 kiểu nắp ren	đ/cái	331.000
5059	Bịt xả thông tắc Φ250 5 bar	đ/cái	911.091
5060	Bịt xả thông tắc Φ250 kiểu nắp ren	đ/cái	394.364
5061	Bịt xả thông tắc Φ280 5 bar	đ/cái	1.004.818
5062	Bịt xả thông tắc Φ315 5 bar	đ/cái	1.067.182
5063	Nắp bể phốt	đ/cái	38.000
5064	Chụp lọc nước số 1 (Không đế)	đ/bộ	21.727
5065	Thân chụp lọc nước số 1	đ/bộ	21.727
5066	Chụp lọc nước số 1	đ/bộ	28.818
	SẢN PHẨM ỐNG LUỒN ĐIỆN VÀ PHỤ TÙNG		
5067	OLD Đk 16 dày 1,2mm	đ/cây	20.000
5068	OLD Đk 16 dày 1,4mm	đ/cây	22.818
5069	OLD Đk 16 dày 1,7mm	đ/cây	28.273
5070	OLD Đk 20 dày 1,4mm	đ/cây	28.273
5071	OLD Đk 20 dày 1,6mm	đ/cây	32.182
5072	OLD Đk 20 dày 2mm	đ/cây	40.545
5073	OLD Đk 25 dày 1,5mm	đ/cây	38.636
5074	OLD Đk 25 dày 1,8mm	đ/cây	44.364
5075	OLD Đk 25 dày 2mm	đ/cây	58.636
5076	OLD Đk 32 dày 1,8mm	đ/cây	77.727
5077	OLD Đk 32 dày 2,1mm	đ/cây	89.364
5078	OLD Đk 32 dày 2,5mm	đ/cây	125.364
5079	OLD Đk 40 dày 2,3mm	đ/cây	123.182
5080	OLD Đk 40 dày 2,6mm	đ/cây	158.727
5081	OLD Đk 50 dày 2,8mm	đ/cây	164.273
5082	OLD Đk 50 dày 3,2mm	đ/cây	198.727
5083	OLD Đk 63 dày 3mm	đ/cây	197.636
	PHỤ TÙNG		
	Cút T		
5084	Cút T D16	đ/cái	4.818
5085	Cút T D20	đ/cái	6.273
5086	Cút T D25	đ/cái	8.364
5087	Cút T D32	đ/cái	10.545
	Cút T có nắp		
5088	Cút T có nắp D20	đ/cái	7.545
5089	Cút T có nắp D25	đ/cái	9.727
5090	Cút T có nắp D32	đ/cái	12.364
	Cút góc		
5091	Cút góc D16	đ/cái	3.273
5092	Cút góc D20	đ/cái	4.727
5093	Cút góc D25	đ/cái	7.818
5094	Cút góc D32	đ/cái	11.273
	Cút góc có nắp		
5095	Cút góc có nắp D20	đ/cái	5.273
5096	Cút góc có nắp D25	đ/cái	8.909
5097	Cút góc có nắp D32	đ/cái	12.909
	Côn thu		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5098	Côn thu D20-16	đ/cái	2.364
5099	Côn thu D25-20	đ/cái	3.091
5100	Côn thu D32-25	đ/cái	3.727
	Khớp nối ren		
5101	Khớp nối ren D16	đ/cái	2.364
5102	Khớp nối ren D20	đ/cái	2.636
5103	Khớp nối ren D25	đ/cái	3.182
	Khớp nối trơn		
5104	Khớp nối trơn D16	đ/cái	1.000
5105	Khớp nối trơn D20	đ/cái	1.091
5106	Khớp nối trơn D25	đ/cái	1.818
5107	Khớp nối trơn D32	đ/cái	2.364
	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc		
5108	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc D16	đ/cái	6.818
5109	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc D20	đ/cái	7.000
5110	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc D25	đ/cái	7.909
	Hộp chia ngã 1 đường		
5111	Hộp chia ngã 1 đường D16	đ/cái	6.818
5112	Hộp chia ngã 1 đường D20	đ/cái	7.000
5113	Hộp chia ngã 1 đường D25	đ/cái	7.909
	Hộp chia ngã 2 đường		
5114	Hộp chia ngã 2 đường D16	đ/cái	6.818
5115	Hộp chia ngã 2 đường D20	đ/cái	7.000
5116	Hộp chia ngã 2 đường D25	đ/cái	7.909
	Hộp chia ngã 3 đường		
5117	Hộp chia ngã 3 đường D16	đ/cái	6.818
5118	Hộp chia ngã 3 đường D20	đ/cái	7.000
5119	Hộp chia ngã 3 đường D25	đ/cái	7.909
	Hộp chia ngã 4 đường		
5120	Hộp chia ngã 4 đường D16	đ/cái	6.818
5121	Hộp chia ngã 4 đường D20	đ/cái	7.000
5122	Hộp chia ngã 4 đường D25	đ/cái	7.909
	Kẹp đỡ ống		
5123	Kẹp đỡ ống D16	đ/cái	1.182
5124	Kẹp đỡ ống D20	đ/cái	1.273
5125	Kẹp đỡ ống D25	đ/cái	2.364
5126	Kẹp đỡ ống D32	đ/cái	2.818
5127	Nắp đáy hộp nối tròn có vít	đ/cái	1.818
	DỤNG CỤ THI CÔNG		
	Lò xo uốn ống		
5128	Lò xo uốn ống D16	đ/cái	55.000
5129	Lò xo uốn ống D20	đ/cái	63.636
5130	Lò xo uốn ống D25	đ/cái	83.455
5131	Lò xo uốn ống D32	đ/cái	107.273
5132	Kìm cắt ống	đ/cái	400.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - ĐC: QL3, xã Thuận Thành, thị Xã Phổ Yên, Thái Nguyên - Tel: 0979.548.423 - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
5133	Ống thoát uPVC D21	đ/m	6.545
5134	Ống thoát uPVC D27	đ/m	8.091
5135	Ống thoát uPVC D34	đ/m	10.545
5136	Ống thoát uPVC D42	đ/m	15.727
5137	Ống thoát uPVC D48	đ/m	18.364
5138	Ống thoát uPVC D60	đ/m	23.909
5139	Ống thoát uPVC D75	đ/m	33.545
5140	Ống thoát uPVC D90	đ/m	41.000
5141	Ống thoát uPVC D110	đ/m	61.818
5142	Ống thoát uPVC D125	đ/m	68.273
5143	Ống uPVC C0 D21	đ/m	8.000
5144	Ống uPVC C0 D27	đ/m	10.182
5145	Ống uPVC C0 D34	đ/m	12.364
5146	Ống uPVC C0 D42	đ/m	17.636
5147	Ống uPVC C0 D48	đ/m	21.545
5148	Ống uPVC C0 D60	đ/m	28.636
5149	Ống uPVC C0 D75	đ/m	39.182
5150	Ống uPVC C0 D90	đ/m	46.818
5151	Ống uPVC C0 D110	đ/m	69.909
5152	Ống uPVC C0 D125	đ/m	86.000
5153	Ống uPVC C1 D21	đ/m	8.727
5154	Ống uPVC C1 D27	đ/m	12.000
5155	Ống uPVC C1 D34	đ/m	15.091
5156	Ống uPVC C1 D42	đ/m	20.636
5157	Ống uPVC C1 D48	đ/m	24.545
5158	Ống uPVC C1 D60	đ/m	34.909
5159	Ống uPVC C1 D75	đ/m	44.273
5160	Ống uPVC C1 D90	đ/m	54.727
5161	Ống uPVC C1 D110	đ/m	81.545
5162	Ống uPVC C1 D125	đ/m	100.818
5163	Ống uPVC C2 D21	đ/m	10.545
5164	Ống uPVC C2 D27	đ/m	13.273
5165	Ống uPVC C2 D34	đ/m	18.364
5166	Ống uPVC C2 D42	đ/m	23.545
5167	Ống uPVC C2 D48	đ/m	28.364
5168	Ống uPVC C2 D60	đ/m	40.636
5169	Ống uPVC C2 D75	đ/m	57.818
5170	Ống uPVC C2 D90	đ/m	63.364
5171	Ống uPVC C2 D110	đ/m	92.818
5172	Ống uPVC C2 D125	đ/m	119.364
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5173	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.273
5174	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.727
5175	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.909
5176	Măng sông D42 PN10	đ/cái	3.273
5177	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
5178	Măng sông D48 PN10	đ/cái	4.182
5179	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
5180	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
5181	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.727
5182	Măng sông D110 PN8	đ/cái	40.000
5183	Măng sông D125 PN8	đ/cái	55.727
	Cút đều 90 độ		
5184	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.364
5185	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	2.091
5186	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	3.273
5187	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	5.273
5188	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	8.364
5189	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	12.364
5190	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	22.000
5191	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	37.818
5192	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	59.091
	Tê đều		
5193	Tê đều D21 PN10	đ/cái	2.091
5194	Tê đều D27 PN10	đ/cái	3.636
5195	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.909
5196	Tê đều D42 PN10	đ/cái	7.000
5197	Tê đều D48 PN10	đ/cái	10.364
5198	Tê đều D60 PN8	đ/cái	16.364
5199	Tê đều D75 PN8	đ/cái	28.000
5200	Tê đều D90 PN8	đ/cái	50.000
5201	Tê đều D110 PN8	đ/cái	77.273
	Y đều		
5202	Y đều D42 PN12,5	đ/cái	7.818
5203	Y đều D48 PN12,5	đ/cái	15.091
5204	Y đều D60 PN10	đ/cái	20.273
5205	Y đều D75 PN8	đ/cái	39.000
5206	Y đều D90 PN10	đ/cái	48.636
5207	Y đều D110 PN8	đ/cái	72.182
	ỐNG NHỰA HDPE100		
5208	Ống nhựa HDPE D50 PN6	đ/m	21.727
5209	Ống nhựa HDPE D63 PN6	đ/m	33.909
5210	Ống nhựa HDPE D75 PN6	đ/m	46.182
5211	Ống nhựa HDPE D90 PN6	đ/m	75.727
5212	Ống nhựa HDPE D110 PN6	đ/m	97.273
5213	Ống nhựa HDPE D32 PN10	đ/m	13.182
5214	Ống nhựa HDPE D40 PN10	đ/m	20.091
5215	Ống nhựa HDPE D50 PN10	đ/m	30.818
5216	Ống nhựa HDPE D63 PN10	đ/m	49.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5217	Ống nhựa HDPE D75 PN10	đ/m	70.273
5218	Ống nhựa HDPE D90 PN10	đ/m	99.727
5219	Ống nhựa HDPE D110 PN10	đ/m	151.091
5220	Ống nhựa HDPE D20 PN16	đ/m	7.727
5221	Ống nhựa HDPE D25 PN16	đ/m	11.727
5222	Ống nhựa HDPE D32 PN16	đ/m	18.818
5223	Ống nhựa HDPE D40 PN16	đ/m	29.182
5224	Ống nhựa HDPE D50 PN16	đ/m	45.273
5225	Ống nhựa HDPE D63 PN16	đ/m	71.182
5226	Ống nhựa HDPE D75 PN16	đ/m	101.091
5227	Ống nhựa HDPE D90 PN16	đ/m	144.727
5228	Ống nhựa HDPE D110 PN16	đ/m	218.000
5229	Ống nhựa HDPE D20 PN20	đ/m	9.091
5230	Ống nhựa HDPE D25 PN20	đ/m	13.727
5231	Ống nhựa HDPE D32 PN20	đ/m	22.636
5232	Ống nhựa HDPE D40 PN20	đ/m	34.636
5233	Ống nhựa HDPE D50 PN20	đ/m	53.545
5234	Ống nhựa HDPE D63 PN20	đ/m	85.273
5235	Ống nhựa HDPE D75 PN20	đ/m	120.727
5236	Ống nhựa HDPE D90 PN20	đ/m	173.273
5237	Ống nhựa HDPE D110 PN20	đ/m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN		
	Khâu nối thẳng		
5238	Khâu nối thẳng D20	đ/cái	13.800
5239	Khâu nối thẳng D25	đ/cái	20.000
5240	Khâu nối thẳng D32	đ/cái	28.000
5241	Khâu nối thẳng D40	đ/cái	48.500
	Tê đều		
5242	Tê đều D20	đ/cái	20.000
5243	Tê đều D25	đ/cái	27.000
5244	Tê đều D32	đ/cái	41.000
5245	Tê đều D40	đ/cái	82.000
	Cút đều 90 độ		
5246	Cút đều 90 độ D20	đ/cái	16.500
5247	Cút đều 90 độ D25	đ/cái	20.000
5248	Cút đều 90 độ D32	đ/cái	28.800
5249	Cút đều 90 độ D40	đ/cái	55.500
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR		
	Ống PPR PN10		
5250	D20 x 2,3mm	đ/m	23.364
5251	D25 x 2,8mm	đ/m	41.727
5252	D32 x 2,9mm	đ/m	54.091
5253	D40 x 3,7mm	đ/m	72.545
5254	D50 x 4,6mm	đ/m	106.273
	Ống PPR PN16		
5255	D20 x 2,8mm	đ/m	26.000
5256	D25 x 3,5mm	đ/m	48.000
5257	D32 x 4,4mm	đ/m	65.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5258	D40 x 5,5mm	đ/m	88.000
5259	D50 x 6,9mm	đ/m	140.000
	Ống PPR PN20		
5260	D20 x 3,4mm	đ/m	28.909
5261	D25 x 4,2mm	đ/m	50.727
5262	D32 x 5,4mm	đ/m	74.636
5263	D40 x 6,7mm	đ/m	115.545
5264	D50 x 8,3mm	đ/m	179.545
	Ống tránh		
5265	D20	đ/cái	15.000
5266	D25	đ/cái	28.000
	Cút 90°		
5267	D20	đ/cái	5.818
5268	D25	đ/cái	7.727
5269	D32	đ/cái	13.545
5270	D40	đ/cái	22.000
5271	D50	đ/cái	38.636
	Tê đều		
5272	D20	đ/cái	6.818
5273	D25	đ/cái	10.545
5274	D32	đ/cái	17.273
5275	D40	đ/cái	27.000
5276	D50	đ/cái	53.000
	Măng sông		
5277	D20	đ/cái	3.091
5278	D25	đ/cái	5.182
5279	D32	đ/cái	8.000
5280	D40	đ/cái	12.818
5281	D50	đ/cái	23.000
	Cút ren trong		
5282	D20 x 1/2"	đ/cái	42.273
5283	D25 x 1/2"	đ/cái	48.000
5284	D25 x 3/4"	đ/cái	64.727
5285	D32 x 1"	đ/cái	119.545
5286	D40 x 1"	đ/cái	280.000
	Cút ren ngoài		
5287	D20 x 1/2"	đ/cái	59.545
5288	D25 x 1/2"	đ/cái	67.273
5289	D25 x 3/4"	đ/cái	79.545
5290	D32 x 1"	đ/cái	126.636
5291	D40 x 1"	đ/cái	297.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	- Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Bồn INOX - bồn đứng		
5292	Bồn inox 310	đ/cái	1.681.818
5293	Bồn inox 500	đ/cái	2.045.455
5294	Bồn inox 700	đ/cái	2.445.455

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5295	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.227.273
5296	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.068.182
5297	Bồn inox 2.000	đ/cái	6.954.545
5298	Bồn inox 3.000	đ/cái	9.800.000
5299	Bồn inox 4.000	đ/cái	12.363.636
5300	Bồn inox 5.000	đ/cái	15.590.909
5301	Bồn inox 6.000	đ/cái	18.636.364
5302	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	6.818.182
	Bồn INOX - bồn ngang		
5303	Bồn inox 500	đ/cái	2.181.818
5304	Bồn inox 700	đ/cái	2.581.818
5305	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.427.273
5306	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.340.909
5307	Bồn inox 2.000	đ/cái	7.318.182
5308	Bồn inox 3.000	đ/cái	10.309.091
5309	Bồn inox 4.000	đ/cái	13.000.000
5310	Bồn inox 5.000	đ/cái	16.409.091
5311	Bồn inox 6.000	đ/cái	19.545.455
5312	Bồn inox 10.000	đ/cái	50.909.091
5313	Bồn inox 15.000	đ/cái	78.181.818
5314	Bồn inox 20.000	đ/cái	105.454.545
5315	Bồn inox 25.000	đ/cái	131.818.182
5316	Bồn inox 30.000	đ/cái	158.181.818
5317	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	8.636.364
	<u>NHỰA ĐƯỜNG</u>		
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XÁT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH - Website: tinthinh.vn - email: nhuaduong@tinthinh.vn - Liên hệ: GĐKD bà Ngô Thị Mừng - Tel: 0903.940.588 - Giá bán trên địa bàn thành phố Việt Trì		
5318	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính hãng	đ/kg	14.727
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX - Website: plc.petrolimex.com.vn - Giá bán tại Nhà máy (Thượng Lý - Hải Phòng)		
	Loại nhựa đường - Xá		
5319	Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg	14.000
5320	Nhựa đường nhũ tương CSS1, CRS1 (Xá)	đ/kg	13.300
5321	Nhựa đường nhũ tương CRS2 - Xá	đ/kg	14.200
5322	Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	đ/kg	19.500
	Loại nhựa đường - Phuy		
5323	Nhựa đường đóng phuy 60/70	đ/kg	15.400
5324	Nhựa đường nhũ tương CSS1, CRS1	đ/kg	14.800
5325	Nhựa đường nhũ tương đóng phuy CRS2	đ/kg	15.700
5326	Nhựa đường lỏng MC70 đóng phuy	đ/kg	21.000
	<u>CÁC VẬT LIỆU KHÁC</u>		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT (Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCĐBVN của TC Đường bộ Việt Nam) Sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam - ĐC: CCN Nam Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam - Tel: 0988809988 (Mr. Nguyễn Quang Nhật - Phòng KD) - Giá chưa thuế tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
5327	CarboncorAsphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/tấn	2.290.000
5328	CarboncorAsphalt- CA 9.5	đ/tấn	3.450.000
5329	CarboncorAsphalt- CA 6.7	đ/tấn	3.450.000
	CÔNG TY TNHH SƠN ĐẸO NHIỆT SYNTHETIC - ĐC: Khu CN Phía Nam, thành phố Yên Bái, T. Yên Bái - Tel: 0293.890.478 - Fax: 0293.890.479 - Giá bán tại trung tâm thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
5330	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng (sản xuất trong nước)	đ/kg	20.000
5331	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu vàng (sản xuất trong nước)	đ/kg	20.909
5332	Keo lót (sản xuất trong nước)	đ/kg	63.636
5333	Hạt thủy tinh (nhập khẩu Thái Lan)	đ/kg	20.000
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ - Địa chỉ: Khu I - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0385 015 999; 0912258215 - Sản phẩm được giao tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua		
	Cột điện bê tông chữ H (Quy cách theo TCCS 04:2008/SLMC)		
5334	Cột điện bê tông H6,5A (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.200.000
5335	Cột điện bê tông H6,5B (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.380.000
5336	Cột điện bê tông H6,5C (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.520.000
5337	Cột điện bê tông H7,5A (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.450.000
5338	Cột điện bê tông H7,5B (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.660.000
5339	Cột điện bê tông H7,5C (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.790.000
5340	Cột điện bê tông H8,5A (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.660.000
5341	Cột điện bê tông H8,5B (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	2.100.000
5342	Cột điện bê tông H8,5C (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	2.280.000
	Cột điện bê tông ly tâm liền Quy cách theo TCVN 5847 : 2016		
5343	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 2,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	1.550.000
5344	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 3,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	1.750.000
5345	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 5,4 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.150.000
5346	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 2,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	1.750.000
5347	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	1.950.000
5348	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	2.150.000
5349	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.120.000
5350	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.200.000
5351	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 5,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.550.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5352	Cột điện VLT NPC.I-10 - 3,5 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.690.000
5353	Cột điện VLT NPC.I-10 - 4,3 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.890.000
5354	Cột điện VLT NPC.I-10- 5,0 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	3.260.000
5355	Cột điện VLT NPC.I-12 - 5,4 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	4.280.000
5356	Cột điện VLT NPC.I-12 - 7,2 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	5.250.000
5357	Cột điện VLT NPC.I-12 - 9,0 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	5.650.000
5358	Cột điện VLT NPC.I-12- 10 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	6.500.000
	Cột điện bê tông ly tâm nổi bích Quy cách theo TCVN 5847 : 2016		
5359	Cột điện VLT NPC.I-14 - 8,5 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	10.950.000
5360	Cột điện VLT NPC.I-14- 9,2 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	11.900.000
5361	Cột điện VLT NPC.I-14 - 11 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	12.800.000
5362	Cột điện VLT NPC.I-14- 13 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	13.100.000
5363	Cột điện VLT NPC.I-16 - 9,2 (Đầu gốc 403 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	13.300.000
5364	Cột điện VLT NPC.I-16 - 11 (Đầu gốc 403 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	14.280.000
5365	Cột điện VLT NPC.I-16 - 13 (Đầu gốc 403 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	14.500.000
5366	Cột điện VLT NPC.I-18 - 9,2 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	16.300.000
5367	Cột điện VLT NPC.I-18 - 11 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	18.100.000
5368	Cột điện VLT NPC.I-18 - 12 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	18.820.000
5369	Cột điện VLT NPC.I-18 - 13 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	19.350.000
5370	Cột điện VLT NPC.I-20 - 9,2 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	18.600.000
5371	Cột điện VLT NPC.I-20 - 11 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	21.200.000
5372	Cột điện VLT NPC.I-20 - 13 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	21.600.000
5373	Cột điện VLT NPC.I-20 - 14 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	22.100.000
5374	Cột điện VLT NPC.I-22 - 11 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	24.800.000
5375	Cột điện VLT NPC.I-22 - 13 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	25.500.000
5376	Cột điện VLT NPC.I-22 - 14 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	26.500.000
5377	Cột điện VLT NPC.I-24 - 13 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	27.500.000
5378	Cột điện VLT NPC.I-24 - 14 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	28.600.000
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACAO - ĐC: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội - Tel: 0982.496.672 - Website: amacao.com.vn - Giá bán áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 50km tính từ nhà máy Bê tông AMACAO		
	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP		
	1. Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (dài 1m)		
	Cống tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
5379	Cống D300 M300	đ/m	258.000
5380	Cống D400 M300	đ/m	285.000
5381	Cống D500 M300	đ/m	425.000
5382	Cống D600 M300	đ/m	485.000
5383	Cống D800 M300	đ/m	889.000
5384	Cống D1000 M300	đ/m	1.208.000
5385	Cống D1250 M300	đ/m	1.886.000
5386	Cống D1500 M300	đ/m	2.431.000
5387	Cống D1800 M300	đ/m	3.825.000
5388	Cống D2000 M300	đ/m	4.117.000
5389	Cống D2500 M300	đ/m	6.790.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cổng tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
5390	Cổng D300 M300	đ/m	279.000
5391	Cổng D400 M300	đ/m	322.000
5392	Cổng D500 M300	đ/m	495.000
5393	Cổng D600 M300	đ/m	545.000
5394	Cổng D800 M300	đ/m	1.016.000
5395	Cổng D1000 M300	đ/m	1.399.000
5396	Cổng D1250 M300	đ/m	2.059.000
5397	Cổng D1500 M300	đ/m	2.577.000
5398	Cổng D1800 M300	đ/m	4.025.000
5399	Cổng D2000 M300	đ/m	4.596.000
5400	Cổng D2500 M300	đ/m	6.990.000
	2. Cổng tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (dài 2,5m)		
	Cổng tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
5401	Cổng D300 M300	đ/m	290.000
5402	Cổng D400 M300	đ/m	330.000
5403	Cổng D500 M300	đ/m	436.000
5404	Cổng D600 M300	đ/m	545.000
5405	Cổng D800 M300	đ/m	1.002.000
5406	Cổng D1000 M300	đ/m	1.395.000
5407	Cổng D1250 M300	đ/m	2.019.000
5408	Cổng D1500 M300	đ/m	2.670.000
5409	Cổng D1800 M300	đ/m	3.825.000
5410	Cổng D2000 M300	đ/m	4.250.000
	Cổng tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
5411	Cổng D300 M300	đ/m	306.000
5412	Cổng D400 M300	đ/m	352.000
5413	Cổng D500 M300	đ/m	459.000
5414	Cổng D600 M300	đ/m	553.000
5415	Cổng D800 M300	đ/m	1.046.000
5416	Cổng D1000 M300	đ/m	1.507.000
5417	Cổng D1250 M300	đ/m	2.258.000
5418	Cổng D1500 M300	đ/m	2.856.000
5419	Cổng D1800 M300	đ/m	3.910.000
5420	Cổng D2000 M300	đ/m	4.350.000
	3. Đế cổng các loại		
5421	Đế cổng D300, M200	đ/cái	65.000
5422	Đế cổng D400, M200	đ/cái	79.000
5423	Đế cổng D500, M200	đ/cái	95.000
5424	Đế cổng D600, M200	đ/cái	115.000
5425	Đế cổng D800, M200	đ/cái	158.000
5426	Đế cổng D1000, M200	đ/cái	230.000
5427	Đế cổng D1200, M200	đ/cái	330.000
5428	Đế cổng D1250, M200	đ/cái	330.000
5429	Đế cổng D1500, M200	đ/cái	405.000
5430	Đế cổng D1800, M200	đ/cái	530.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5431	Đế cống D2000, M200	đ/cái	650.000
	4. Cống hộp		
	Cống tải trọng vỉa hè		
5432	Cống hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	1.960.000
5433	Cống hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2.135.000
5434	Cống hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2.530.000
5435	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	2.900.000
5436	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3.245.000
5437	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5.060.000
5438	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	8.845.000
5439	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	12.360.000
5440	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	16.500.000
	Cống tải trọng HL93		
5441	Cống hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	2.008.000
5442	Cống hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2.202.000
5443	Cống hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2.607.000
5444	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	2.991.000
5445	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3.436.000
5446	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5.228.000
5447	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	9.035.000
5448	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	12.978.000
5449	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	17.500.000
	RÃNH MUỖNG BÊ TÔNG CỐT THÉP		
	Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
5450	Rãnh BxH 300x300	đ/m	630.000
5451	Rãnh BxH 300x400	đ/m	650.000
5452	Rãnh BxH 300x500	đ/m	695.000
5453	Tấm nắp rãnh B300 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m	300.000
5454	Tấm nắp rãnh B300 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	390.000
	Rãnh loại B550 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
5455	Rãnh BxH 550x550	đ/m	920.000
5456	Tấm nắp rãnh B550 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m	520.000
5457	Tấm nắp rãnh B550 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	598.000
	Rãnh loại B750 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
5458	Rãnh BxH 750x750	đ/m	1.450.000
5459	Tấm nắp rãnh B750 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m	715.000
5460	Tấm nắp rãnh B750 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	845.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC - Địa chỉ nhà máy sản xuất: thôn Tổ Hỏa - xã Lý Thường Kiệt - Yên Mỹ - Hưng Yên - Điện thoại: 0988 563 102 - Email: betongphuongbacjsc@gmail.com - Giá bán áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 30km tính từ nhà máy		
5461	Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	284.000
5462	Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	300.000
5463	Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	323.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5464	Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	345.000
5465	Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	427.000
5466	Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	450.000
5467	Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	535.000
5468	Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	542.000
5469	Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	981.000
5470	Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	1.025.000
5471	Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	1.367.000
5472	Cống tròn D1000 HL-93 tương đương tải TC ; L=2500 mm	đ/m	1.476.000
5473	Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	1.577.000
5474	Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	1.783.000
5475	Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	1.980.000
5476	Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	2.215.000
5477	Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	2.616.000
5478	Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	2.800.000
5479	Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	đ/m	3.750.000
5480	Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	đ/m	3.830.000
5481	Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	đ/m	4.165.000
5482	Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	đ/m	4.263.000
5483	Đế cống D300	đ/Cái	63.700
5484	Đế cống D400	đ/Cái	77.000
5485	Đế cống D500	đ/Cái	93.000
5486	Đế cống D600	đ/Cái	112.000
5487	Đế cống D800	đ/Cái	154.000
5488	Đế cống D1000	đ/Cái	225.000
5489	Đế cống D1200	đ/Cái	323.000
5490	Đế cống D1250	đ/Cái	323.000
5491	Đế cống D1500	đ/Cái	396.000
5492	Đế cống D1800	đ/Cái	520.000
5493	Đế cống D2000	đ/Cái	637.000
5494	Cống hộp H600x600 VH	đ/m	1.920.000
5495	Cống hộp H600x600 HL-93	đ/m	1.967.000
5496	Cống hộp H800x800 VH	đ/m	2.092.000
5497	Cống hộp H800x800 HL-93	đ/m	2.157.000
5498	Cống hộp H1000x1000 VH	đ/m	2.842.000
5499	Cống hộp H1000x1000 HL-93	đ/m	2.931.000
5500	Cống hộp H1200x1200 VH	đ/m	3.180.000
5501	Cống hộp H1200x1200 HL-93	đ/m	3.367.000
5502	Cống hộp H1500x1500 VH	đ/m	4.958.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5503	Cổng hộp H1500x1500 HL-93	đ/m	5.123.000
5504	Cổng hộp H2000x2000 VH	đ/m	8.668.000
5505	Cổng hộp H2000x2000 HL-93	đ/m	8.854.000
5506	Cổng hộp H2500x2500 VH	đ/m	12.112.000
5507	Cổng hộp H2500x2500 HL-93	đ/m	12.718.000
5508	Cổng hộp H3000x3000 VH	đ/m	16.170.000
5509	Cổng hộp H3000x3000 HL-93	đ/m	17.150.000
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM HẢI VŨ - Địa chỉ VP: số 251, phố Vọng, P. Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội - Tel: 024.36288654/ 38696249 Website: www.ketcauthepxaydunghaivu.com.vn ; holanmem.net - Giá chưa bao gồm thuế VAT - Giao hàng tại 01 kho của bên mua trên phương tiện của bên bán với những đợt giao nhận có giá trị >=350 triệu VNĐ, dọc theo các tuyến Quốc lộ trên toàn quốc		
5510	Hệ lan tôn sóng sơn trắng đỏ; bước cột 2m (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	763.636
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5511	Tấm sóng 2.320x 310x 3mm (50 Tấm)	đ/tấm	711.069
5512	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	239.292
5513	Cột U 160x 160x 4x 1.750mm (51 Chiếc)	đ/cột	662.622
5514	Đệm U 160x 160x 3x 320mm (51 Chiếc)	đ/cái	92.960
5515	Tiêu Phản quang (51 Chiếc)	đ/chiếc	8.240
5516	Bulong M16x36 (204 Bộ)	đ/bộ	3.776
5517	Bulong M20x380 (50 Bộ)	đ/bộ	27.865
5518	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm điện phân; bước cột 2m (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	750.000
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5519	Tấm sóng 2.320x 310x 3mm (50 Tấm)	đ/tấm	659.165
5520	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	227.426
5521	Cột U 160x 160x 4x 1.750mm (51 Chiếc)	đ/cột	686.569
5522	Đệm U 160x 160x 3x 320mm (51 Chiếc)	đ/cái	94.355
5523	Tiêu Phản quang (51 Chiếc)	đ/chiếc	8.240
5524	Bulong M16x36 (204 Bộ)	đ/bộ	3.776
5525	Bulong M20x380 (50 Bộ)	đ/bộ	27.865
5526	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm nhúng nóng; bước cột 2m (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	832.727
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5527	Tấm sóng 2.320x 310x 3mm (50 Tấm)	đ/tấm	735.015
5528	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	250.312
5529	Cột U 160x 160x 4x 1.750mm (51 Chiếc)	đ/cột	763.829
5530	Đệm U 160x 160x 3x 320mm (51 Chiếc)	đ/cái	104.974
5531	Tiêu Phản quang (51 Chiếc)	đ/chiếc	8.240

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5532	Bulong M16x36 (204 Bộ)	đ/bộ	3.776
5533	Bulong M20x380 (50 Bộ)	đ/bộ	27.865
5534	Hệ lan tôn sóng sơn trắng đỏ; bước cột 3m (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	680.909
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5535	Tấm sóng 3.320x 310x 3mm (33 Tấm)	đ/tấm	1.017.565
5536	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	239.292
5537	Cột U 160x 160x 5x 1750mm (34 Chiếc)	đ/cột	816.217
5538	Đệm U 160x 160x 4x 360mm (34 Chiếc)	đ/cái	136.311
5539	Tiêu Phản quang (34 Chiếc)	đ/chiếc	8.240
5540	Bulong M16x36 (136 Bộ)	đ/bộ	3.776
5541	Bulong M20x380 (34 Bộ)	đ/bộ	27.865
5542	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm điện phân; bước cột 3m (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	671.818
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5543	Tấm sóng 3.320x 310x 3mm (33 Tấm)	đ/tấm	943.288
5544	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	227.426
5545	Cột U 160x 160x 5x 1750mm (34 Chiếc)	đ/cột	856.409
5546	Đệm U 160x 160x 4x 360mm (34 Chiếc)	đ/cái	141.237
5547	Tiêu Phản quang (34 Chiếc)	đ/chiếc	8.240
5548	Bulong M16x36 (136 Bộ)	đ/bộ	3.776
5549	Bulong M20x380 (34 Bộ)	đ/bộ	27.865
5550	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm nhúng nóng; bước cột 3m (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	746.364
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5551	Tấm sóng 3.320x 310x 3mm (33 Tấm)	đ/tấm	1.051.832
5552	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	250.312
5553	Cột U 160x 160x 5x 1750mm (34 Chiếc)	đ/cột	952.781
5554	Đệm U 160x 160x 4x 360mm (34 Chiếc)	đ/cái	157.131
5555	Tiêu Phản quang (34 Chiếc)	đ/chiếc	8.240
5556	Bulong M16x36 (136 Bộ)	đ/bộ	3.776
5557	Bulong M20x380 (34 Bộ)	đ/bộ	27.865
	CÔNG TY CP VẬN TẢI XÂY DỰNG PHÚ THỌ - Địa chỉ: tổ 4, phố Phong Châu, Bạch Hạc, Tp. Việt Trì - Tel: 0914.288.134 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
5558	Hệ lan tôn sóng 3m mạ kẽm (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	903.000
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 300m sản phẩm:		
5559	Tấm tôn sóng 3320x310x3mm mạ kẽm nhúng nóng - mác thép SS400 (100 tấm)	đ/tấm	1.381.500
5560	Cột trụ thép D141,3 dày 4,5mm, L=1350mm mạ kẽm + nắp chụp đầu cột (97 cột)	đ/cột	1.134.000
5561	Cột trụ thép D141,3 dày 4,5mm, L=900 mm mạ kẽm + nắp chụp đầu cột (04 cột)	đ/cột	654.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5562	Hộp đệm dạng chữ M dày 5mm mạ kẽm (101 cái)	đ/cái	48.600
5563	Tấm đầu, tấm cuối (02 tấm)	đ/tấm	467.500
5564	Tiêu phản quang (101 cái)	đ/cái	18.000
5565	Bu lông đỉnh cầu M16x35 (1.010 cái)	đ/cái	9.000
5566	Bu lông đỉnh cầu M20x180 (101 cái)	đ/cái	34.200
5567	Hệ lan tôn sóng 2m mạ kẽm (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	919.000
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 200m sản phẩm:		
5568	Tấm tôn sóng 2320x310x3mm mạ kẽm nhúng nóng - mác thép SS400 (100 tấm)	đ/tấm	932.000
5569	Cột trụ thép D111,5 dày 4mm, L=1250mm mạ kẽm + nắp chụp đầu cột (101 cột)	đ/cột	697.000
5570	Hộp đệm dạng chữ M dày 5mm mạ kẽm (101 cái)	đ/cái	48.600
5571	Tấm đầu, tấm cuối (02 tấm)	đ/tấm	467.500
5572	Tiêu phản quang (101 cái)	đ/cái	18.000
5573	Bu lông đỉnh cầu M16x35 (1.010 cái)	đ/cái	9.000
5574	Bu lông đỉnh cầu M20x180 (101 cái)	đ/cái	34.200
	BIỂN BÁO MÀNG PHẢN QUANG THEO TCVN 7887:2018		
	Biển báo sử dụng màng phản quang (màng 3M-3900 và 3M-3400 do Công ty TNHH 3M Việt Nam cung cấp)		
5575	Biển báo PQ 3M - 3900, tôn mạ kẽm dày 2mm	đ/m ²	1.750.000
5576	Biển báo PQ 3M - 3400, tôn mạ kẽm dày 2mm	đ/m ²	1.500.000
	<i>Ghi chú: Biển báo đã bao gồm khung thép hộp 20x40mm đỡ biển báo</i>		
	Cột đỡ biển báo		
5577	Cột biển báo mạ kẽm D88,3 sơn trắng đỏ L=3m (đã có nắp chụp, đai, ốc và thép D6 chân cột)	đ/cột	456.198
5578	Cột biển báo mạ kẽm D88,3 sơn trắng đỏ L=3,3m (đã có nắp chụp, đai, ốc và thép D6 chân cột)	đ/cột	501.818
5579	Cột biển báo mạ kẽm D88,3 sơn trắng đỏ L=3,6m (đã có nắp chụp, đai, ốc và thép D6 chân cột)	đ/cột	547.438
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT CƠ KHÍ HƯNG THUẬN - Địa chỉ: Thôn Rùa Hạ 2 - xã Thanh Thùy - Huyện Thanh Oai - Tp. Hà Nội - Giá bán tại kho bên bán		
	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm (tính cho đoạn liên tục dài 100m)		
5580	Hệ lan tôn sóng 3m	đ/m	890.000
	Tấm tôn sóng 3320x310x3mm mạ kẽm	tấm	
	Tấm đệm PL300x70x5mm mạ kẽm	tấm	
	Thép D113,5 dày 4mm, L=1250mm mạ kẽm (nắp chụp dày 2mm)	cột	
	Mắt phản quang	cái	
	Bu lông M16x35	cái	
	Bu lông M16x150	cái	
	Tấm đầu, tấm cuối 1020x310x3mm mạ kẽm	tấm	
5581	Hệ lan tôn sóng 2m	đ/m	1.148.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Tấm tôn sóng 2320x310x3mm mạ kẽm	tấm	
	Tấm dẹt PL300x70x5mm mạ kẽm	tấm	
	Thép D113,5 dày 4mm, L=1250mm mạ kẽm (nắp chụp dày 2mm)	cột	
	Mắt phản quang	cái	
	Bu lông M16x35	cái	
	Bu lông M16x150	cái	
	Tấm đầu, tấm cuối 1020x310x3mm mạ kẽm	tấm	
	Tấm đầu, tấm cuối 1020x310x3mm mạ kẽm	tấm	
	Biển báo dán MPQ 3M - 3900 theo TCVN 7887:2018		
5582	Biển báo PQ 3M - 3900 tròn ĐK 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	1.225.000
5583	Biển báo PQ 3M - 3900 tròn ĐK 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	886.000
5584	Biển báo PQ 3M - 3900 tam giác cạnh 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	983.000
5585	Biển báo PQ 3M - 3900 tam giác cạnh 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	753.000
5586	Biển báo PQ 3M - 3900 chữ nhật, hình vuông, chữ nhật S< 1m ² (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/m ²	1.964.000
5587	Biển báo PQ 3M - 3900 chữ nhật, hình vuông S>1m ² (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/m ²	1.852.000
	Cột đỡ biển báo		
5588	Cột biển báo D88,3 cao 3m sơn trắng đỏ	đ/cột	589.000
5589	Cột biển báo D88,3 cao 3,3m sơn trắng đỏ	đ/cột	634.000
5590	Cột biển báo D88,3 cao 3,6 m sơn trắng đỏ	đ/cột	678.800
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ T.MẠI KIM ĐỊNH - Địa chỉ: Số 22, lô BT1, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội - Tel: 043.221.6770 (Giá bán tại kho bên bán)		
	Biển báo theo TCVN 7887:2018		
5591	Biển báo D875 - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900	đ/biển	1.245.000
5592	Biển báo D700 - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900	đ/biển	945.000
5593	Biển báo A875 - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900	đ/biển	1.010.000
5594	Biển báo A700 - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900	đ/biển	795.000
5595	Biển báo chữ nhật - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900 - S<1m ²	đ/m ²	1.990.000
5596	Biển báo chữ nhật - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M - 3900 - S>1m ²	đ/m ²	1.895.000
	Cột biển báo		
5597	Cột biển báo D88,3 cao 3m dày 2mm sơn trắng đỏ	đ/cột	601.000
5598	Cột biển báo D88,3 cao 3,3m dày 2mm sơn trắng đỏ	đ/cột	665.000
5599	Cột biển báo D88,3 cao 3,6m dày 2mm sơn trắng đỏ	đ/cột	698.000